|  |  |
| --- | --- |
| **CHÍNH PHỦ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /2020/NĐ-CP  Dự thảo | *Hà Nội, ngày tháng 11 năm 2020* |

**NGHỊ ĐỊNH**

**Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;*

*Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2009;*

*Căn cứ Luật số 62/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;*

*Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Xây dựng,*

*Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng.*

1. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG
2. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết một số nội dung thi hành Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14 về quản lý dự án đầu tư xây dựng, gồm: khảo sát xây dựng; lập, thẩm định, phê duyệt dự án, thiết kế xây dựng; cấp giấy phép xây dựng; xây dựng công trình đặc thù và thực hiện dự án đầu tư xây dựng tại nước ngoài; năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng; hình thức và nội dung quản lý dự án đầu tư xây dựng.

Đối với dự án sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài được thực hiện theo quy định của Nghị định này và pháp luật về quản lý sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài.

2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước; tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động đầu tư xây dựng trên lãnh thổ Việt Nam.

1. Giải thích từ ngữ

1. Cấp công trình phục vụ quản lý hoạt động đầu tư xây dựng gồm cấp đặc biệt, cấp I, cấp II, cấp III và cấp IV theo quy định chi tiết của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

2. Công trình công trình chính thuộc dự án đầu tư xây dựng là công trình công trình có quy mô, công năng quyết định đến mục tiêu đầu tư của dự án.

3. Công trình ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng được quy định tại *Nghị định về* *quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng*.

4. Công trình xây dựng theo tuyến là công trình được xây dựng theo hướng tuyến trong một hoặc nhiều khu vực địa giới hành chính, như: đường bộ; đường sắt; đường dây tải điện; đường cáp viễn thông; đường ống dẫn dầu, dẫn khí, cấp thoát nước; và các công trình tương tự khác.

5. Dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn nhà nước ngoài đầu tư cônglà dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn nhà nước theo quy định của pháp luật không bao gồm vốn đầu tư công.

6. Giấy phép hoạt động xây dựng là giấy phép do cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam cấp cho nhà thầu nước ngoài theo từng hợp đồng sau khi trúng thầu theo quy định của pháp luật Việt Nam.

7. Giấy phép xây dựng theo giai đoạn là giấy phép được cấp cho chủ đầu tư để thực hiện xây dựng từng phần của công trình xây dựng, như: *Móng và phần ngầm*, phần thân hoặc thực hiện xây dựng từng công trình xây dựng trong một dự án đầu tư xây dựng.

8. *Thiết kế kỹ thuật tổng thể (Front –End Engineering Dessign), sau đây gọi là thiết kế FEED, là thiết kế được triển khai theo thông lệ quốc tế để cụ thể hóa thiết kế sơ bộ/thiết kế cơ sở sau khi dự án đầu tư xây dựng công trình được phê duyệt nhằm thể hiện các giải pháp, thông số kỹ thuật và vật liệu sử dụng chủ yếu phù hợp với quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng, làm cơ sở triển khai bước thiết kế tiếp theo.*

9. Nhà thầu nước ngoài là tổ chức, cá nhân nước ngoài có năng lực pháp luật dân sự; đối với cá nhân còn phải có năng lực hành vi dân sự để ký kết và thực hiện hợp đồng. Năng lực pháp luật dân sự và năng lực hành vi dân sự của nhà thầu nước ngoài được xác định theo pháp luật của nước mà nhà thầu có quốc tịch. Nhà thầu nước ngoài có thể là tổng thầu, nhà thầu chính, nhà thầu liên danh, nhà thầu phụ.

10. Tổng thầu xây dựng thực hiện hợp đồng EPC (Engineering, Procurement and Construction) là nhà thầu thực hiện toàn bộ các công việc thiết kế, cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng công trình của một dự án đầu tư xây dựng.

11. Tổng thầu xây dựng thực hiện hợp đồng chìa khóa trao tay là nhà thầu thực hiện toàn bộ các công việc lập dự án, thiết kế, cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng công trình của một dự án đầu tư xây dựng.

12. Văn phòng điều hành là văn phòng của nhà thầu nước ngoài được đăng ký hoạt động tại địa phương có công trình xây dựng để thực hiện nhiệm vụ nhận thầu sau khi được cấp giấy phép hoạt động xây dựng. Văn phòng điều hành chỉ tồn tại trong thời gian thực hiện hợp đồng và giải thể khi hết hiệu lực của hợp đồng.

13. Chủ nhiệm là chức danh của cá nhân được tổ chức giao nhiệm vụ quản lý, điều phối thực hiện toàn bộ công việc chuyên môn thuộc một đồ án quy hoạch, dự án hoặc công trình cụ thể, bao gồm: chủ nhiệm thiết kế quy hoạch xây dựng; chủ nhiệm khảo sát xây dựng; chủ nhiệm thiết kế xây dựng.

14. Chủ trì là chức danh của cá nhân được tổ chức giao nhiệm vụ thực hiện công việc chuyên môn thuộc một đồ án quy hoạch, dự án hoặc công trình cụ thể, bao gồm: chủ trì thiết kế các bộ môn của đồ án quy hoạch xây dựng; chủ trì thiết kế các bộ môn của thiết kế xây dựng; chủ trì kiểm định xây dựng; chủ trì thực hiện quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

15. Giám sát trưởng là chức danh của cá nhân được tổ chức giám sát thi công xây dựng công trình giao nhiệm vụ quản lý, điều hành hoạt động giám sát thi công xây dựng đối với một dự án hoặc công trình cụ thể.

16. Chỉ huy trưởng là chức danh của cá nhân được tổ chức thi công xây dựng giao nhiệm vụ quản lý, điều hành hoạt động thi công xây dựng đối với một dự án hoặc công trình cụ thể.

17. Giám đốc quản lý dự án là chức danh của cá nhân được Giám đốc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực, người đại diện theo pháp luật của tổ chức tư vấn quản lý dự án, người đại diện theo pháp luật của chủ đầu tư (trường hợp chủ đầu tư tự thực hiện quản lý dự án) giao nhiệm vụ quản lý, điều phối thực hiện quản lý dự án đối với dự án đầu tư xây dựng công trình cụ thể.

18. Người đề nghị thẩm định là Chủ đầu tư hoặc cơ quan, tổ chức được người quyết định đầu tư hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao trong trường hợp chưa xác định được Chủ đầu tư.

19. Mã số chứng chỉ hành nghề là dãy số có 08 chữ số dùng để quản lý chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của cá nhân. Mỗi cá nhân tham gia hoạt động xây dựng khi đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề lần đầu theo quy định của Nghị định này được cấp một Mã số chứng chỉ hành nghề. Mã số chứng chỉ hành nghề không thay đổi khi cá nhân đề nghị cấp lại hoặc điều chỉnh, bổ sung nội dung chứng chỉ hành nghề đã được cấp.

20. Mã số chứng chỉ năng lực là dãy số có 08 chữ số dùng để quản lý chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức. Mỗi tổ chức tham gia hoạt động xây dựng khi đề nghị cấp chứng chỉ năng lực lần đầu theo quy định của Nghị định này được cấp một Mã số chứng chỉ năng lực. Mã số chứng chỉ năng lực không thay đổi khi tổ chức đề nghị cấp lại hoặc điều chỉnh, bổ sung nội dung chứng chỉ năng lực đã được cấp.

1. Nguyên tắc cơ bản của quản lý dự án đầu tư xây dựng

1. Dự án đầu tư xây dựng được quản lý thực hiện theo kế hoạch, chủ trương đầu tư, đáp ứng các yêu cầu theo quy định tại Điều 51 của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Luật số 35/2018/QH14) và phù hợp với quy định của pháp luật có liên quan.

2. Quy định rõ trách nhiệm, quyền hạn của cơ quan quản lý nhà nước, của người quyết định đầu tư, chủ đầu tư và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến thực hiện các hoạt động đầu tư xây dựng của dự án.

3. Quản lý thực hiện dự án phù hợp với loại nguồn vốn sử dụng để đầu tư xây dựng:

a) Dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn đầu tư công được quản lý chặt chẽ, toàn diện, theo đúng trình tự để bảo đảm mục tiêu đầu tư, chất lượng, tiến độ thực hiện, tiết kiệm chi phí và đạt được hiệu quả dự án;

b) Dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn nhà nước ngoài đầu tư công; dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư có cấu phần xây dựng (sau đây gọi tắt là dự án PPP) được Nhà nước quản lý về chủ trương đầu tư, mục tiêu, quy mô đầu tư, chi phí thực hiện, các tác động của dự án đến cảnh quan, môi trường, an toàn cộng đồng, quốc phòng, an ninh và hiệu quả của dự án;

c) Dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn khác được Nhà nước quản lý về mục tiêu, quy mô đầu tư và các tác động của dự án đến cảnh quan, môi trường, an toàn cộng đồng và quốc phòng, an ninh.

4. Quản lý đối với các hoạt động đầu tư xây dựng của dự án theo các nguyên tắc được quy định tại Điều 4 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Luật số 62/2020/QH14.

1. Phân loại dự án đầu tư xây dựng

1. Dự án đầu tư xây dựng được phân loại theo quy mô, mức độ quan trọng; công năng phục vụ, tính chất chuyên ngành của công trình và mục đích quản lý; nguồn vốn sử dụng và hình thức đầu tư theo quy định tại Điều 49 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Luật số 62/2020/QH14.

2. Theo công năng phục vụ, tính chất chuyên ngành của công trình và mục đích quản lý, dự án đầu tư xây dựng được phân loại chi tiết tại Phụ lục I Nghị định này.

3. Dự án đầu tư xây dựng công trình chỉ cần yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng gồm:

a) Công trình xây dựng sử dụng cho mục đích tôn giáo;

b) Công trình xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp có tổng mức đầu tư **dưới 30 tỷ đồng (không bao gồm tiền sử dụng đất).**

4. Dự án đầu tư xây dựng có quy mô lớn sử dụng vốn khác thuộc đối tượng có yêu cầu thẩm định theo quy định tại Điều 58 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 15 Điều 1 Luật số 62/2020/QH14 gồm dự án đầu tư xây dựng do Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư; dự án đầu tư xây dựng có công trình cấp đặc biệt, cấp I.

*5. Dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn hỗn hợp trong đó có phần tham gia của vốn đầu tư công và vốn nhà nước ngoài đầu tư công được phân loại để quản lý theo các quy định của Nghị định này như sau:*

*a) Dự án có tỷ lệ vốn đầu tư công lớn hơn 30% hoặc trên 500 tỷ đồng trong tổng mức đầu tư thì được quản lý theo các quy định đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công.*

*b) Dự án có tỷ lệ vốn nhà nước ngoài đầu tư công hoặc có tổng hai nguồn vốn đầu tư công và nhà nước ngoài đầu tư công lớn hơn 30% hoặc trên 500 tỷ đồng trong tổng mức đầu tư thì được quản lý theo các quy định đối với dự án sử dụng vốn nhà nước ngoài đầu tư công.*

1. Trình tự đầu tư xây dựng

1. Trình tự thực hiện đầu tư xây dựng theo quy định tại khoản 1 Điều 50 của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Luật số 62/2020/QH14, được quy định cụ thể như sau:

a) Giai đoạn chuẩn bị dự án gồm các công việc: khảo sát xây dựng; lập, thẩm định, phê duyệt Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, quyết định/chấp thuận chủ trương đầu tư (nếu có); lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư xây dựng để xem xét, quyết định đầu tư xây dựng và thực hiện các công việc cần thiết khác liên quan đến chuẩn bị dự án;

b) Giai đoạn thực hiện dự án gồm các công việc: chuẩn bị mặt bằng xây dựng, rà phá bom mìn (nếu có); khảo sát xây dựng; lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán xây dựng; cấp giấy phép xây dựng (đối với công trình theo quy định phải có giấy phép xây dựng); tổ chức lựa chọn nhà thầu và ký kết hợp đồng xây dựng; thi công xây dựng công trình; giám sát thi công xây dựng; tạm ứng, thanh toán khối lượng hoàn thành; nghiệm thu công trình xây dựng hoàn thành; bàn giao công trình hoàn thành đưa vào sử dụng; vận hành, chạy thử và thực hiện các công việc cần thiết khác;

c) Giai đoạn kết thúc xây dựng đưa công trình của dự án vào khai thác sử dụng gồm các công việc: Quyết toán hợp đồng xây dựng, bảo hành công trình xây dựng;

d) Theo tính chất của dự án và điều kiện cụ thể, công tác giải phóng mặt bằng được thực hiện tại giai đoạn chuẩn bị dự án hoặc thực hiện dự án theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Tùy thuộc điều kiện cụ thể và yêu cầu kỹ thuật của dự án, người quyết định đầu tư quyết định trình tự thực hiện tuần tự hoặc kết hợp đồng thời đối với các hạng mục công việc quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này.

1. Quy định chung về quản lý thiết kế xây dựng

1. Thiết kế xây dựng công trình được thực hiện như sau:

a) Lập nhiệm vụ thiết kế xây dựng công trình;

b) Thiết kế xây dựng công trình;

c) Thẩm định, thẩm tra thiết kế xây dựng;

d) Phê duyệt thiết kế xây dựng công trình;

đ) Nghiệm thu thiết kế xây dựng công trình.

2. Số bước thiết kế xây dựng công trình do người quyết định đầu tư quyết định định khi phê duyệt dự án đầu tư xây dựng, cụ thể như sau:

a) Thiết kế một bước là thiết kế bản vẽ thi công được áp dụng đối với công trình có yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng;

b) Thiết kế hai bước gồm thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công được áp dụng đối với công trình phải lập Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng;

c) Thiết kế ba bước gồm thiết kế cơ sở, thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế FEED và thiết kế bản vẽ thi công được áp dụng đối với công trình phải lập Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, có quy mô lớn, yêu cầu kỹ thuật và điều kiện thi công phức tạp;

d) Thiết kế theo các bước khác (nếu có) theo thông lệ quốc tế.

3. Công trình thực hiện trình tự thiết kế xây dựng từ hai bước trở lên thì thiết kế bước sau phải phù hợp với các nội dung, thông số chủ yếu của thiết kế ở bước trước.

4. Nhiệm vụ thiết kế xây dựng công trình được lập và phê duyệt như sau:

a) Chủ đầu tư lập hoặc thuê tổ chức, cá nhân có năng lực phù hợp lập nhiệm vụ thiết kế xây dựng công trình;

b) Nhiệm vụ thiết kế xây dựng công trình phải phù hợp với chủ trương đầu tư xây dựng công trình được cấp có thẩm quyền chấp thuận hoặc phê duyệt. Nhiệm vụ thiết kế xây dựng công trình là căn cứ để lập dự án đầu tư xây dựng công trình, lập thiết kế xây dựng công trình. Chủ đầu tư có thể thuê tổ chức tư vấn, chuyên gia góp ý hoặc thẩm tra nhiệm vụ thiết kế khi cần thiết;

c) Nội dung chính của nhiệm vụ thiết kế xây dựng công trình bao gồm: các căn cứ để lập nhiệm vụ thiết kế xây dựng công trình; mục tiêu xây dựng công trình; địa điểm xây dựng công trình; các yêu cầu về quy hoạch, cảnh quan và kiến trúc của công trình; các yêu cầu về quy mô và thời hạn sử dụng công trình, công năng sử dụng và các yêu cầu kỹ thuật khác đối với công trình;

d) Nhiệm vụ thiết kế xây dựng công trình được bổ sung, sửa đổi cho phù hợp với điều kiện thực tế để đảm bảo hiệu quả dự án đầu tư xây dựng công trình.

5. Quy cách hồ sơ thiết kế xây dựng công trình được quy định như sau:

a) Hồ sơ thiết kế được lập cho từng công trình bao gồm thuyết minh thiết kế, bản tính, các bản vẽ thiết kế, các tài liệu khảo sát xây dựng liên quan, dự toán xây dựng công trình và quy trình bảo trì công trình xây dựng (nếu có);

b) Bản vẽ thiết kế phải có kích cỡ, tỷ lệ, khung tên được thể hiện theo các tiêu chuẩn áp dụng trong hoạt động xây dựng. Trong khung tên từng bản vẽ phải có tên, chữ ký của người trực tiếp thiết kế, người kiểm tra thiết kế, chủ trì thiết kế, chủ nhiệm thiết kế, người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thiết kế và dấu của nhà thầu thiết kế xây dựng công trình trong trường hợp nhà thầu thiết kế là tổ chức;

c) Các bản thuyết minh, bản vẽ thiết kế, dự toán phải được đóng thành tập hồ sơ theo khuôn khổ thống nhất, được lập danh mục, đánh số, ký hiệu để tra cứu và bảo quản lâu dài.

6. Chỉ dẫn kỹ thuật được quy định như sau:

a) Chỉ dẫn kỹ thuật là cơ sở để thực hiện giám sát thi công xây dựng công trình, thi công và nghiệm thu công trình xây dựng. Chỉ dẫn kỹ thuật do nhà thầu thiết kế hoặc nhà thầu tư vấn khác được chủ đầu tư thuê lập. Chỉ dẫn kỹ thuật được phê duyệt là một thành phần của hồ sơ mời thầu thi công xây dựng, làm cơ sở để quản lý thi công xây dựng, giám sát thi công xây dựng và nghiệm thu công trình;

b) Chỉ dẫn kỹ thuật phải phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng cho công trình xây dựng được phê duyệt và yêu cầu của thiết kế xây dựng công trình;

c) Bắt buộc thực hiện lập chỉ dẫn kỹ thuật đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I và cấp II. Đối với công trình di tích và các công trình còn lại, chỉ dẫn kỹ thuật có thể được lập riêng hoặc quy định trong thuyết minh thiết kế xây dựng công trình.

7. Nhà thầu thiết kế chịu trách nhiệm về chất lượng thiết kế xây dựng công trình do mình thực hiện; việc thẩm tra, thẩm định và phê duyệt thiết kế của cá nhân, tổ chức, chủ đầu tư, người quyết định đầu tư hoặc cơ quan chuyên môn về xây dựng không thay thế và không làm giảm trách nhiệm của nhà thầu thiết kế về chất lượng thiết kế xây dựng công trình do mình thực hiện. Trường hợp nhà thầu thiết kế làm tổng thầu thiết kế thì nhà thầu này phải đảm nhận thiết kế những hạng mục công trình chủ yếu hoặc công nghệ chủ yếu của công trình và chịu trách nhiệm toàn bộ về việc thực hiện hợp đồng với bên giao thầu. Nhà thầu thiết kế phụ chịu trách nhiệm về tiến độ, chất lượng thiết kế trước tổng thầu và trước pháp luật đối với phần việc do mình đảm nhận.

8. Trong quá trình thiết kế xây dựng công trình quan trọng quốc gia, công trình có quy mô lớn, kỹ thuật phức tạp, nhà thầu thiết kế xây dựng có quyền đề xuất với chủ đầu tư thực hiện các thí nghiệm, thử nghiệm mô phỏng để kiểm tra, tính toán khả năng làm việc của công trình nhằm hoàn thiện thiết kế, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và an toàn công trình.

9. Hồ sơ thiết kế xây dựng công trình là thành phần của hồ sơ hoàn thành công trình và phải được lưu trữ theo quy định của Nghị định của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng và pháp luật về lưu trữ.

1. Quy định chung về thẩm định tại cơ quan chuyên môn về xây dựng

1. Đối với dự án đầu tư xây dựng có yêu cầu thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở tại cơ quan chuyên môn về xây dựng gồm nhiều công trình có loại, cấp công trình khác nhau, thẩm quyền thẩm định tại cơ quan chuyên môn xây dựng được quy định như sau:

a) Đối với dự án gồm nhiều loại công trình khác nhau, cơ quan thẩm định là cơ quan có trách nhiệm thẩm định công trình chính của dự án hoặc công trình chính có cấp cao nhất trong trường hợp dự án có nhiều công trình chính;

b) Đối với dự án có nhiều công trình cùng loại với nhiều cấp khác nhau, cơ quan thẩm định là cơ quan có trách nhiệm thẩm định công trình có cấp cao nhất của dự án. Việc thẩm định được thực hiện đối với toàn bộ các công trình xây dựng thuộc dự án ở giai đoạn thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi và đối với các công trình thuộc đối tượng có yêu cầu thẩm định tại cơ quan chuyên môn về xây dựng ở giai đoạn thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở;

2. Đối với dự án có nội dung chủ yếu là cải tạo, sửa chữa, mua sắm hàng hóa, cung cấp dịch vụ, lắp đặt thiết bị công trình nhưng có cấu phần xây dựng gồm các hạng mục công trình, công việc không ảnh hưởng đến an toàn trong vận hành, sử dụng và có giá trị chi phí phần xây dựng dưới 10% tổng mức đầu tư và không quá 05 tỷ đồng, cơ quan chuyên môn trực thuộc người quyết định đầu tư thực hiện thẩm định toàn bộ các nội dung của dự án, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở.

3. Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở được thực hiện với toàn bộ công trình hoặc từng công trình của dự án hoặc theo giai đoạn, gói thầu của dự án nhưng phải bảo đảm sự thống nhất, đồng bộ về nội dung, cơ sở tính toán trong các kết quả thẩm định.

4. Chủ đầu tư tự tổ chức thẩm định bước thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở đối với công trình cấp IV, công trình viễn thông thụ động, công trình xây dựng lưới điện trung áp sử dụng vốn nhà nước ngoài đầu tư công.

5. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền được thực hiện việc phân cấp, ủy quyền thẩm định đảm bảo các nguyên tắc, điều kiện theo Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương, cụ thể như sau:

a) Cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ Quản lý công trình xây dựng chuyên ngành được báo cáo Bộ trưởng Bộ Quản lý công trình xây dựng chuyên ngành xem xét, quyết định việc ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở các dự án, công trình cụ thể thuộc thẩm quyền thẩm định của mình.

b) Căn cứ điều kiện cụ thể của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc thực hiện phân cấp, ủy quyền cho Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành; Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế; phòng có chức năng quản lý xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở các dự án, công trình thuộc thẩm quyền thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

6. Hồ sơ trình thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở được quy định như sau:

a) Người đề nghị thẩm định trình một (01) bộ hồ sơ (hồ sơ gốc) đến cơ quan chuyên môn về xây dựng để tổ chức thẩm định. Trường hợp cần lấy ý kiến phối hợp của các cơ quan, tổ chức có liên quan, cơ quan thẩm định yêu cầu người trình thẩm định bổ sung hồ sơ đối với những nội dung lấy ý kiến.

b) Hồ sơ trình thẩm định phải bảo đảm tính pháp lý, phù hợp với nội dung đề nghị thẩm định. Hồ sơ trình thẩm định được xem là hợp lệ khi bảo đảm các nội dung quy định tại điểm c, d khoản này, đúng quy cách, được trình bày bằng tiếng Việt hoặc song ngữ (ngôn ngữ chính là tiếng Việt) và được người đề nghị thẩm định kiểm tra, đóng dấu xác nhận.

c) Hồ sơ trình thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng gồm: Tờ trình thẩm định và Danh mục hồ sơ trình thẩm định theo quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục II Nghị định này.

d) Hồ sơ trình thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở gồm: Tờ trình thẩm định và danh Mục hồ sơ trình thẩm định theo quy định tại Mẫu số 09 Phụ lục III Nghị định này.

7. Cơ quan chuyên môn về xây dựng từ chối tiếp nhận hồ sơ trình thẩm định trong các trường hợp:

a) Trình thẩm định không đúng với thẩm quyền của cơ quan chuyên môn về xây dựng hoặc người đề nghị thẩm định không đúng thẩm quyền theo quy định tại Nghị định này;

b) Dự án đầu tư xây dựng hoặc công trình xây dựng không thuộc đối tượng phải thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc thẩm định thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở tại cơ quan chuyên môn về xây dựng theo quy định;

c) Hồ sơ trình thẩm định không đảm bảo về tính pháp lý hoặc không hợp lệ theo quy định tại Nghị định này;

d) Đối với hồ sơ nhận qua đường bưu điện thuộc các trường hợp quy định tại điểm a, điểm b và điểm c của khoản này, cơ quan thẩm định phải có văn bản gửi người đề nghị thẩm định nêu rõ lý do từ chối thực hiện thẩm định.

8. Bổ sung hồ sơ, tạm dừng và dừng thẩm định:

a) Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc sau khi tiếp nhận hồ sơ thẩm định, cơ quan chuyên môn về xây dựng có trách nhiệm xem xét, gửi văn bản yêu cầu bổ sung hồ sơ trình thẩm định đến người đề nghị thẩm định (nếu cần, việc yêu cầu bổ sung hồ sơ chỉ được yêu cầu một (01) lần trong quá trình thẩm định) hoặc trả lại hồ sơ thẩm định trong trường hợp quy định tại Khoản 4 Điều này. Trong thời hạn hai mươi (20) ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của cơ quan chuyên môn về xây dựng, nếu người đề nghị thẩm định không thực hiện việc bổ sung hồ sơ thì cơ quan thẩm định dừng việc thẩm định, người đề nghị thẩm định trình thẩm định lại khi có yêu cầu.

b) Trong quá trình thẩm định, cơ quan chuyên môn về xây dựng có quyền tạm dừng thẩm định và thông báo kịp thời đến người đề nghị thẩm định các lỗi, sai sót về phương pháp tính toán, tải trọng, mô tả bản vẽ, sơ đồ... trong nội dung hồ sơ dẫn đến không thể đưa ra kết luận thẩm định. Trường hợp các lỗi, sai sót nêu trên không thể khắc phục được trong thời hạn hai mươi (20) ngày thì cơ quan chuyên môn về xây dựng dừng việc thẩm định, người đề nghị thẩm định trình thẩm định lại khi có yêu cầu.

9. Kết quả thẩm định và thông báo kết quả thẩm định:

a) Kết quả thẩm định phải có đánh giá, kết luận về mức đáp ứng yêu cầu đối với từng nội dung thẩm định và toàn bộ nội dung trình thẩm định theo mẫu quy định tại Phụ lục II Nghị định này; các kiến nghị đối với người quyết định đầu tư, chủ đầu tư;

b) Cơ quan thẩm định có trách nhiệm thông báo kết quả thẩm định đến người đề nghị thẩm định theo hình thức gửi trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện.

10. Việc đóng dấu, lưu trữ hồ sơ thẩm định tại cơ quan chuyên môn về xây dựng được thực hiện như sau:

a) Hồ sơ trình thẩm định sau khi chỉnh sửa, hoàn thiện được cơ quan thẩm định kiểm tra, đóng dấu thẩm định trên một (01) bộ hồ sơ dự án, bản vẽ thiết kế cơ sở, bản vẽ thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở. Mẫu dấu thẩm định theo quy định tại mẫu số 14 Phụ lục II Nghị định này. Người đề nghị thẩm định có trách nhiệm nộp bản chụp (định dạng .PDF) tài liệu báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế cơ sở, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở đã đóng dấu thẩm định cho cơ quan chuyên môn về xây dựng;

b) Khi kết thúc công tác thẩm định, cơ quan thẩm định có trách nhiệm lưu trữ, bảo quản một số tài liệu gồm: Tờ trình thẩm định; các kết luận của tổ chức, cá nhân tham gia thẩm định; văn bản góp ý kiến của cơ quan, tổ chức có liên quan; Thông báo kết quả thẩm định; các bản chụp tài liệu đã đóng dấu thẩm định theo quy định tại điểm a khoản này.

1. LẬP, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT DỰ ÁN VÀ HÌNH THỨC TỔ CHỨC QUẢN LÝ THỰC HIỆN DỰ ÁN

1. LẬP, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
2. Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đầu tư xây dựng

1. Chủ đầu tư hoặc cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ chuẩn bị dự án tổ chức lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi để có cơ sở xem xét, quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư xây dựng theo quy định tại Điều 52 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 10 Điều 1 Luật số 62/2020/QH14.

2. Nội dung Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi được thực hiện theo quy định tại Điều 53 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 11 Điều 1 Luật số 62/2020/QH14, trong đó phương án thiết kế sơ bộ bao gồm các nội dung sau:

a) Sơ bộ về địa điểm xây dựng; quy mô dự án; vị trí, loại và cấp công trình chính của dự án;

b) Bản vẽ thiết kế sơ bộ tổng mặt bằng dự án; bản vẽ thể hiện giải pháp thiết kế sơ bộ công trình chính của dự án;

c) Sơ bộ về dây chuyền công nghệ và thiết bị công nghệ (nếu có).

1. Thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi và quyết định chủ trương đầu tư xây dựng

1. Thẩm quyền thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đầu tư xây dựng và chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư chủ trương đầu tư được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về đầu tư công, *pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư*.

2. *Đối với dự án sử dụng vốn nhà nước ngoài đầu tư công, sau khi dự án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của khoản 1 Điều này, chủ đầu tư hoặc cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ chuẩn bị dự án hoàn thiện Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đầu tư xây dựng, trình người quyết định đầu tư xem xét, phê duyệt làm cơ sở triển khai Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng.*

*Thẩm quyền phê duyệt Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đầu tư xây dựng của dự án thuộc doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước là thẩm quyền phê duyệt dự án theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.*

1. Thẩm quyền thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng của người quyết định đầu tư

1. *Đối với dự án quan trọng quốc gia, việc thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công.*

2. *Người quyết định đầu tư giao cơ quan chuyên môn trực thuộc hoặc tổ chức, cá nhân có chuyên môn phù hợp với tính chất, nội dung của dự án khi không có cơ quan chuyên môn trực thuộc làm cơ quan chủ trì thẩm định, tổ chức thẩm định các nội dung theo quy định tại Điều 56 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Luật số 62/2020/QH14****,*** *trừ dự án quy định tại khoản 1 Điều này.*

3. *Trường hợp người quyết định đầu tư có cơ quan chuyên môn về xây dựng trực thuộc, cơ quan này là cơ quan chủ trì thẩm định, trừ dự án quy định tại khoản 1 Điều này.*

1. Thẩm quyền thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng của cơ quan chuyên môn về xây dựng

1. *Đối với dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn đầu tư công:*

a) *Cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành thẩm định đối với dự án thuộc chuyên ngành quản lý theo quy định tại Điều 100 Nghị định này, gồm: dự án do Thủ tướng Chính phủ giao; dự án nhóm A; dự án nhóm B do cơ quan trung ương của tổ chức chính trị, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội, Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan trung ương của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và của tổ chức chính trị - xã hội (sau đây gọi là Bộ, cơ quan trung ương) quyết định đầu tư hoặc phân cấp, ủy quyền quyết định đầu tư; dự án được đầu tư xây dựng trên địa bàn hành chính từ 02 tỉnh trở lên; dự án do Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành quyết định đầu tư;*

b) *Trừ các dự án quy định tại điểm a khoản này, Cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định dự án đối với các dự án nhóm B, dự án nhóm C (trừ các dự án có yêu cầu lập báo cáo kinh tế kỹ thuật)* *được đầu tư xây dựng trên địa bàn hành chính của tỉnh;*

c) *Cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh,* ***thành phố Đà Nẵng*** *chủ trì tổ chức thẩm định các dự án do Ủy ban nhân dân thành phố quyết định đầu tư.*

2. *Đối với dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án PPP:*

a) *Cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành thẩm định đối với dự án thuộc chuyên ngành quản lý theo quy định tại Điều 100 Nghị định này, gồm: dự án nhóm A; dự án nhóm B do các cơ quan trung ương, tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước quyết định đầu tư hoặc phân cấp, ủy quyền quyết định đầu tư; dự án có công trình cấp đặc biệt, cấp I;*

b) Cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì thẩm định dự án nhóm B, dự án có công trình ảnh hưởng lớn đến an toàn và lợi ích cộng đồng được đầu tư xây dựng trên địa bàn hành chính của tỉnh, trừ các dự án quy định tại các điểm a khoản này;

c) Cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, **thành phố Đà Nẵng** chủ trì tổ chức thẩm định các dự án do Ủy ban nhân dân thành phố, UBND cấp huyện, cấp xã trực thuộc quyết định đầu tư;

3. Đối với dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn khác:

a) Cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ quản lý xây dựng chuyên ngành thẩm định đối với dự án thuộc chuyên ngành quản lý theo quy định tại Điều 100 Nghị định này, gồm: dự án đầu tư xây dựng do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư; dự án đầu tư xây dựng có công trình cấp đặc biệt, cấp I; dự án đầu tư xây dựng có công trình ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng được đầu tư xây dựng trên địa bàn hành chính của 02 tỉnh trở lên;

b) Cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì thẩm định dự án đối với các dự án đầu tư xây dựng có công trình ảnh hưởng đến an toàn, lợi ích cộng đồng được đầu tư xây dựng trên địa bàn hành chính của tỉnh, trừ các dự án quy định tại các điểm a khoản này.

1. Trình tự thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng

Đối với công trình có yêu cầu thẩm định tại cơ quan chuyên môn về xây dựng theo quy định tại Điều 58 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 15 Điều 1 Luật số 62/2020/QH14, trình tự thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng được quy định cụ thể như sau:

1. Người đề nghị thẩm định có trách nhiệm chuẩn bị hồ sơ trình thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng; đồng thời trình hồ sơ đến cơ quan chủ trì thẩm định theo quy định tại Điều 56 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Luật số 62/2020/QH14 và cơ quan chuyên môn về xây dựng quy định tại Điều 10 Nghị định này để tổ chức thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng. Trường hợp chủ đầu tư có yêu cầu thực hiện thủ tục xin ý kiến về giải pháp phòng cháy, chữa cháy theo cơ chế một cửa liên thông, hồ sơ trình thẩm định tại cơ quan chuyên môn về xây dựng cần bổ sung hồ sơ xin ý kiến về giải pháp phòng cháy chữa cháy theo quy định pháp luật về phòng cháy chữa cháy.

2. Việc thẩm định tại cơ quan chuyên môn về xây dựng được thực hiện như sau:

a) Cơ quan chuyên môn về xây dựng có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra sự đầy đủ, tính hợp lệ của hồ sơ trình thẩm định được gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện. Hồ sơ trình thẩm định được trả lại cho người đề nghị thẩm định khi bị từ chối tiếp nhận trong các trường hợp quy định tại khoản 7 Điều 7 Nghị định này;

b) Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc, cơ quan thẩm định có trách nhiệm xem xét, gửi văn bản yêu cầu bổ sung hồ sơ trình thẩm định đến người đề nghị thẩm định (nếu cần) hoặc trả lại hồ sơ thẩm định trong trường hợp quy định tại Điều 7 Nghị định này; đồng thời gửi văn bản đến các cơ quan có thẩm quyền về phòng cháy chữa cháy để thực hiện lấy ý kiến về giải pháp phòng cháy, chữa cháy của thiết kế cơ sở trong trường hợp chủ đầu tư có yêu cầu;

c) Cơ quan chuyên môn về xây dựng có trách nhiệm tổ chức thẩm định theo cơ chế một cửa liên thông đảm bảo đúng nội dung và thời gian theo quy định của Luật số 62/2020/QH14;

d) Mẫu văn bản kết quả thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi thực hiện theo Mẫu số 02 và 03 quy định tại Phụ lục II Nghị định này, kết quả thẩm định được gửi cho chủ đầu tư và cơ quan chủ trì thẩm định để tổng hợp.

4. Cơ quan chủ trì thẩm định có trách nhiệm lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức về các nội dung của dự án theo quy định của pháp luật có liên quan như: pháp luật về đê điều, phòng chống thiên tai, di sản văn hóa,…, các nội dung liên quan đến sử dụng đất đai, tài nguyên, kết nối hạ tầng kỹ thuật, an ninh, quốc phòng và các nội dung cần thiết khác (nếu có). Cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến theo chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm góp ý kiến bằng văn bản trong thời hạn quy định của pháp luật hoặc theo quy định của Nghị định này với trường hợp pháp luật liên quan không có quy định về thời hạn góp ý kiến.

Thời hạn có văn bản trả lời của cơ quan, tổ chức có liên quan đến dự án quy định như sau: Không quá 30 (ba mươi) ngày đối với dự án quan trọng quốc gia; 20 (hai mươi) ngày đối với dự án nhóm A; 15 (mười lăm) ngày đối với dự án nhóm B và 10 (mười) ngày đối với dự án nhóm C. Nếu quá thời hạn, các cơ quan, tổ chức liên quan không có văn bản trả lời thì được xem như đã chấp thuận về nội dung xin ý kiến về dự án và chịu trách nhiệm về lĩnh vực quản lý của mình.

5. Cơ quan chủ trì thẩm định thực hiện thẩm định các nội dung quy định tại Điều 57 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 14 Điều 1 Luật số 62/2020/QH14, tổng hợp kết quả thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng, cơ quan thực hiện chức năng quản lý ngành, lĩnh vực về công nghệ (nếu có), ý kiến của các cơ quan, tổ chức có liên quan (nếu có), trình người quyết định đầu tư phê duyệt dự án.

1. Thẩm quyền thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ đối với dự án đầu tư xây dựng sử dụng công nghệ hạn chế chuyển giao hoặc dự án đầu tư xây dựng có nguy cơ tác động xấu đến môi trường có sử dụng công nghệ theo Luật chuyển giao công nghệ

1. Đối với dự án do Quốc hội quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư: Hội đồng thẩm định nhà nước thẩm định về công nghệ của dự án.

2. Đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này:

a) Bộ quản lý ngành, lĩnh vực chủ trì thẩm định về công nghệ đối với dự án do Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, người đứng đầu cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập do bộ, cơ quan trung ương quản lý quyết định chủ trương đầu tư.

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì thẩm định về công nghệ đối với dự án do Hội đồng nhân dân các cấp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, người đứng đầu cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập do địa phương quản lý quyết định chủ trương đầu tư.

3. Đối với dự án sử dụng vốn khác, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này:

a) Bộ quản lý ngành, lĩnh vực chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ, cơ quan, tổ chức liên quan có ý kiến về công nghệ đối với dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư.

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ, cơ quan, tổ chức liên quan có ý kiến về công nghệ đối với dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, người đứng đầu Ban quản lý Khu công nghiệp, Khu chế xuất, Khu công nghệ cao, Khu kinh tế thuộc địa bàn quản lý chấp thuận chủ trương đầu tư.

1. Trình tự thực hiện thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ đối với dự án đầu tư xây dựng sử dụng công nghệ hạn chế chuyển giao hoặc dự án đầu tư xây dựng có nguy cơ tác động xấu đến môi trường có sử dụng công nghệ

1. Đối với dự án đầu tư xây dựng do Quốc hội quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư, trình tự thẩm định về công nghệ của Hội đồng thẩm định Nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư và đầu tư công.

2. Đối với dự án đầu tư xây dựng không thuộc khoản 1 Điều này:

a) Trong thời hạn 5 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ dự án, cơ quan chủ trì thẩm định gửi hồ sơ theo quy định tại Điều... Luật chuyển giao công nghệ và khoản 4 Điều 56 Luật Xây dựng đến cơ quan có thẩm quyền thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ;

b) Cơ quan có thẩm quyền thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ tổ chức thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ dự án theo quy định tại khoản 2 Điều 19 và Điều 20 của Luật Chuyển giao công nghệ;

c) Thời gian thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ là 20 ngày đối với dự án nhóm A, 15 ngày đối với dự án nhóm B, 10 ngày đối với dự án nhóm C và dự án chỉ cần lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng kể từ ngày nhận đủ hồ sơ; trường hợp cần gia hạn thời gian có ý kiến về công nghệ thì thời gian gia hạn không quá thời hạn quy định đối với từng loại dự án nêu trên. Cơ quan có thẩm quyền thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ có trách nhiệm thông báo cho cơ quan chủ trì thẩm định về việc gia hạn bằng văn bản và nêu rõ lý do;

d) Trường hợp cơ quan có thẩm quyền thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ đồng thời là cơ quan chủ trì thẩm định dự án thì thời hạn thẩm định, có ý kiến về công nghệ được tính trong thời hạn thẩm định dự án đầu tư.

1. Phê duyệt dự án, quyết định đầu tư xây dựng

Việc phê duyệt dự án, quyết định đầu tư xây dựng được hướng dẫn cụ thể như sau:

1. Cơ quan chủ trì thẩm định có trách nhiệm tổng hợp kết quả thẩm định và trình người quyết định đầu tư phê duyệt dự án. Thẩm quyền quyết định đầu tư xây dựng thực hiện theo quy định tại Điều 60 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 17 Điều 1 Luật số 62/2020/QH14.

2. Người quyết định đầu tư phê duyệt dự án tại Quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng gồm các nội dung chủ yếu sau:

a) Tên dự án;

b) Chủ đầu tư;

c) Mục tiêu, nội dung và quy mô đầu tư xây dựng;

d) Tổ chức tư vấn lập dự án, khảo sát (nếu có), lập thiết kế cơ sở;

đ) Địa điểm xây dựng và diện tích đất sử dụng;

e) Loại, nhóm dự án; loại, cấp công trình;

g) Số bước thiết kế, danh mục tiêu chuẩn áp dụng được lựa chọn, thời hạn sử dụng công trình;

h) Tổng mức đầu tư;

i) Tiến độ thực hiện dự án;

k) Nguồn vốn đầu tư và dự kiến bố trí kế hoạch vốn theo tiến độ thực hiện dự án;

l) Hình thức tổ chức quản lý dự án được áp dụng;

m) Yêu cầu về nguồn lực, khai thác sử dụng tài nguyên (nếu có), vận hành sử dụng công trình; phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng;

n) Các nội dung khác (nếu có)

3. Mẫu quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng quy định tại mẫu số 07 Phụ lục II Nghị định này.

1. Điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng

1. Việc điều chỉnh dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công theo quy định tại khoản 1 Điều 61 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 18 Điều 1 Luật số 62/2020/QH14 được quy định cụ thể như sau:

a) Chủ đầu tư phải có phương án giải trình, chứng minh hiệu quả bổ sung do việc điều chỉnh dự án mang lại gồm: Hiệu quả tài chính, hiệu quả kinh tế - xã hội đối với dự án sản xuất, kinh doanh, dự án có yêu cầu thu hồi vốn; hiệu quả trong giai đoạn xây dựng, hiệu quả kinh tế - xã hội đối với dự án không có yêu cầu thu hồi vốn;

b) Điều chỉnh thiết kế cơ sở của dự án khi quy hoạch xây dựng thay đổi có ảnh hưởng trực tiếp đến vị trí địa điểm xây dựng, hướng tuyến, quy mô, công năng sử dụng các công trình thuộc dự án;

c) Việc điều chỉnh dự án do yếu tố trượt giá xây dựng được thực hiện theo Nghị định của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

d) Chủ đầu tư có trách nhiệm trình đề xuất điều chỉnh dự án, thiết kế cơ sở để người quyết định đầu tư xem xét, quyết định.

2. Khi thiết kế xây dựng điều chỉnh mà có thay đổi về giải pháp thiết kế chính, chỉ tiêu quy hoạch - kiến trúc công trình so với thiết kế cơ sở đã được cơ quan chuyên môn về xây dựng thông báo kết quả thẩm định thì phải thẩm định thiết kế cơ sở điều chỉnh theo quy định tại Điều …. Nghị định này**.**

4. Việc thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh thực hiện theo quy định tại Điều 11 Nghị định này.

1. TỔ CHỨC QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
2. Hình thức tổ chức quản lý dự án đầu tư xây dựng

1. Người quyết định đầu tư quyết định áp dụng hình thức tổ chức quản lý dự án theo quy định Điều 62 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 19 Điều 1 Luật số 62/2020/QH14.

2. Đối với dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài, hình thức tổ chức quản lý dự án được áp dụng theo quy định của điều ước quốc tế về ODA hoặc thỏa thuận với nhà tài trợ. Trường hợp điều ước quốc tế về ODA hoặc thỏa thuận với nhà tài trợ không có quy định cụ thể thì hình thức tổ chức quản lý dự án được thực hiện theo quy định của Nghị định này.

3. Đối với dự án PPP, doanh nghiệp dự án lựa chọn hình thức quản lý dự án phù hợp với yêu cầu quản lý và điều kiện cụ thể của dự án.

1. Tổ chức và hoạt động của Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực

1. Người quyết định thành lập Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực (sau đây gọi là Ban quản lý dự án chuyên ngành, Ban quản lý dự án khu vực) quyết định về số lượng, chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức và hoạt động của các Ban quản lý dự án chuyên ngành, Ban quản lý dự án khu vực để quản lý dự án phù hợp với yêu cầu quản lý và điều kiện cụ thể của dự án.

2. Ban quản lý dự án chuyên ngành, Ban quản lý dự án khu vực do Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện thành lập để giao làm chủ đầu tư một số dự án và thực hiện nhiệm vụ quản lý dự án đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công là đơn vị sự nghiệp đặc thù, áp dụng cơ chế tự chủ tài chính tự đảm bảo chi thường xuyên theo quy định của Bộ Tài chính. **Số lượng Ban quản lý dự án chuyên ngành, Ban quản lý dự án khu vực được thành lập căn cứ vào số lượng dự án theo kế hoạch đầu tư công trung hạn**, cụ thể như sau:

a) Đối với các Bộ: Các Ban quản lý dự án chuyên ngành, Ban quản lý dự án khu vực được thành lập phù hợp với các chuyên ngành thuộc lĩnh vực quản lý hoặc theo yêu cầu về xây dựng cơ sở vật chất, hạ tầng tại các vùng, khu vực. Việc tổ chức các Ban quản lý dự án chuyên ngành, Ban quản lý dự án khu vực trực thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an do Bộ trưởng các Bộ này xem xét, quyết định để phù hợp với yêu cầu đặc thù trong quản lý ngành, lĩnh vực;

b) Đối với cấp tỉnh: Các Ban quản lý dự án chuyên ngành, Ban quản lý dự án khu vực do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập gồm Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn. Riêng đối với các thành phố trực thuộc Trung ương có thể có thêm Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, Ban quản lý dự án phát triển đô thị.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm quản lý đối với Ban quản lý dự án chuyên ngành, Ban quản lý dự án khu vực do mình thành lập.

c) Đối với cấp huyện: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng trực thuộc thực hiện vai trò chủ đầu tư và quản lý các dự án do Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định đầu tư xây dựng khi được giao thực thực hiện;

3. Đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công, người quyết định đầu tư giao Ban quản lý dự án chuyên ngành, Ban quản lý dự án khu vực để quản lý dự án. Trường hợp Ban quản lý dự án chuyên ngành, Ban quản lý dự án khu vực không đủ điều kiện để thực hiện hoặc không có Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành, Ban quản lý dự án khu vực, người quyết định đầu tư quyết định hình thức quản lý dự án theo quy định tại điểm b, c, d khoản 1 Điều 62 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 19 Điều 1 Luật số 62/2020/QH14.

4. Ban quản lý dự án chuyên ngành, Ban quản lý dự án khu vực có tư cách pháp nhân, được sử dụng con dấu riêng, được mở tài khoản tại kho bạc nhà nước và ngân hàng thương mại theo quy định; thực hiện các chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của chủ đầu tư và trực tiếp tổ chức quản lý thực hiện các dự án được giao; chịu trách nhiệm trước pháp luật và người quyết định đầu tư về các hoạt động của mình; quản lý vận hành, khai thác sử dụng công trình hoàn thành khi được người quyết định đầu tư giao.

5. Ban quản lý dự án chuyên ngành, Ban quản lý dự án khu vực tự bảo đảm kinh phí hoạt động trên cơ sở sử dụng kinh phí quản lý dự án trong tổng mức đầu tư dự án được duyệt và các nguồn thu hợp pháp khác (nếu có).

6. Ban quản lý dự án chuyên ngành, Ban quản lý dự án khu vực được thực hiện tư vấn quản lý dự án cho các dự án khác trên cơ sở bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ quản lý dự án được giao và có đủ điều kiện về năng lực thực hiện.

7. Ban quản lý dự án chuyên ngành, Ban quản lý dự án khu vực được tổ chức phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao, số lượng, quy mô các dự án cần phải quản lý và gồm các bộ phận chủ yếu sau:

a) Ban giám đốc, các giám đốc quản lý dự án và các bộ phận trực thuộc để giúp Ban quản lý dự án chuyên ngành, Ban quản lý dự án khu vực thực hiện chức năng làm chủ đầu tư và chức năng quản lý dự án;

b) Giám đốc quản lý dự án của các Ban quản lý dự án chuyên ngành, Ban quản lý dự án khu vực phải có đủ điều kiện năng lực theo quy định tại Điều … Nghị định này; cá nhân đảm nhận các chức danh thuộc các phòng, ban điều hành dự án phải có chuyên môn đào tạo và có chứng chỉ hành nghề phù hợp với công việc do mình đảm nhận.

8. Quy chế hoạt động của Ban quản lý dự án chuyên ngành, Ban quản lý dự án khu vực do người quyết định thành lập phê duyệt, trong đó phải quy định rõ về các quyền, trách nhiệm giữa bộ phận thực hiện chức năng chủ đầu tư và bộ phận thực hiện nghiệp vụ quản lý dự án phù hợp với quy định của Luật Xây dựng và pháp luật có liên quan. Ban quản lý dự án chuyên ngành, Ban quản lý dự án khu vực do Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện thành lập thì các thành viên trong Ban **không kiêm nhiệm** các chức danh, nhiệm vụ công tác khác ngoài nhiệm vụ quản lý dự án được giao.

9. Trường hợp Ban quản lý dự án chuyên ngành, Ban quản lý dự án khu vực không đủ điều kiện để thực hiện một số công việc quản lý dự án đầu tư xây dựng thì được thuê tổ chức, cá nhân tư vấn có đủ điều kiện năng lực theo quy định tại Nghị định này để thực hiện.

1. Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng một dự án

1. Chủ đầu tư quyết định thành lập Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng một dự án để quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình.

2. Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng một dự án là tổ chức trực thuộc chủ đầu tư, được sử dụng con dấu riêng, được mở tài khoản tại kho bạc nhà nước và ngân hàng thương mại theo quy định để thực hiện các nhiệm vụ quản lý dự án được chủ đầu tư giao; chịu trách nhiệm trước pháp luật và chủ đầu tư về hoạt động quản lý dự án của mình.

3. Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng một dự án phải có đủ điều kiện năng lực theo quy định tại Điều 87 của Nghị định này.

4. Chủ đầu tư quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức hoạt động của Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng một dự án theo quy định tại Khoản 2 Điều 64 của Luật Xây dựng.

1. Chủ đầu tư trực tiếp thực hiện quản lý dự án

1. Chủ đầu tư sử dụng bộ máy chuyên môn trực thuộc có đủ điều kiện, năng lực để trực tiếp quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình.

2. Giám đốc quản lý dự án và cá nhân phụ trách các lĩnh vực chuyên môn phải đáp ứng điều kiện năng lực quy định tại khoản 1, 2 Điều 87 Nghị định này.

3. Cá nhân tham gia quản lý dự án làm việc theo chế độ chuyên trách hoặc kiêm nhiệm theo quyết định của chủ đầu tư và phải có chuyên môn nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu công việc đảm nhận.

1. Thuê tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng

1. Tổ chức tư vấn quản lý dự án có thể đảm nhận thực hiện một phần hoặc toàn bộ các nội dung quản lý dự án theo hợp đồng ký kết với chủ đầu tư.

2. Tổ chức tư vấn quản lý dự án được lựa chọn phải có văn bản thông báo về nhiệm vụ, quyền hạn của người đại diện và bộ máy trực tiếp quản lý dự án gửi chủ đầu tư và các nhà thầu có liên quan.

3. Chủ đầu tư có trách nhiệm giám sát việc thực hiện hợp đồng tư vấn quản lý dự án, xử lý các vấn đề có liên quan giữa tổ chức tư vấn quản lý dự án với các nhà thầu và chính quyền địa phương trong quá trình thực hiện dự án.

1. KHẢO SÁT, THIẾT KẾ XÂY DỰNG VÀ GIẤY PHÉP XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
2. KHẢO SÁT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
3. Trình tự thực hiện khảo sát xây dựng

1. Lập và phê duyệt nhiệm vụ khảo sát xây dựng.

2. Lập và phê duyệt phương án kỹ thuật khảo sát xây dựng.

3. Thực hiện khảo sát xây dựng.

4. Nghiệm thu, phê duyệt kết quả khảo sát xây dựng.

1. Nhiệm vụ khảo sát xây dựng

1. Nhiệm vụ khảo sát xây dựng được lập cho công tác khảo sát phục vụ việc lập dự án đầu tư xây dựng, thiết kế xây dựng công trình, thiết kế sửa chữa, cải tạo, mở rộng, nâng cấp công trình hoặc phục vụ các công tác khảo sát khác có liên quan đến hoạt động xây dựng.

2. Nhiệm vụ khảo sát xây dựng do nhà thầu thiết kế lập. Trường hợp chưa lựa chọn được nhà thầu thiết kế, người quyết định đầu tư hoặc chủ đầu tư được thuê tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện năng lực lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng.

3. Các nội dung của nhiệm vụ khảo sát xây dựng bao gồm:

a) Mục đích khảo sát xây dựng;

b) Phạm vi khảo sát xây dựng;

c) Tiêu chuẩn khảo sát xây dựng được áp dụng;

d) Khối lượng các loại công tác khảo sát xây dựng (dự kiến) và dự toán chi phí khảo sát xây dựng;

đ) Thời gian thực hiện khảo sát xây dựng.

4. Nhiệm vụ khảo sát xây dựng được sửa đổi, bổ sung trong các trường hợp sau:

a) Trong quá trình thực hiện khảo sát xây dựng, phát hiện các yếu tố khác thường có thể ảnh hưởng trực tiếp đến giải pháp thiết kế hoặc khi có thay đổi nhiệm vụ thiết kế cần phải bổ sung nhiệm vụ khảo sát xây dựng;

b) Trong quá trình thiết kế, nhà thầu thiết kế phát hiện nhiệm vụ khảo sát xây dựng, báo cáo khảo sát xây dựng không đáp ứng yêu cầu thiết kế;

c) Trong quá trình thi công, phát hiện các yếu tố khác thường so với tài liệu khảo sát, thiết kế có thể ảnh hưởng đến chất lượng công trình, biện pháp thi công xây dựng công trình.

5. Khi lập nhiệm vụ khảo sát phải xem xét nhiệm vụ khảo sát và kết quả khảo sát đã thực hiện ở bước thiết kế trước và các kết quả khảo sát có liên quan được thực hiện trước đó (nếu có).

1. Phương án kỹ thuật khảo sát xây dựng

1. Nhà thầu khảo sát lập phương án kỹ thuật khảo sát xây dựng phù hợp với nhiệm vụ khảo sát xây dựng, các tiêu chuẩn về khảo sát xây dựng được áp dụng và trình chủ đầu tư phê duyệt.

2. Nội dung phương án kỹ thuật khảo sát xây dựng:

a) Cơ sở lập phương án kỹ thuật khảo sát xây dựng;

b) Thành phần, khối lượng công tác khảo sát xây dựng;

c) Phương pháp, thiết bị khảo sát và phòng thí nghiệm được sử dụng;

d) Tiêu chuẩn khảo sát xây dựng áp dụng;

đ) Tổ chức thực hiện và biện pháp kiểm soát chất lượng của nhà thầu khảo sát xây dựng;

e) Tiến độ thực hiện;

g) Biện pháp bảo đảm an toàn cho người, thiết bị, các công trình hạ tầng kỹ thuật và các công trình xây dựng khác trong khu vực khảo sát; biện pháp bảo vệ môi trường, giữ gìn cảnh quan trong khu vực khảo sát và phục hồi hiện trường sau khi kết thúc khảo sát;

3. Chủ đầu tư kiểm tra và phê duyệt phương án kỹ thuật khảo sát xây dựng. Chủ đầu tư có thể thuê đơn vị tư vấn có đủ điều kiện năng lực để thẩm tra phương án kỹ thuật khảo sát xây dựng làm cơ sở cho việc phê duyệt.

1. Quản lý công tác khảo sát xây dựng

1. Nhà thầu khảo sát có trách nhiệm bố trí đủ người có kinh nghiệm và chuyên môn phù hợp để thực hiện khảo sát theo quy định của hợp đồng xây dựng; cử người có đủ điều kiện năng lực để làm chủ nhiệm khảo sát và tổ chức thực hiện biện pháp kiểm soát chất lượng quy định tại phương án kỹ thuật khảo sát xây dựng.

2. Tùy theo quy mô và loại hình khảo sát, chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức giám sát khảo sát xây dựng theo các nội dung sau:

a) Kiểm tra năng lực thực tế của nhà thầu khảo sát xây dựng bao gồm nhân lực, thiết bị khảo sát tại hiện trường, phòng thí nghiệm (nếu có) được sử dụng so với phương án khảo sát xây dựng được duyệt và quy định của hợp đồng xây dựng;

b) Theo dõi, kiểm tra việc thực hiện khảo sát xây dựng bao gồm: Vị trí khảo sát, khối lượng khảo sát, quy trình thực hiện khảo sát, lưu giữ số liệu khảo sát và mẫu thí nghiệm; kiểm tra thí nghiệm trong phòng và thí nghiệm hiện trường; kiểm tra công tác đảm bảo an toàn lao động, an toàn môi trường trong quá trình thực hiện khảo sát.

3. Chủ đầu tư được quyền đình chỉ công việc khảo sát khi phát hiện nhà thầu không thực hiện đúng phương án khảo sát đã được phê duyệt hoặc các quy định của hợp đồng xây dựng.

1. Nội dung báo cáo kết quả khảo sát xây dựng

1. Căn cứ thực hiện khảo sát xây dựng.

2. Quy trình và phương pháp khảo sát xây dựng.

3. Khái quát về vị trí và điều kiện tự nhiên của khu vực khảo sát xây dựng, đặc điểm, quy mô, tính chất của công trình.

4. Khối lượng khảo sát xây dựng đã thực hiện.

5. Kết quả, số liệu khảo sát xây dựng sau khi thí nghiệm, phân tích.

6. Các ý kiến đánh giá, lưu ý, đề xuất (nếu có).

7. Kết luận và kiến nghị.

8. Các phụ lục kèm theo.

1. Phê duyệt báo cáo kết quả khảo sát xây dựng

1. Chủ đầu tư phê duyệt trực tiếp vào báo cáo kết quả khảo sát xây dựng và chịu trách nhiệm về kết quả phê duyệt của mình. Trước khi phê duyệt kết quả khảo sát, chủ đầu tư cần thực hiện các công việc sau:

a) Kiểm tra khối lượng công việc khảo sát xây dựng đã thực hiện, xem xét sự phù hợp về quy cách, số lượng và nội dung của báo cáo khảo sát so với quy định của nhiệm vụ khảo sát xây dựng, phương án kỹ thuật khảo sát xây dựng được chủ đầu tư phê duyệt và quy định của hợp đồng xây dựng; Trường hợp báo cáo kết quả khảo sát xây dựng chưa đạt yêu cầu, chủ đầu tư gửi văn bản đến nhà thầu khảo sát yêu cầu hoàn thiện lại báo cáo kết quản khảo sát;

b) Chủ đầu tư có thể thuê đơn vị tư vấn có đủ điều kiện năng lực để kiểm tra báo cáo kết quả khảo sát xây dựng làm cơ sở cho việc quyết định nghiệm thu.

3. Nhà thầu khảo sát chịu trách nhiệm về chất lượng khảo sát xây dựng do mình thực hiện. Việc phê duyệt báo cáo kết quả khảo sát xây dựng của chủ đầu tư không thay thế và không làm giảm trách nhiệm về chất lượng khảo sát xây dựng do nhà thầu khảo sát thực hiện.

4. Báo cáo kết quả khảo sát xây dựng là thành phần của hồ sơ hoàn thành công trình và được lưu trữ theo quy định.

1. THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT THIẾT KẾ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
2. Thẩm quyền thẩm định thiết kế xây dựng công trình thuộc dự án sử dụng vốn đầu tư công

1. Cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành thẩm định bước thiết kế xây dựng quy định tại khoản 2 Điều 82 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 24 Điều 1 Luật số 62/2020/QH14 của công trình thuộc chuyên ngành quản lý của mình theo quy định tại Điều 100 Nghị định này, bao gồm:

a) Công trình cấp đặc biệt;

b) Công trình thuộc dự án nhóm A; công trình thuộc dự án nhóm B do Bộ, cơ quan trung ương quyết định đầu tư hoặc phân cấp, ủy quyền quyết định đầu tư; công trình do Thủ tướng Chính phủ giao; các công trình thuộc dự án được đầu tư xây dựng trên địa bàn hành chính từ hai tỉnh trở lên, trừ công trình quy định tại khoản 3 Điều này;

c) Công trình thuộc dự án đầu tư thuộc chuyên ngành do Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành quyết định đầu tư.

2. Cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định bước thiết kế xây dựng quy định tại Điều 82 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 24 Điều 1 Luật số 62/2020/QH14 của công trình thuộc chuyên ngành quản lý của mình theo quy định tại Điều 100 Nghị định này đối với công trình được đầu tư xây dựng trên địa bàn hành chính của tỉnh, trừ công trình quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, **thành phố Đà Nẵng** thẩm định bước thiết kế xây dựng quy định tại Điều 82 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 24 Điều 1 Luật số 62/2020/QH14 của công trình thuộc chuyên ngành quản lý của mình theo quy định tại Điều 100 Nghị định này đối với dự án do *Ủy ban nhân dân thành phố, UBND cấp huyện, cấp xã trực thuộc quyết định đầu tư*.

1. Thẩm quyền thẩm định thiết kế xây dựng công trình thuộc dự án sử dụng vốn nhà nước ngoài đầu tư công

1. Cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành thẩm định bước thiết kế xây dựng quy định tại Điều 82 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 24 Điều 1 Luật số 62/2020/QH14 của công trình thuộc chuyên ngành quản lý của mình theo quy định tại Điều 100 Nghị định này, bao gồm:

a) Công trình cấp đặc biệt;

b) Công trình thuộc dự án nhóm A; công trình thuộc dự án nhóm B do Bộ, cơ quan trung ương, tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước quyết định đầu tư hoặc phân cấp, ủy quyền quyết định đầu tư; công trình do Thủ tướng Chính phủ giao; các công trình thuộc dự án được đầu tư xây dựng trên địa bàn hành chính từ hai tỉnh trở lên, trừ công trình quy định tại khoản 3 Điều này;

c) Công trình thuộc dự án đầu tư thuộc chuyên ngành do Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành quyết định đầu tư.

2. Cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định bước thiết kế xây dựng quy định tại Điều 82 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 24 Điều 1 Luật số 62/2020/QH14 thuộc chuyên ngành quản lý của mình theo quy định tại Điều 100 Nghị định này đối với công trình được đầu tư xây dựng trên địa bàn hành chính của tỉnh, trừ công trình quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, **thành phố Đà Nẵng** thẩm định bước thiết kế xây dựng quy định tại Điều 82 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 24 Điều 1 Luật số 62/2020/QH14 của công trình thuộc chuyên ngành quản lý của mình theo quy định tại Điều 100 Nghị định này đối với dự án do Ủy ban nhân dân thành phố, UBND cấp huyện, cấp xã trực thuộc quyết định đầu tư.

1. Thẩm quyền thẩm định thiết kế xây dựng công trình thuộc dự án PPP

1. Cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành thẩm định bước thiết kế xây dựng quy định tại Điều 82 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng của công trình thuộc chuyên ngành quản lý của mình theo quy định tại Điều 100 Nghị định này, bao gồm:

a) Công trình cấp đặc biệt;

b) Công trình thuộc **dự án PPP** nhóm A, nhóm B do Thủ tướng Chính phủ, Bộ, cơ quan trung ương quyết định phê duyệt theo Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư hoặc phân cấp, ủy quyền phê duyệt; công trình thuộc dự án được đầu tư xây dựng trên địa bàn hành chính từ hai tỉnh trở lên, trừ công trình quy định tại khoản 3 Điều này;

c) Công trình thuộc dự án thuộc chuyên ngành do Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành quyết định phê duyệt.

2. Cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định bước thiết kế xây dựng quy định tại Điều 82 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 24 Điều 1 Luật số 62/2020/QH14 của công trình thuộc chuyên ngành quản lý của mình theo quy định tại Điều 100 Nghị định này đối với công trình được đầu tư xây dựng trên địa bàn hành chính của tỉnh, trừ công trình quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, **thành phố Đà Nẵng** thẩm định bước thiết kế xây dựng quy định tại Điều 82 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 24 Điều 1 Luật số 62/2020/QH14 của công trình thuộc chuyên ngành quản lý của mình theo quy định tại Điều 100 Nghị định này đối với dự án do Ủy ban nhân dân thành phố quyết định phê duyệt.

1. Thẩm quyền thẩm định thiết kế xây dựng công trình thuộc dự án sử dụng vốn khác

1. Cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành thẩm định bước thiết kế xây dựng công trình quy định tại Điều 82 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 24 Điều 1 Luật số 62/2020/QH14 của công trình thuộc chuyên ngành quản lý của mình theo quy định tại Điều 100 Nghị định này đối với công trình xây dựng **cấp đặc biệt, cấp I tại khu vực không có quy hoạch xây dựng đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn**; công trình thuộc dự án được đầu tư xây dựng trên địa bàn hành chính từ 2 tỉnh trở lên.

2 Cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định bước thiết kế xây dựng công trình quy định tại Điều 82 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 24 Điều 1 Luật số 62/2020/QH14 của công trình thuộc chuyên ngành quản lý của mình theo quy định tại Điều 100 Nghị định này đối với công trình xây dựng cấp II, III **tại khu vực không có quy hoạch xây dựng đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn** trên địa bàn hành chính của tỉnh.

3. Người quyết định đầu tư, chủ đầu tư tổ chức thẩm định thiết kế xây dựng các công trình còn lại thuộc thẩm quyền phê duyệt thiết kế, dự toán xây dựng công trình của mình.

1. Thẩm quyền và nội dung phê duyệt thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở

1. Chủ đầu tư phê duyệt thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở (trừ trường hợp người quyết định đầu tư có quy định khác).

2. Nội dung phê duyệt thiết kế, dự toán xây dựng:

a) Các thông tin chung về công trình: Tên công trình, hạng mục công trình (nêu rõ loại và cấp công trình); chủ đầu tư, nhà thầu thiết kế xây dựng công trình; địa điểm xây dựng, diện tích sử dụng đất;

b) Quy mô, công nghệ, các thông số kỹ thuật và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chủ yếu của công trình;

c) Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và các tiêu chuẩn chủ yếu được áp dụng;

d) Các giải pháp thiết kế chính của hạng mục công trình và toàn bộ công trình;

đ) Dự toán xây dựng công trình.

1. Trình tự, thủ tục thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở

1. Hồ sơ trình thẩm định quy định tại Điều 7 Nghị định này được Chủ đầu tư gửi tới người quyết định đầu tư (trường hợp thuộc thẩm quyền thẩm định của người quyết định đầu tư), đồng thời gửi tới cơ quan chuyên môn về xây dựng để thực hiện thẩm định.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ trình thẩm định, cơ quan thẩm định có trách nhiệm xem xét, có văn bản yêu cầu chủ đầu tư nộp bổ sung hồ sơ trình thẩm định nêu tại Điều 6 Nghị định này (nếu cần). Sau khi nhận được hồ sơ, cơ quan thẩm định chủ trì tổ chức thẩm định thiết kế, dự toán xây dựng công trình theo các nội dung quy định tại Điều 4 của Nghị định này.

3. Thời gian thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở của cơ quan chuyên môn về xây dựng tính từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ như sau:

a) Không quá 40 (bốn mươi) ngày đối với công trình cấp I, cấp đặc biệt;

b) Không quá 30 (ba mươi) ngày đối với công trình cấp II và cấp III;

c) Không quá 20 (hai mươi) ngày đối với công trình còn lại.

4. Trong quá trình thẩm định, cơ quan thẩm định được mời tổ chức, cá nhân có chuyên môn, kinh nghiệm phù hợp tham gia thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở.

5. Việc thẩm tra thiết kế xây dựng quy định như sau:

a) Đối với công trình xây dựng ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng phải được tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện năng lực hoạt động xây dựng thẩm tra thiết kế xây dựng về nội dung an toàn công trình, sự tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật làm cơ sở cho việc thẩm định;

b) Trong quá trình thẩm định, trường hợp báo cáo kết quả thẩm tra chưa đủ cơ sở để kết luận thẩm định, cơ quan chuyên môn về xây dựng có văn bản yêu cầu chủ đầu tư bổ sung, hoàn thiện báo cáo kết quả thẩm tra.

1. Điều chỉnh thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở

Các trường hợp điều chỉnh thiết kế xây dựng công trình thực hiện theo quy định tại Điều 84 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13. Việc thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh quy định như sau:

1. Người quyết định đầu tư quyết định việc điều chỉnh thiết kế xây dựng công trình khi việc điều chỉnh này dẫn đến phải điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng. Các trường hợp điều chỉnh khác do chủ đầu tư tự quyết định và chịu trách nhiệm về quyết định điều chỉnh của mình. Chủ đầu tư có trách nhiệm báo cáo người quyết định đầu tư về nội dung điều chỉnh thiết kế xây dựng do mình quyết định thực hiện.

2. Cơ quan chuyên môn về xây dựng theo thẩm quyền quy định tại Điều … Nghị định này thực hiện việc thẩm định thiết kế xây dựng điều chỉnh đối với các trường hợp:

a) Điều chỉnh, bổ sung thiết kế có thay đổi về địa chất công trình, tải trọng thiết kế, giải pháp kết cấu, vật liệu sử dụng cho kết cấu chịu lực và biện pháp tổ chức thi công có ảnh hưởng đến an toàn chịu lực của công trình;

b) Khi điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng có yêu cầu điều chỉnh thiết kế cơ sở.

3. Cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định điều chỉnh thiết kế là cơ quan đã thẩm định thiết kế được duyệt.

4. Thiết kế xây dựng điều chỉnh quy định tại khoản 2 Điều này phải được thẩm tra trước khi trình thẩm định.

5. Đối với thiết kế xây dựng điều chỉnh, bổ sung không thuộc quy định tại khoản 2 Điều này, chủ đầu tư tự tổ chức thẩm định làm cơ sở phê duyệt.

6. Nội dung quản lý về dự toán xây dựng điều chỉnh thực hiện theo quy định của Nghị định của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và quy định của pháp luật có liên quan.

7. Hồ sơ trình thẩm định thiết kế xây dựng công trìnhđiều chỉnh:

a) Các thành phần hồ sơ quy định tại **Điều 7 Nghị đinh này**;

b) Báo cáo tình hình thực tế thi công xây dựng công trình của chủ đầu tư (trường hợp công trình đã thi công xây dựng).

8. Việc phê duyệt thiết kế xây dựng công trình điều chỉnh của chủ đầu tư gồm những nội dung được điều chỉnh hoặc toàn bộ nội dung của thiết kế, dự toán xây dựng công trình sau khi điều chỉnh. Chủ đầu tư phê duyệt thiết kế xây dựng công trình điều chỉnh do mình quyết định điều chỉnh theo quy định tại khoản 2 Điều này.

1. GIẤY PHÉP XÂY DỰNG
2. Điều kiện cấp giấy phép xây dựng

1. Điều kiện cấp giấy phép xây dựng đối với các trường hợp cụ thể được quy định tại Điều 91, Điều 92 và Điều 93 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13.

2. Trường hợp công trình xây dựng tại khu vực chưa có quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc không yêu cầu lập quy hoạch chi tiết theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị thì quy chế quản lý kiến trúc đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp là cơ sở để xem xét cấp giấy phép xây dựng.

1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng đối với trường hợp xây dựng mới

1. Đối với công trình không theo tuyến:

a) Đơn đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo mẫu số 01 Phụ lục số III Nghị định này;

b) Bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính một trong những giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai. Trường hợp đối với công trình xây dựng trạm, cột phát sóng tại khu vực không thuộc nhóm đất có mục đích sử dụng cho xây dựng, không chuyển đổi được mục đích sử dụng đất thì nộp bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính văn bản chấp thuận về địa điểm xây dựng của Ủy ban nhân dân cấp huyện;

c) Bản sao quyết định phê duyệt dự án, quyết định đầu tư;

d) Bản vẽ thiết kế xây dựng:

Bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính hai bộ bản vẽ thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế bản vẽ thi công được phê duyệt theo quy định của pháp luật về xây dựng, mỗi bộ gồm:

- Bản vẽ mặt bằng vị trí công trình trên lô đất tỷ lệ 1/100 - 1/500, kèm theo sơ đồ vị trí công trình;

- Bản vẽ các mặt bằng, các mặt đứng và mặt cắt chủ yếu của công trình, tỷ lệ 1/50 - 1/200;

- Bản vẽ mặt bằng móng tỷ lệ 1/100 - 1/200 và mặt cắt móng tỷ lệ 1/50, kèm theo sơ đồ đấu nối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật về giao thông; cấp nước; thoát nước mưa, nước bẩn; xử lý nước thải; cấp điện; thông tin liên lạc; các hệ thống hạ tầng kỹ thuật khác liên quan đến công trình tỷ lệ 1/50 - 1/200.

đ) Bản sao hoặc mã số chứng chỉ hành nghề của tổ chức thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng, chứng chỉ hành nghề của chủ nhiệm, chủ trì thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình được cấp theo quy định.

2. Đối với công trình theo tuyến trong đô thị:

a) Đơn đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo mẫu số 01 Phụ lục số III Nghị định này;

b) Bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính một trong những giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về vị trí và phương án tuyến.

c) Bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính Quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đất đai;

*c) Bản sao quyết định phê duyệt dự án, quyết định đầu tư;*

*d) Bản vẽ thiết kế xây dựng:*

Bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính hai bộ bản vẽ thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế bản vẽ thi công được phê duyệt theo quy định của pháp luật về xây dựng, mỗi bộ gồm:

- Sơ đồ vị trí tuyến công trình tỷ lệ 1/100 - 1/500;

- Bản vẽ mặt bằng tổng thể hoặc bản vẽ bình đồ công trình tỷ lệ 1/500 - 1/5000;

- Bản vẽ các mặt cắt ngang chủ yếu của tuyến công trình tỷ lệ 1/50 - 1/200;

- Riêng đối với công trình ngầm phải bổ sung thêm:

+ Bản vẽ các mặt cắt ngang, các mặt cắt dọc thể hiện chiều sâu công trình tỷ lệ 1/50 - 1/200;

+ Sơ đồ đấu nối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật ngoài công trình tỷ lệ 1/100 - 1/500.

*đ) Bản sao hoặc mã số chứng chỉ hành nghề của tổ chức thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng, chứng chỉ hành nghề của chủ nhiệm, chủ trì thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình được cấp theo quy định.*

3. Đối với công trình tôn giáo:

Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng gồm các tài liệu như quy định tại Khoản 1 Điều này và bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính văn bản chấp thuận về sự cần thiết xây dựng và quy mô công trình của *cơ quan chuyên môn về tín ngưỡng, tôn giáo thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh*.

5. Công trình tượng đài, tranh hoành tráng:

*Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng gồm các tài liệu như quy định tại Khoản 1 Điều này và bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính văn bản chấp thuận về sự cần thiết xây dựng và quy mô công trình của cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa.*

*6. Đối với công trình quảng cáo: Thực hiện theo quy định của pháp luật về quảng cáo.*

7. Đối với công trình của các cơ quan ngoại giao và tổ chức quốc tế:

Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng đối với công trình của các cơ quan ngoại giao, tổ chức quốc tế và cơ quan nước ngoài đầu tư tại Việt Nam được thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều này và các điều khoản quy định của Hiệp định hoặc thoả thuận đã được ký kết với Chính phủ Việt Nam.

8. Trường hợp thiết kế xây dựng của công trình đã được cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định, các bản vẽ thiết kế quy định tại Điều này là bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp các bản vẽ thiết kế xây dựng đã được cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định.

1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo giai đoạn

1. Đối với công trình không theo tuyến:

Đối với công trình *xây dựng* nếu chủ đầu tư có nhu cầu thì có thể đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo hai giai đoạn. Hồ sơ gồm:

a) Đơn đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo mẫu số 01 Phụ lục số III Nghị định này;

b) Bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính một trong những giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai. Trường hợp đối với công trình xây dựng trạm, cột phát sóng tại khu vực không thuộc nhóm đất có mục đích sử dụng cho xây dựng, không chuyển đổi được mục đích sử dụng đất thì nộp bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính văn bản chấp thuận về địa điểm xây dựng của Ủy ban nhân dân cấp huyện;

*c) Bản sao quyết định phê duyệt dự án, quyết định đầu tư;*

*d) Bản vẽ thiết kế xây dựng:*

Bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính hai bộ bản vẽ thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế bản vẽ thi công được phê duyệt theo quy định của pháp luật về xây dựng, mỗi bộ gồm:

- Giai đoạn 1:

+ Bản vẽ mặt bằng công trình trên lô đất tỷ lệ 1/100 - 1/500, kèm theo sơ đồ vị trí công trình;

+ Bản vẽ mặt bằng móng tỷ lệ 1/100 - 1/200 và mặt cắt móng tỷ lệ 1/50, bản vẽ mặt bằng, mặt cắt chính của phần công trình đã được phê duyệt trong giai đoạn 1 tỷ lệ 1/50 - 1/200 kèm theo sơ đồ đấu nối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật, gồm: Giao thông, thoát nước mưa, xử lý nước thải, cấp nước, cấp điện, thông tin liên lạc tỷ lệ 1/100 - 1/200.

- Giai đoạn 2:

+ Bản vẽ các mặt bằng, các mặt đứng và mặt cắt chính giai đoạn 2 của công trình tỷ lệ 1/50 - 1/200;

*đ) Bản sao hoặc mã số chứng chỉ hành nghề của tổ chức thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng, chứng chỉ hành nghề của chủ nhiệm, chủ trì thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình được cấp theo quy định.*

2. Đối với công trình theo tuyến trong đô thị:

Việc phân chia công trình theo giai đoạn thực hiện do chủ đầu tư xác định theo quyết định đầu tư. Hồ sơ gồm:

a) Đơn đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo mẫu số 01 Phụ lục số III Nghị định này;

b) Bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính một trong những giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về vị trí và phương án tuyến;

c) Bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính Quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền phần đất thực hiện theo giai đoạn hoặc cả dự án theo quy định của pháp luật về đất đai;

*c) Bản sao quyết định phê duyệt dự án, quyết định đầu tư;*

d) Bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính hai bộ bản vẽ thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế bản vẽ thi công được phê duyệt theo quy định của pháp luật về xây dựng, mỗi bộ gồm:

- Sơ đồ vị trí tuyến công trình tỷ lệ 1/100 - 1/500;

- Bản vẽ mặt bằng tổng thể hoặc bản vẽ bình đồ công trình tỷ lệ 1/500 - 1/5000;

- Các bản vẽ theo từng giai đoạn:

+ Bản vẽ các mặt cắt ngang chủ yếu của tuyến công trình theo giai đoạn tỷ lệ 1/50 - 1/200;

+ Đối với công trình ngầm yêu cầu phải có bản vẽ các mặt cắt ngang, các mặt cắt dọc thể hiện chiều sâu công trình theo từng giai đoạn tỷ lệ 1/50 - 1/200;

+ Sơ đồ đấu nối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật theo từng giai đoạn tỷ lệ 1/100 - 1/500.

*đ) Bản sao hoặc mã số chứng chỉ hành nghề của tổ chức thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng, chứng chỉ hành nghề của chủ nhiệm, chủ trì thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình được cấp theo quy định.*

3. Trường hợp thiết kế xây dựng của công trình đã được cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định, các bản vẽ thiết kế quy định tại Điều này là bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp các bản vẽ thiết kế xây dựng đã được cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định.

1. Hồ sơ đề nghị cấp phép giấy phép xây dựng cho dự án

1. Đơn đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo mẫu số 01 Phụ lục số III Nghị định này.

2. Bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính một trong những giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

3. Bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính hai bộ bản vẽ thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế bản vẽ thi công các công trình xây dựng đã được phê duyệt theo quy định của pháp luật về xây dựng, mỗi bộ gồm:

a) Bản vẽ tổng mặt bằng của dự án hoặc tổng mặt bằng từng giai đoạn của dự án tỷ lệ 1/100 - 1/500;

b) Bản vẽ mặt bằng từng công trình trên lô đất tỷ lệ 1/100 - 1/500, kèm theo sơ đồ vị trí công trình;

c) Bản vẽ các mặt đứng và các mặt cắt chính của từng công trình tỷ lệ 1/50 - 1/200;

d) Bản vẽ mặt bằng móng tỷ lệ 1/100 - 1/200 và mặt cắt móng tỷ lệ 1/50 của từng công trình kèm theo sơ đồ đấu nối với hệ thống thoát nước mưa, xử lý nước thải, cấp nước, cấp điện, thông tin liên lạc tỷ lệ 1/50 - 1/200.

Trường hợp thiết kế xây dựng của công trình đã được cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định, các bản vẽ thiết kế quy định tại Khoản này là bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp các bản vẽ thiết kế xây dựng đã được cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định.

4. Bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình.

1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng đối với nhà ở riêng lẻ

1. Đơn đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo mẫu số 01 Phụ lục số III Nghị định này.

2. Bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính một trong những giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

3. Bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính hai bộ bản vẽ thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế bản vẽ thi công được phê duyệt theo quy định của pháp luật về xây dựng, mỗi bộ gồm:

a) Bản vẽ mặt bằng công trình trên lô đất tỷ lệ 1/50 - 1/500 kèm theo sơ đồ vị trí công trình;

b) Bản vẽ mặt bằng các tầng, các mặt đứng và mặt cắt chính của công trình tỷ lệ 1/50 - 1/200;

c) Bản vẽ mặt bằng móng tỷ lệ 1/50 - 1/200 và mặt cắt móng tỷ lệ 1/50 kèm theo sơ đồ đấu nối hệ thống thoát nước mưa, xử lý nước thải, cấp nước, cấp điện, thông tin tỷ lệ 1/50 - 1/200.

Trường hợp thiết kế xây dựng của công trình đã được cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định, các bản vẽ thiết kế quy định tại Khoản này là bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp các bản vẽ thiết kế xây dựng đã được cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định.

*d) Đối với công trình xây dựng có công trình liền kề phải có bản cam kết bảo đảm an toàn đối với công trình liền kề.*

4*.* Đối với công trình xây chen có tầng hầm, ngoài các tài liệu quy định tại Khoản 1, 2, 3 Điều này, hồ sơ còn phải bổ sung bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính văn bản chấp thuận biện pháp thi công móng của chủ đầu tư đảm bảo an toàn cho công trình và công trình lân cận.

5. Đối với công trình xây dựng có công trình liền kề phải có bản cam kết của chủ đầu tư bảo đảm an toàn đối với công trình liền kề.

1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng đối với trường hợp sửa chữa, cải tạo

1. Đơn đề nghị cấp giấy phép sửa chữa, cải tạo công trình, nhà ở, theo mẫu số 01 Phụ lục số III Nghị định này.

2. Bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính một trong những giấy tờ chứng minh về quyền sở hữu, quản lý, sử dụng công trình, nhà ở theo quy định của pháp luật hoặc bản sao giấy phép xây dựng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.

3. Bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính bản vẽ hiện trạng của bộ phận, hạng mục công trình sửa chữa, cải tạo đã được phê duyệt theo quy định có tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ các bản vẽ của hồ sơ đề nghị cấp phép sửa chữa, cải tạo và ảnh chụp (10 x 15 cm) hiện trạng công trình và công trình lân cận trước khi sửa chữa, cải tạo.

*4. Đối với các công trình di tích lịch sử - văn hoá và danh lam, thắng cảnh đã được xếp hạng thì phải có bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính văn bản chấp thuận về sự cần thiết xây dựng và quy mô công trình của cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa.*

1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép di dời công trình

1. Đơn đề nghị cấp giấy phép di dời công trình theo mẫu số 12 Phụ lục số III Nghị định này.

2. Bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính một trong những *giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai* nơi công trình sẽ di dời đến và giấy tờ hợp pháp về quyền sở hữu công trình theo quy định của pháp luật.

3. Bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính bản vẽ tổng mặt bằng, nơi công trình sẽ được di dời tới tỷ lệ 1/50 - 1/500.

4. Bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính bản vẽ mặt bằng móng tỷ lệ 1/100 - 1/200, mặt cắt móng tỷ lệ 1/50 tại địa điểm công trình sẽ di dời tới.

5. Bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính báo cáo kết quả khảo sát đánh giá chất lượng hiện trạng của công trình do tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện năng lực thực hiện.

6. Bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính phương án di dời theo quy định tại khoản 5 Điều 97 Luật Xây dựng 2014.

7. Trường hợp thiết kế xây dựng của công trình đã được cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định, các bản vẽ thiết kế quy định tại Khoản 3, Khoản 4 Điều này là bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp các bản vẽ thiết kế xây dựng đã được cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định.

1. Giấy phép xây dựng đối với công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động

1. Trước khi khởi công xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động, chủ đầu tư phải có giấy phép xây dựng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật về xây dựng, trừ các trường hợp được miễn giấy phép xây dựng theo quy định tại Khoản 2 Điều này. Trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày được cấp giấy phép xây dựng, chủ đầu tư có trách nhiệm sao gửi 01 bản giấy phép xây dựng cho Sở Xây dựng (nếu giấy phép xây dựng không do Sở Xây dựng cấp) và 01 bản cho Sở Thông tin và Truyền thông trên địa bàn xây dựng công trình.

2. Công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động được miễn giấy phép xây dựng gồm:

Công trình cột ăng ten thuộc hệ thống cột ăng ten nằm ngoài đô thị phù hợp với quy hoạch xây dựng hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận về hướng tuyến;

Công trình cột ăng ten không cồng kềnh tại khu vực đô thị phù hợp với quy hoạch xây dựng hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

Công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động khác thuộc đối tượng được miễn giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng và các quy định có liên quan.

3.Trình tự, thủ tục, hồ sơ đề nghị và thẩm quyền cấp phép xây dựng đối với công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động thực hiện theo quy định tại ... Nghị định này.

4. Chủ đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động được miễn giấy phép xây dựng theo quy định tại Khoản 2 Điều này phải gửi văn bản thông báo ngày khởi công xây dựng theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 107 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 39 Điều 1 Luật số 62/2020/QH14.

1. Giấy phép xây dựng có thời hạn

1. Căn cứ quy định tại Điều 94 Luật Xây dựng năm 2014 và trên cơ sở kế hoạch thực hiện quy hoạch xây dựng, vị trí xây dựng công trình, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quy định cụ thể quy mô công trình, chiều cao tối đa, thời gian được phép tồn tại của công trình để làm căn cứ cấp giấy phép xây dựng có thời hạn, bảo đảm an toàn, vệ sinh môi trường, phòng chống cháy - nổ, kiến trúc, cảnh quan, đáp ứng các điều kiện về hạ tầng kỹ thuật và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng có thời hạn như quy định đối với từng loại công trình, nhà ở riêng lẻ quy định tại Điều 36, 39, 40, 41 Nghị định này. Riêng tiêu đề của đơn được đổi thành “Đơn đề nghị cấp giấy phép xây dựng có thời hạn”.

1. Hồ sơ đề nghị điều chỉnh, gia hạn, cấp lại giấy phép xây dựng

1. Điều chỉnh giấy phép xây dựng:

a) Hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép xây dựng gồm:

- Đối với công trình:

+ Đơn đề nghị điều chỉnh giấy phép xây dựng theo mẫu số 02 Phụ lục số III Nghị định này;

+ Bản chính giấy phép xây dựng đã được cấp (có cần không khi cơ quan cấp và cơ quan điều chỉnh là 1 và phù hợp với phần gạch chân dưới);

+ Bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính bản vẽ thiết kế mặt bằng, mặt đứng, mặt cắt bộ phận, hạng mục công trình đề nghị điều chỉnh tỷ lệ 1/50 - 1/200;

+ Bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính văn bản phê duyệt điều chỉnh thiết kế của người có thẩm quyền theo quy định kèm theo Bản kê khai điều kiện năng lực của tổ chức, cá nhân thiết kế đối với trường hợp thiết kế không do cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định hoặc Báo cáo kết quả thẩm định thiết kế điều chỉnh của cơ quan chuyên môn về xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng.

- Đối với nhà ở riêng lẻ:

+ Đơn đề nghị điều chỉnh giấy phép xây dựng theo mẫu số 08 Phụ lục số IV Nghị định này;

+ Bản chính giấy phép xây dựng đã được cấp (có cần không khi cơ quan cấp và cơ quan điều chỉnh là 1 và phù hợp với phần gạch chân dưới);

+ Bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính bản vẽ thiết kế mặt bằng, mặt đứng, mặt cắt bộ phận, hạng mục công trình đề nghị điều chỉnh tỷ lệ 1/50 - 1/200. Đối với trường hợp yêu cầu phải được cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định thì phải nộp kèm theo báo cáo kết quả thẩm định thiết kế;

- Trường hợp thiết kế xây dựng của công trình đã được cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định, các bản vẽ thiết kế quy định tại Điểm này là bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp các bản vẽ thiết kế xây dựng đã được cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định.

b) Nội dung giấy phép xây dựng điều chỉnh được ghi trực tiếp vào giấy phép xây dựng đã cấp hoặc ghi thành Phụ lục riêng và là bộ phận không tách rời với giấy phép xây dựng đã được cấp.

2. Gia hạn giấy phép xây dựng:

a) Đơn đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng theo mẫu số 02 Phụ lục số III Nghị định này;

b) Bản chính giấy phép xây dựng đã được cấp;

Thời hạn gia hạn giấy phép xây dựng được ghi trong giấy phép xây dựng được cấp hoặc ghi thành Phụ lục riêng và là bộ phận không tách rời với giấy phép xây dựng đã được cấp.

3. Cấp lại giấy phép xây dựng:

a) Giấy phép xây dựng được cấp lại đối với các trường hợp bị rách, nát hoặc bị mất;

b) Giấy phép xây dựng được cấp lại dưới hình thức bản sao;

c) Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép xây dựng gồm:

- Đơn đề nghị cấp lại giấy phép xây dựng, trong đó giải trình rõ lý do đề nghị cấp lại theo mẫu số 02 Phụ lục số III Nghị định này;

- Bản chính giấy phép xây dựng đã được cấp (đối với trường hợp bị rách, nát).

4. Trường hợp xây dựng sai với giấy phép xây dựng được cấp thì phải bị xử lý vi phạm theo quy định hiện hành trước khi đề nghị điều chỉnh, gia hạn, cấp lại giấy phép xây dựng.

1. Thu hồi giấy phép xây dựng công trình

*1. Giấy phép xây dựng bị thu hồi khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:*

*a) Giả mạo giấy tờ trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng;*

*b) Sửa chữa, tẩy xóa làm sai lệch nội dung giấy phép xây dựng;*

*c) giấy phép xây dựng bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp giấy phép xây dựng;*

*d) Giấy phép xây dựng được cấp không đúng thẩm quyền;*

*2. Thẩm quyền thu hồi giấy phép xây dựng:*

*Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng là cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy phép xây dựng do mình cấp.*

*3. Trình tự đối với trường hợp thu giấy phép xây dựng:*

*a) Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được kết luận thanh tra, văn bản kiểm tra của cơ quản lý nhà nước về xây dựng, trong đó có kiến nghị thu hồi giấy phép xây dựng hoặc khi phát hiện hoặc có căn cứ xác định một trong các trường hợp thu hồi giấy phép xây dựng quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy phép xây dựng ban hành quyết định thu hồi giấy phép xây dựng; trường hợp không thu hồi thì phải có ý kiến bằng văn bản gửi cơ quan kiến nghị.*

*b) Cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy phép xây dựng có trách nhiệm gửi quyết định thu hồi giấy phép xây dựng cho tổ chức/cá nhân bị thu hồi và đăng tải trên trang thông tin điện tử của mình; đồng thời gửi thông tin cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có công trình để công bố công khai tại Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày ban hành quyết định.*

*c) Tổ chức/cá nhân bị thu hồi giấy phép xây dựng phải nộp lại bản gốc chứng chỉ hành nghề cho cơ quan ra quyết định thu hồi giấy phép xây dựng trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định thu hồi.*

*d) Đối với trường hợp thu hồi giấy phép xây dựng bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp giấy phép xây dựng, cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy phép xây dựng có trách nhiệm cấp lại giấy phép xây dựng trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được giấy phép xây dựng bị thu hồi.*

*đ) Trường hợp tổ chức/cá nhân bị thu hồi giấy phép xây dựng không nộp lại giấy phép xây dựng theo quy định, cơ quan có thẩm quyền thu hồi ra quyết định tuyên hủy giấy phép xây dựng, gửi cho tổ chức/cá nhân bị tuyên hủy giấy phép xây dựng và đăng tải trên trang thông tin điện tử của mình, đồng thời gửi thông tin tới Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có công trình để công khai thông tin tại Trụ sở của mình.*

1. XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH ĐẶC THÙ VÀ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TẠI NƯỚC NGOÀI
2. XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH ĐẶC THÙ
3. Công trình xây dựng đặc thù

Công trình xây dựng đặc thù theo quy định tại Điều 128 của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 gồm:

1. Công trình bí mật nhà nước:

a) Công trình bí mật nhà nước gồm: Công trình xây dựng có yêu cầu phải tuân thủ bảo đảm bí mật trong các hoạt động đầu tư xây dựng thuộc các lĩnh vực quốc phòng, an ninh, đối ngoại, kinh tế, khoa học, công nghệ và các lĩnh vực đặc thù khác; công trình xây dựng được quản lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước;

b) Thủ tướng Chính phủ quyết định việc xây dựng công trình bí mật nhà nước khi có yêu cầu đầu tư xây dựng.

2. Công trình xây dựng theo lệnh khẩn cấp gồm:

a) Công trình có yêu cầu triển khai cấp bách nhằm bảo vệ chủ quyền quốc gia, bảo đảm an ninh quốc gia, an toàn sinh mạng cộng đồng;

b) Công trình thuộc dự án có yêu cầu cấp bách về an ninh, an toàn năng lượng, an toàn về môi trường, dự trữ quốc gia, khoa học công nghệ được Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ xác nhận bằng văn bản;

c) Công trình có yêu cầu triển khai xây dựng ngay để tránh gây thảm họa trực tiếp đến sinh mạng, sức khỏe và tài sản của cộng đồng hoặc để không ảnh hưởng đặc biệt nghiêm trọng đến các công trình lân cận, công trình liền kề;

d) Công trình có yêu cầu xây dựng ngay theo lệnh khẩn cấp để khắc phục hoặc ứng cứu kịp thời hoặc ngăn chặn hậu quả có thể xảy ra do sự cố bất khả kháng, sự cố công trình xây dựng hoặc ứng phó sự cố môi trường đặc biệt nghiêm trọng;

đ) Công trình thuộc các dự án có yêu cầu cấp bách phải triển khai thực hiện khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

3. Công trình xây dựng tạm gồm: các công trình xây dựng quy định tại khoản 1 Điều 131 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 49 Điều 1 Luật số 62/2020/QH14.

1. Quản lý đầu tư xây dựng công trình bí mật nhà nước

*a) Thủ tướng Chính phủ quyết định về chủ trương đầu tư xây dựng công trình bí mật nhà nước;*

*b) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đầu tư xây dựng công trình bí mật nhà nước, có quyền quyết định hoặc giao cho chủ đầu tư quyết định, chịu trách nhiệm về việc tổ chức quản lý thực hiện dự án đầu tư xây dựng và được giao thầu (theo hình thức rút gọn) từ giai đoạn lập dự án, khảo sát, thiết kế, thi công xây dựng cho đến giai đoạn hoàn thành đưa công trình vào khai thác, sử dụng và phải tuân thủ pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.*

1. Quản lý đầu tư xây dựng công trình xây dựng theo lệnh khẩn cấp

*1. Đối với công trình xây dựng theo lệnh khẩn cấp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 130 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 48 Điều 1 Luật số 62/2020/QH14.*

*a) Người quyết định đầu tư xây dựng công trình theo lệnh khẩn cấp quy định tại khoản 2 Điều 130 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 48 Điều 1 Luật số 62/2020/QH14 tự quyết định hoặc giao cho chủ đầu tư quyết định về trình tự thực hiện đầu tư xây dựng và hình thức quản lý dự án; tự tổ chức thẩm định, phê duyệt dự án, thiết kế và dự toán xây dựng; được giao thầu (theo hình thức rút gọn) cho các nhà thầu có đủ điều kiện năng lực được công bố trên trang thông tin điện tử của Bộ Xây dựng thực hiện từ giai đoạn lập dự án, khảo sát, thiết kế, giám sát và thi công xây dựng; nghiệm thu bàn giao công trình hoàn thành vào khai thác, sử dụng;*

*b) Công trình xây dựng theo lệnh khẩn cấp được miễn giấy phép xây dựng theo quy định;*

*c) Tư vấn thiết kế xây dựng công trình theo lệnh khẩn cấp lựa chọn áp dụng thiết kế điển hình, thiết kế mẫu, công trình được lắp ghép theo cấu kiện và mô đun được chế tạo sẵn hoặc vật liệu sẵn có. Trường hợp không có sẵn hoặc không thể áp dụng được thì cho phép vừa thiết kế vừa thi công;*

*d) Nhà thầu thi công xây dựng công trình có trách nhiệm ghi chép nhật ký cụ thể và chụp ảnh (nếu thích hợp) về biện pháp và khối lượng thực hiện trên công trường hoặc tại nơi sản xuất các cấu kiện đúc sẵn và được tư vấn giám sát hoặc người giám sát thi công của chủ đầu tư xác nhận;*

*đ) Sau khi kết thúc thi công xây dựng công trình khẩn cấp, người được giao quản lý xây dựng công trình khẩn cấp phải thực hiện các công việc sau:*

*- Kiểm tra, đánh giá lại chất lượng công trình đã được xây dựng thông qua tổ chức tư vấn độc lập có đủ điều kiện năng lực phù hợp thực hiện kiểm định theo đúng đề cương được chủ đầu tư phê duyệt (trừ trường hợp công trình xây dựng tạm có yêu cầu phải phá dỡ).*

*- Tập hợp, hoàn thiện hồ sơ hoàn thành công trình làm cơ sở nghiệm thu, thanh quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình và lưu trữ theo quy định của pháp luật về xây dựng.*

*2. Đối với công trình xây dựng theo lệnh khẩn cấp theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 130 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 48 Điều 1 Luật số 62/2020/QH14.*

*Người được giao quản lý, thực hiện xây dựng công trình có trách nhiệm tổ chức thực hiện các cơ chế đặc thù theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ và triển khai các công việc liên quan khác đến quá trình đầu tư xây dựng theo quy định của Nghị định này và Nghị định quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng.*

1. Quản lý đầu tư xây dựng công trình xây dựng tạm

*Chủ đầu tư, nhà thầu xây dựng công trình tạm thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 131 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 49 Điều 1 Luật số 62/2020/QH14.*

1. THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TẠI NƯỚC NGOÀI
2. Nguyên tắc quản lý các dự án đầu tư xây dựng tại nước ngoài

*1. Việc lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư; quyết định đầu tư dự án xây dựng của các dự án sử dụng nguồn vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công tại nước ngoài được thực hiện theo quy định pháp luật về đầu tư công, pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp, các quy định pháp luật có liên quan và quy định cụ thể tại Mục này.*

*2. Các nội dung về quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật; quy hoạch xây dựng; yêu cầu về điều kiện tự nhiên, xã hội, đặc điểm văn hóa, môi trường; trách nhiệm mua bảo hiểm bắt buộc; giấy phép xây dựng; điều kiện năng lực hoạt động xây dựng; hợp đồng xây dựng, thi công xây dựng, giám sát thi công xây dựng công trình, nghiệm thu, bàn giao công trình và các nội dung, yêu cầu đặc thù khác được ưu tiên áp dụng theo quy định pháp luật của quốc gia nơi đầu tư xây dựng công trình.*

*3. Việc xác định tổng mức đầu tư công trình, dự toán xây dựng công trình bao gồm tính toán khối lượng, yêu cầu công việc, định mức, đơn giá được ưu tiên áp dụng theo quy định pháp luật của quốc gia nơi đầu tư xây dựng công trình.*

*4. Dự án đầu tư xây dựng của cơ quan đại diện Việt Nam tại nước ngoài thực hiện theo quy định của Chính phủ về quản lý các dự án đầu tư của cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài và quy định pháp luật khác có liên quan.*

1. Công tác thẩm tra, thẩm định dự án đầu tư xây dựng, thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở của dự án sử dụng vốn đầu tư công, dự án sử dụng vốn nhà nước ngoài đầu tư công

*1. Chủ đầu tư có trách nhiệm thuê đơn vị tư vấn có đủ năng lực thẩm tra Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng; thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng.*

*2. Chủ đầu tư có trách nhiệm kiểm tra, đánh giá đối với Báo cáo kết quả thẩm tra do tư vấn thực hiện trước khi gửi đến cơ quan thẩm định.*

*3. Trên cơ sở kết quả thẩm tra, cơ quan chuyên môn của người quyết định đầu tư thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng; Báo cáo kinh tế – kỹ thuật đầu tư xây dựng; Thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng và xin ý kiến phối hợp của cơ quan chuyên môn xây dựng trong trường hợp cần thiết. Thẩm quyền của cơ quan chuyên môn về xây dựng được xin ý kiến phối hợp là thẩm quyền thẩm định đối với dự án, công trình có quy mô tương đương theo quy định tại Nghị định này.*

*4. Căn cứ vào quy mô và tính chất của dự án, người quyết định đầu tư quyết định ủy quyền cho Chủ đầu tư tổ chức thẩm định, phê duyệt Thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng.*

1. Tổ chức nghiệm thu công trình xây dựng

*Chủ đầu tư chịu trách nhiệm quản lý chất lượng công trình, tổ chức nghiệm thu công trình xây dựng và thanh lý hợp đồng đối với các dự án đầu tư xây dựng tại nước ngoài. Trong trường hợp cần thiết, căn cứ quy mô, kỹ thuật của từng dự án, người quyết định đầu tư quyết định việc tổ chức kiểm tra công tác nghiệm thu của Chủ đầu tư.*

1. ĐIỀU KIỆN NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG
2. ĐIỀU KIỆN NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG CỦA CÁ NHÂN
3. Chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng

1. Chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng (sau đây gọi tắt là chứng chỉ hành nghề) được cấp cho cá nhân là công dân Việt Nam, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài hoạt động xây dựng hợp pháp tại Việt Nam để đảm nhận các chức danh hoặc hành nghề độc lập quy định tại khoản 3 Điều 148 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 53 Điều 1 Luật số 62/2020/QH14.

2. Cá nhân người nước ngoài hoặc người Việt Nam định cư ở nước ngoài đã có chứng chỉ hành nghề do cơ quan, tổ chức nước ngoài cấp, nếu hành nghề hoạt động xây dựng ở Việt Nam dưới 06 tháng thì được công nhận hành nghề. Trường hợp cá nhân hành nghề hoạt động xây dựng ở Việt Nam từ 06 tháng trở lên, phải chuyển đổi chứng chỉ hành nghề tại cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ hành nghề theo quy định tại Điều 55 Nghị định này.

3. Cá nhân không có chứng chỉ hành nghề được tham gia các hoạt động xây dựng thuộc lĩnh vực phù hợp với chuyên ngành được đào tạo, phù hợp với quy định của Bộ luật Lao động và không được hành nghề độc lập, không được đảm nhận chức danh theo quy định của Luật Xây dựng phải có chứng chỉ hành nghề.

4. Chứng chỉ hành nghề có hiệu lực tối đa 05 năm. Riêng đối với chứng chỉ hành nghề của cá nhân nước ngoài, hiệu lực được xác định theo thời hạn được ghi trong giấy phép lao động hoặc thẻ tạm trú do cơ quan có thẩm quyền cấp nhưng không quá 05 năm.

*5. Trường hợp cá nhân đề nghị cấp nâng hạng, điều chỉnh, bổ sung nội dung chứng chỉ hành nghề cấp lại do chứng chỉ cũ bị mất hoặc hư hỏng thì thời hạn hiệu lực của chứng chỉ được ghi theo chứng chỉ được cấp trước đó.*

6. Chứng chỉ hành nghề có quy cách và nội dung chủ yếu theo mẫu số 06 Phụ lục số V Nghị định này.

7. Chứng chỉ hành nghề được quản lý thông qua số chứng chỉ hành nghề, bao gồm 02 nhóm ký hiệu, được nối với nhau bằng dấu gạch ngang (-), quy định như sau:

a) Nhóm thứ nhất: Có 03 ký tự thể hiện nơi cấp chứng chỉ được quy định cụ thể tại Phụ lục số VII Nghị định này;

b) Nhóm thứ hai: Mã số chứng chỉ hành nghề.

8. Bộ Xây dựng thống nhất quản lý về việc cấp, thu hồi chứng chỉ hành nghề; quản lý cấp mã số chứng chỉ hành nghề; hướng dẫn về chuyên môn phù hợp khi xét cấp chứng chỉ hành nghề; công khai danh sách cá nhân được cấp chứng chỉ trên trang thông tin điện tử.

1. Cấp, thu hồi chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng

1. Chứng chỉ hành nghề được cấp cho cá nhân thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Cấp chứng chỉ hành nghề lần đầu, nâng hạng chứng chỉ hành nghề;

b) Điều chỉnh, bổ sung nội dung chứng chỉ hành nghề;

c) Cấp lại chứng chỉ hành nghề do chứng chỉ hành nghề cũ bị mất hoặc hư hỏng hoặc hết thời hạn hiệu lực;

d) Chuyển đổi chứng chỉ hành nghề đối với cá nhân thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 53 Nghị định này.

2. Chứng chỉ hành nghề của cá nhân bị thu hồi khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Cá nhân không còn đáp ứng điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Nghị định này;

b) Giả mạo giấy tờ trong hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề;

c) Cho thuê, cho mượn, thuê, mượn hoặc cho người khác sử dụng chứng chỉ hành nghề;

d) Sửa chữa, tẩy xóa làm sai lệch nội dung chứng chỉ hành nghề;

đ) Chứng chỉ hành nghề bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp chứng chỉ hành nghề;

e) Chứng chỉ hành nghề được cấp không đúng thẩm quyền;

g) Chứng chỉ hành nghề được cấp khi không đáp ứng yêu cầu về điều kiện năng lực theo quy định.

3. Cá nhân đã bị thu hồi chứng chỉ hành nghề thuộc trường hợp quy định tại điểm b, c, d khoản 2 Điều này được đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề sau 12 tháng, kể từ ngày có quyết định thu hồi chứng chỉ hành nghề. Trình tự, thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề được thực hiện như trường hợp cấp chứng chỉ hành nghề quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

Cá nhân đã bị thu hồi chứng chỉ hành nghề thuộc trường hợp quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này được cấp lại chứng chỉ hành nghề theo trình tự, thủ tục quy định tại khoản 2 Điều 71 Nghị định này.

1. Thẩm quyền cấp, thu hồi chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng

1. Thẩm quyền cấp chứng chỉ hành nghề:

a) Cơ quan chuyên môn về xây dựng trực thuộc Bộ Xây dựng cấp chứng chỉ hành nghề hạng I.

b) Sở Xây dựng cấp chứng chỉ hành nghề hạng II, hạng III.

c) Tổ chức xã hội - nghề nghiệp được công nhận quy định tại Điều 72 Nghị định này cấp chứng chỉ hành nghề hạng II, hạng III cho cá nhân là hội viên, thành viên của mình.

2. Thẩm quyền thu hồi chứng chỉ hành nghề:

a) Cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ hành nghề là cơ quan có thẩm quyền thu hồi chứng chỉ hành nghề do mình cấp.

b) Bộ Xây dựng được thu hồi chứng chỉ hành nghề thuộc trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều54 Nghị định này.

1. Điều kiện chung để được cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng

Cá nhân được cấp chứng chỉ hành nghề khi đáp ứng các điều kiện sau:

1. Có đủ năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật; có giấy phép cư trú hoặc giấy phép lao động tại Việt Nam đối với người nước ngoài và người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

2. Có trình độ chuyên môn được đào tạo, thời gian và kinh nghiệm tham gia công việc phù hợp với nội dung đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề như sau:

a) Hạng I: Có trình độ đại học thuộc chuyên ngành phù hợp, có thời gian kinh nghiệm tham gia công việc phù hợp với nội dung đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề ***tối thiểu 07 năm gần nhất***;

b) Hạng II: Có trình độ đại học thuộc chuyên ngành phù hợp, có thời gian kinh nghiệm tham gia công việc phù hợp với nội dung đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề ***tối thiểu 04 năm gần nhất;***

c) Hạng III: Có trình độ chuyên môn phù hợp, có thời gian kinh nghiệm tham gia công việc phù hợp với nội dung đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề ***tối thiểu 02 năm gần nhất*** đối với cá nhân có trình độ đại học***; tối thiểu 03 năm gần nhất*** đối với cá nhân có trình độ cao đẳng hoặc trung cấp.

3. Đạt yêu cầu sát hạch đối với lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề.

1. Chuyên môn phù hợp khi xét cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng

Chuyên môn đào tạo của cá nhân được xác định là phù hợp khi chuyên ngành hoặc nội dung chương trình đào tạo của cá nhân đó phù hợp với lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng, cụ thể như sau:

1. Đối với lĩnh vực khảo sát xây dựng

a) Khảo sát địa hình: Chuyên môn được đào tạo thuộc một trong các chuyên ngành: địa chất, trắc địa, bản đồ, xây dựng công trình;

b) Khảo sát địa chất công trình: Chuyên môn được đào tạo thuộc một trong các chuyên ngành: địa chất, xây dựng công trình.

2. Đối với lĩnh vực hành nghề thiết kế quy hoạch xây dựng: Chuyên môn được đào tạo thuộc một trong các chuyên ngành: kiến trúc, quy hoạch xây dựng, *kinh tế xây dựng,* kinh tế đô thị, hạ tầng kỹ thuật, giao thông *có liên quan đến yêu cầu của việc lập đồ án quy hoạch xây dựng.*

3. Đối với lĩnh vực hành nghề thiết kế xây dựng công trình

a) Thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp: Chuyên môn được đào tạo thuộc chuyên ngành xây dựng công trình mà trong nội dung chương trình đào tạo có môn học về các loại kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp;

b) Thiết kế cơ - điện công trình: Chuyên môn được đào tạo thuộc chuyên ngành kỹ thuật có liên quan đến thiết kế các hệ thống kỹ thuật điện, cơ khí, thông gió - cấp thoát nhiệt;

c) Thiết kế cấp - thoát nước công trình: Chuyên môn được đào tạo thuộc chuyên ngành kỹ thuật có liên quan đến thiết kế cấp - thoát nước;

d) Thiết kế xây dựng công trình giao thông: Chuyên môn được đào tạo thuộc chuyên ngành xây dựng công trình giao thông;

đ) Thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn: Chuyên môn được đào tạo thuộc chuyên ngành xây dựng công trình có liên quan đến thiết kế các loại công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn;

e) Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật: Chuyên môn được đào tạo thuộc chuyên ngành kỹ thuật có liên quan đến thiết kế các loại công trình hạ tầng kỹ thuật.

4. Đối với lĩnh vực hành nghề giám sát thi công xây dựng

a) Giám sát công tác xây dựng công trình: Chuyên môn được đào tạo thuộc một trong các chuyên ngành: xây dựng công trình, kinh tế xây dựng, kiến trúc, chuyên ngành kỹ thuật xây dựng khác có liên quan đến xây dựng công trình;

b) Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình: Chuyên môn được đào tạo thuộc một trong các chuyên ngành: điện, cơ khí, thông gió - cấp thoát nhiệt, cấp - thoát nước, chuyên ngành kỹ thuật khác có liên quan đến lắp đặt thiết bị công trình.

5. Đối với lĩnh vực hành nghề định giá xây dựng: Chuyên môn được đào tạo thuộc chuyên ngành kinh tế kỹ thuật hoặc chuyên ngành kỹ thuật khác có liên quan đến xây dựng công trình.

6. Đối với lĩnh vực hành nghề quản lý dự án: Chuyên môn được đào tạo thuộc một trong các chuyên ngành: xây dựng công trình, kiến trúc, kinh tế xây dựng, chuyên ngành kỹ thuật khác có liên quan đến loại dự án, công trình đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề.

1. Chứng chỉ hành nghề khảo sát xây dựng

1. Các lĩnh vực cấp chứng chỉ hành nghề khảo sát xây dựng gồm:

a) Khảo sát địa hình;

b) Khảo sát địa chất công trình.

2. Điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề khảo sát xây dựng phù hợp với lĩnh vực khảo sát quy định tại khoản 1 Điều này như sau:

a) Hạng I: Đã làm chủ nhiệm khảo sát xây dựng thuộc lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ ít nhất 01 dự án từ nhóm A hoặc 02 dự án từ nhóm B trở lên hoặc ít nhất 02 công trình từ cấp I trở lên hoặc 03 công trình từ cấp II trở lên.

b) Hạng II: Đã làm chủ nhiệm khảo sát xây dựng thuộc lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ ít nhất 01 dự án từ nhóm B trở lên hoặc 02 dự án từ nhóm C trở lên hoặc ít nhất 02 công trình từ cấp II trở lên hoặc 03 công trình từ cấp III trở lên.

c) Hạng III: Đã tham gia khảo sát xây dựng thuộc lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ ít nhất 02 dự án từ nhóm c hoặc 02 dự án có yêu cầu lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật trở lên hoặc ít nhất 02 công trình từ cấp III trở lên hoặc 03 công trình từ cấp IV trở lên.

3. Phạm vi hoạt động khảo sát xây dựng:

a) Hạng I: Được làm chủ nhiệm khảo sát xây dựng tất cả các nhóm dự án, các cấp công trình cùng lĩnh vực được ghi trong chứng chỉ hành nghề.

b) Hạng II: Được làm chủ nhiệm khảo sát xây dựng dự án nhóm B, công trình cấp II trở xuống cùng lĩnh vực được ghi trong chứng chỉ hành nghề.

c) Hạng III: Được làm chủ nhiệm khảo sát xây dựng dự án nhóm C, dự án có yêu cầu lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật, công trình cấp III trở xuống cùng lĩnh vực được ghi trong chứng chỉ hành nghề.

1. Chứng chỉ hành nghề thiết kế quy hoạch xây dựng

1. Cá nhân được xét cấp chứng chỉ hành nghề thiết kế quy hoạch xây dựng đáp ứng các điều kiện tương ứng với các hạng như sau:

a) Hạng I: Đã làm chủ nhiệm hoặc chủ trì thiết kế bộ môn chuyên ngành ít nhất 01 đồ án quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền và đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hoặc 02 đồ án quy hoạch xây dựng (trong đó ít nhất 01 đồ án là quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện hoặc quy hoạch chung) thuộc thẩm quyền và đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

b) Hạng II: Đã làm chủ nhiệm hoặc chủ trì thiết kế bộ môn chuyên ngành ít nhất 01 đồ án quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền và đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt hoặc 02 đồ án quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền và đã được Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt.

c) Hạng III: Đã tham gia thiết kế bộ môn chuyên ngành ít nhất trong 01 đồ án quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền và đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt hoặc 02 đồ án quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền và đã được Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt.

2. Phạm vi hoạt động

a) Hạng I: Được làm chủ nhiệm đồ án, chủ trì thiết kế bộ môn chuyên ngành của tất cả các đồ án quy hoạch xây dựng.

b) Hạng II: Được làm chủ nhiệm đồ án, chủ trì thiết kế bộ môn chuyên ngành của tất cả các đồ án quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện.

c) Hạng III: Được làm chủ nhiệm đồ án, chủ trì thiết kế bộ môn chuyên ngành các đồ án quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

1. Chứng chỉ hành nghề thiết kế xây dựng công trình

1. Các lĩnh vực cấp chứng chỉ hành nghề thiết kế xây dựng công trình gồm:

a) Thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp;

b) Thiết kế cơ - điện công trình;

c) Thiết kế cấp - thoát nước công trình;

d) Thiết kế xây dựng công trình giao thông;

đ) Thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn;

e) Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật.

2. Điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề thiết kế xây dựng công trình:

a) Hạng I: Đã làm chủ nhiệm hoặc chủ trì thiết kế, thẩm tra thiết kế phần việc thuộc lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề của ít nhất 01 công trình từ cấp I trở lên hoặc ít nhất 02 công trình từ cấp II trở lên.

b) Hạng II: Đã làm chủ nhiệm hoặc chủ trì thiết kế, thẩm tra thiết kế phần việc thuộc lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề của ít nhất 01 công trình từ cấp II trở lên hoặc ít nhất 02 công trình từ cấp III trở lên hoặc đã tham gia thiết kế, thẩm tra thiết kế phần việc liên quan đến nội dung đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề của ít nhất 03 công trình từ cấp II trở lên cùng loại với công trình đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề.

c) Hạng III: Đã tham gia thiết kế, thẩm tra thiết kế phần việc thuộc lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề của ít nhất 03 công trình từ cấp III trở lên hoặc 05 công trình từ cấp IV trở lên cùng loại với công trình đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề.

3. Phạm vi hoạt động:

a) Hạng I: Được làm chủ nhiệm thiết kế xây dựng, chủ trì thiết kế, thẩm tra thiết kế bộ môn chuyên ngành của tất cả các cấp công trình cùng loại với công trình được ghi trong chứng chỉ hành nghề.

b) Hạng II: Được làm chủ nhiệm thiết kế xây dựng, chủ trì thiết kế, thẩm tra thiết kế bộ môn chuyên ngành của công trình từ cấp II trở xuống cùng loại với công trình được ghi trong chứng chỉ hành nghề.

c) Hạng III: Được làm chủ nhiệm thiết kế xây dựng, chủ trì thiết kế, thẩm tra thiết kế bộ môn chuyên ngành của công trình cấp III, cấp IV cùng loại với công trình được ghi trong chứng chỉ hành nghề.

1. Chứng chỉ hành nghề giám sát thi công xây dựng

1. Các lĩnh vực cấp chứng chỉ hành nghề giám sát thi công xây dựng gồm:

a) Giám sát công tác xây dựng bao gồm:

- Giám sát công tác xây dựng công trình dân dụng - công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật;

- Giám sát công tác xây dựng công trình giao thông;

- Giám sát công tác xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn.

b) Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình.

2. Điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề giám sát thi công xây dựng:

a) Hạng I: Đã làm giám sát trưởng hoặc chỉ huy trưởng công trường hoặc chủ trì thiết kế xây dựng phần việc thuộc lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề của ít nhất 01 công trình từ cấp I trở lên hoặc 02 công trình từ cấp II trở lên cùng loại với công trình đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề.

b) Hạng II: Đã làm giám sát trưởng hoặc chỉ huy trưởng công trường hoặc chủ trì thiết kế xây dựng phần việc thuộc lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề của ít nhất 01 công trình từ cấp II trở lên hoặc 02 công trình từ cấp III trở lên cùng loại với công trình đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề.

c) Hạng III: Đã tham gia giám sát thi công xây dựng hoặc tham gia thiết kế xây dựng hoặc thi công xây dựng phần việc thuộc lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề của ít nhất 01 công trình từ cấp III trở lên hoặc 02 công trình từ cấp IV trở lên cùng loại với công trình đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề.

3. Phạm vi hoạt động:

a) Hạng I: Được làm giám sát trưởng các công trình cùng loại được ghi trong chứng chỉ hành nghề; được làm giám sát viên thi công xây dựng tất cả các công trình cùng loại với công trình được ghi trong chứng chỉ hành nghề.

b) Hạng II: Được làm giám sát trưởng công trình từ cấp II trở xuống; được làm giám sát viên thi công xây dựng các công trình cùng loại với công trình được ghi trong chứng chỉ hành nghề.

c) Hạng III: Được làm giám sát trưởng công trình từ cấp III trở xuống; được làm giám sát viên thi công xây dựng các công trình cùng loại với công trình được ghi trong chứng chỉ hành nghề.

1. Điều kiện hành nghề kiểm định xây dựng

1. Cá nhân đảm nhận chức danh chủ trì kiểm định chất lượng, xác định nguyên nhân hư hỏng, thời hạn sử dụng của bộ phận công trình, công trình xây dựng; chủ trì kiểm định để xác định nguyên nhân sự cố công trình xây dựng phải đáp ứng các điều kiện tương ứng với các hạng như sau:

a) Hạng I: Đã có chứng chỉ hành nghề thiết kế xây dựng hạng I hoặc đã làm chủ trì kiểm định xây dựng của ít nhất 01 công trình từ cấp I hoặc 02 công trình từ cấp II cùng loại trở lên.

b) Hạng II: Đã có chứng chỉ hành nghề thiết kế xây dựng hạng II hoặc đã làm chủ trì kiểm định xây dựng của ít nhất 01 công trình từ cấp II hoặc 02 công trình từ cấp III cùng loại trở lên.

c) Hạng III: Đã có chứng chỉ hành nghề thiết kế xây dựng hạng III hoặc đã tham gia kiểm định xây dựng của ít nhất 01 công trình từ cấp III trở lên hoặc 02 công trình từ cấp IV cùng loại trở lên.

2. Phạm vi hoạt động:

a) Hạng I: Được làm chủ trì kiểm định xây dựng tất cả các công trình cùng loại.

b) Hạng II: Được làm chủ trì kiểm định xây dựng công trình từ cấp II trở xuống cùng loại.

c) Hạng III: Được làm chủ trì kiểm định xây dựng công trình cấp III, cấp IV cùng loại.

1. Chứng chỉ hành nghề định giá xây dựng

1. Cá nhân được cấp chứng chỉ hành nghề định giá xây dựng được chủ trì thực hiện các công việc về quản lý chi phí đầu tư xây dựng gồm:

a) Xác định, thẩm tra tổng mức đầu tư xây dựng; phân tích rủi ro và đánh giá hiệu quả đầu tư của dự án;

b) Xác định chỉ tiêu suất vốn đầu tư, định mức xây dựng, giá xây dựng công trình, chỉ số giá xây dựng;

c) Đo bóc khối lượng;

d) Xác định, thẩm tra dự toán xây dựng;

đ) Xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng;

e) Kiểm soát chi phí xây dựng công trình;

g) Lập, thẩm tra hồ sơ thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng, quy đổi vốn đầu tư công trình xây dựng sau khi hoàn thành được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng.

2. Điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề định giá xây dựng:

a) Hạng I: Đã chủ trì thực hiện một trong các công việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng của ít nhất 01 dự án từ nhóm A hoặc 02 dự án từ nhóm B trở lên hoặc 01 công trình từ cấp I hoặc 02 công trình từ cấp II trở lên.

b) Hạng II: Đã chủ trì thực hiện một trong các công việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng của ít nhất 01 dự án từ nhóm B hoặc 02 dự án từ nhóm C trở lên hoặc 01 công trình từ cấp II hoặc 02 công trình từ cấp III trở lên.

c) Hạng III: Đã tham gia thực hiện một trong các công việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng của ít nhất 01 dự án từ nhóm C hoặc 02 dự án có yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng trở lên hoặc 01 công trình từ cấp III trở lên hoặc 02 công trình từ cấp IV trở lên.

3. Phạm vi hoạt động:

a) Hạng I: Được chủ trì thực hiện quản lý chi phí đầu tư xây dựng không phân biệt loại, nhóm dự án và loại, cấp công trình xây dựng.

b) Hạng II: Được chủ trì thực hiện quản lý chi phí đầu tư xây dựng các loại dự án từ nhóm B trở xuống và các loại công trình từ cấp I trở xuống.

c) Hạng III: Được chủ trì thực hiện quản lý chi phí đầu tư xây dựng các loại dự án nhóm C, dự án có yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng và các loại công trình từ cấp II trở xuống.

1. Điều kiện hành nghề đối với chỉ huy trưởng công trường

1. Cá nhân đảm nhận chức danh chỉ huy trưởng công trường phải đáp ứng các điều kiện tương ứng với các hạng như sau:

a) Hạng I: Có chứng chỉ hành nghề giám sát thi công xây dựng hạng I hoặc đã làm chỉ huy trưởng công trường ít nhất 01 công trình từ cấp I hoặc 02 công trình từ cấp II cùng loại trở lên.

b) Hạng II: Có chứng chỉ hành nghề giám sát thi công xây dựng hạng II hoặc đã làm chỉ huy trưởng công trường ít nhất 01 công trình từ cấp II hoặc 02 công trình từ cấp III cùng loại trở lên.

c) Hạng III: Có chứng chỉ hành nghề giám sát thi công xây dựng hạng III hoặc đã trực tiếp tham gia thi công xây dựng ít nhất 01 công trình từ cấp III hoặc 02 công trình từ cấp IV cùng loại trở lên.

2. Phạm vi hoạt động:

a) Hạng I: Được làm chỉ huy trưởng công trường đối với tất cả các công trình cùng loại với công trình được ghi trong chứng chỉ hành nghề giám sát thi công xây dựng hoặc cùng loại với công trình đã làm chỉ huy trưởng công trường.

b) Hạng II: Được làm chỉ huy trưởng công trường đối với công trình từ cấp II trở xuống cùng loại với công trình được ghi trong chứng chỉ hành nghề giám sát thi công xây dựng hoặc cùng loại với công trình đã làm chỉ huy trưởng công trường.

c) Hạng III: Được làm chỉ huy trưởng công trường đối với công trình cấp III, cấp IV cùng loại với công trình được ghi trong chứng chỉ hành nghề giám sát thi công xây dựng hoặc cùng loại với công trình đã tham gia thi công xây dựng.

1. Chứng chỉ hành nghề quản lý dự án

1. Cá nhân đảm nhận chức danh giám đốc quản lý dự án phải có chứng chỉ hành nghề quản lý dự án phù hợp với chuyên ngành đào tạo.

2. Điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề quản lý dự án:

a) Hạng I: Đã làm giám đốc quản lý dự án của ít nhất 01 dự án từ nhóm A hoặc 02 dự án từ nhóm B cùng loại trở lên; hoặc có một trong ba loại chứng chỉ hành nghề (thiết kế xây dựng hạng I; giám sát thi công xây dựng hạng I; định giá xây dựng hạng I) và đã tham gia quản lý dự án của ít nhất 01 dự án từ nhóm A hoặc 02 dự án từ nhóm B cùng loại trở lên.

b) Hạng II: Đã làm giám đốc quản lý dự án của 01 dự án từ nhóm B hoặc 02 dự án từ nhóm C cùng loại trở lên hoặc có một trong ba loại chứng chỉ hành nghề (thiết kế xây dựng hạng II; giám sát thi công xây dựng hạng II; định giá xây dựng hạng II) và đã tham gia quản lý dự án của ít nhất 01 dự án từ nhóm B hoặc 02 dự án từ nhóm C hoặc 03 dự án có yêu cầu lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật cùng loại trở lên.

c) Hạng III: Đã tham gia quản lý dự án của ít nhất 01 dự án từ nhóm C cùng loại trở lên.

3. Phạm vi hoạt động:

a) Hạng I: Được làm giám đốc quản lý dự án tất cả các nhóm dự án tương ứng với loại dự án được ghi trong chứng chỉ hành nghề.

b) Hạng II: Được làm giám đốc quản lý dự án nhóm B, nhóm C tương ứng với loại dự án được ghi trong chứng chỉ hành nghề.

c) Hạng III: Được làm giám đốc quản lý dự án nhóm C và dự án chỉ yêu cầu lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng tương ứng với loại dự án được ghi trong chứng chỉ hành nghề.

1. Hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng

1. Hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề lần đầu, nâng hạng chứng chỉ hành nghề bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề theo mẫu tại mẫu số 01 Phụ lục số V Nghị định này;

b) File ảnh có nền màu trắng chân dung của người đề nghị được chụp trong thời gian không quá 06 tháng;

c) Văn bằng do cơ sở đào tạo hợp pháp cấp phù hợp với loại, hạng chứng chỉ đề nghị cấp.

Đối với văn bằng do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp, phải là bản được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định và phải có bản dịch sang tiếng Việt được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật Việt Nam;

d) Chứng chỉ hành nghề đã được cơ quan có thẩm quyền cấp trong trường hợp đề nghị nâng hạng chứng chỉ hành nghề.

đ) Các quyết định phân công công việc (giao nhiệm vụ) của tổ chức cho cá nhân hoặc văn bản xác nhận của đại diện theo pháp luật của chủ đầu tư về các công việc tiêu biểu mà cá nhân đã hoàn thành theo nội dung kê khai. Người ký xác nhận phải chịu trách nhiệm về sự trung thực của nội dung xác nhận. Trường hợp cá nhân hành nghề độc lập thì phải có hợp đồng và biên bản nghiệm thu các công việc thực hiện tiêu biểu đã kê khai.

e) Giấy tờ hợp pháp về cư trú hoặc giấy phép lao động do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp đối với trường hợp cá nhân là người nước ngoài.

g) Kết quả sát hạch đạt yêu cầu trong trường hợp đã sát hạch trước ngày nộp hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề.

h) Các tài liệu theo quy định tại điểm c, d, đ, e và g khoản này phải là bản sao có chứng thực hoặc tệp tin chứa ảnh màu chụp từ bản chính hoặc bản sao, xuất trình bản chính để đối chiếu.

2. Hồ sơ đề nghị cấp lại chứng chỉ hành nghề bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề theo mẫu số 01 Phụ lục số V Nghị định này;

b) File ảnh có nền màu trắng chân dung của người đề nghị được chụp trong thời gian không quá 06 tháng;

c) Bản sao có chứng thực hoặc tệp tin chứa ảnh màu chụp từ bản chính hoặc bản sao, xuất trình bản chính để đối chiếu chứng chỉ hành nghề đã được cấp, trường hợp bị mất chứng chỉ hành nghề thì phải có cam kết của người đề nghị cấp lại.

3. Hồ sơ đề nghị điều chỉnh, bổ sung nội dung chứng chỉ hành nghề bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề theo mẫu số 01 Phụ lục số V Nghị định này;

b) File ảnh có nền màu trắng chân dung của người đề nghị được chụp trong thời gian không quá 06 tháng;

c) Các tài liệu liên quan đến nội dung đề nghị điều chỉnh, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Hồ sơ đề nghị chuyển đổi chứng chỉ hành nghề bao gồm:

a) Đơn đề nghị chuyển đổi chứng chỉ hành nghề theo mẫu số 03 Phụ lục số V Nghị định.

b) File ảnh có nền màu trắng chân dung của người đề nghị được chụp trong thời gian không quá 06 tháng;

c) Bản sao văn bằng được đào tạo, chứng chỉ hành nghề do cơ quan, tổ chức nước ngoài cấp đã được hợp pháp hóa lãnh sự, dịch ra tiếng Việt và được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật Việt Nam;

d) Bản sao có chứng thực hoặc tệp tin chứa ảnh màu chụp từ bản chính hoặc bản sao, xuất trình bản chính để đối chiếu giấy tờ hợp pháp về cư trú hoặc giấy phép lao động do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp theo quy định.

5. Cá nhân thực hiện nộp lệ phí khi nộp hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề. Việc thu, nộp, quản lý sử dụng lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

1. Sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng

1. Cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ hành nghề có trách nhiệm tổ chức sát hạch cho cá nhân đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề. Trường hợp cá nhân có nhu cầu đăng ký sát hạch trước khi nộp hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề thì gửi tờ khai đăng ký sát hạch theo mẫu số 02 Phụ lục số V Nghị định này đến cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ hành nghề.

2. Việc sát hạch được tiến hành định kỳ hàng tháng hoặc đột xuất do thủ trưởng cơ quan cấp chứng chỉ hành nghề quyết định. Cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ hành nghề thông báo thời gian, địa điểm và danh sách cá nhân đủ/không đủ điều kiện sát hạch trước thời gian tổ chức sát hạch ít nhất 03 ngày.

3. Nội dung sát hạch bao gồm phần câu hỏi về kinh nghiệm nghề nghiệp và phần câu hỏi về kiến thức pháp luật. Trường hợp cá nhân có chứng chỉ hành nghề còn thời hạn sử dụng thì khi tham dự sát hạch được miễn nội dung về kiến thức chuyên môn đối với lĩnh vực hành nghề ghi trên chứng chỉ.

Cá nhân đề nghị cấp lại chứng chỉ hành nghề trong trường hợp chứng chỉ hành nghề còn hiệu lực nhưng bị mất hoặc hư hỏng thì không yêu cầu sát hạch.

4. Kết quả sát hạch được bảo lưu trong thời gian 06 tháng kể từ ngày sát hạch để làm căn cứ xét cấp chứng chỉ hành nghề.

5. Cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ hành nghề có trách nhiệm bố trí địa điểm tổ chức sát hạch đáp ứng điều kiện cơ sở vật chất phục vụ sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng, cụ thể như sau:

a) Địa điểm tổ chức sát hạch phải bố trí khu vực thực hiện sát hạch và khu vực chờ, hướng dẫn sát hạch.

b) Khu vực thực hiện sát hạch có diện tích tối thiểu đủ để bố trí bàn ghế và ít nhất 10 máy tính để thực hiện sát hạch.

- Hệ thống máy tính phải ở trạng thái làm việc ổn định, được kết nối theo mô hình mạng nội bộ (mạng LAN), kết nối với máy in và kết nối mạng Internet.

- Đường truyền mạng Internet phải có lưu lượng tín hiệu truyền dẫn đủ đáp ứng cho số lượng hệ thống máy tính tại khu vực thực hiện sát hạch bảo đảm ổn định, không bị gián đoạn trong suốt quá trình thực hiện sát hạch.

- Hệ thống camera quan sát: Có bố trí camera quan sát có độ phân giải tối thiểu 1280 x 720 (720P), đảm bảo quan sát được khu vực thực hiện sát hạch và có khả năng lưu trữ dữ liệu trong thời gian tối thiểu 30 ngày kể từ ngày tổ chức sát hạch.

- Hệ thống âm thanh: Có tối thiểu 01 bộ loa phóng thanh để thông báo công khai các thông tin về quá trình sát hạch.

- Máy in: Được bố trí tối thiểu 01 chiếc phục vụ in Phiếu kết quả sát hạch và 01 máy in dự phòng sử dụng trong trường hợp cần thiết.

- Phần mềm sát hạch do cơ quan chuyên môn về xây dựng trực thuộc Bộ Xây dựng chuyển giao, sử dụng thống nhất trong phạm vi toàn quốc.

6. Cá nhân thực hiện nộp phí khi tham gia sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng. Việc thu, nộp, quản lý sử dụng phí sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng thực hiện theo quy định của Bộ Xây dựng.

1. Tổ chức thực hiện sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng

1. Trường hợp cá nhân đề nghị cấp mới, cấp lại đối với chứng chỉ hành nghề đã hết hạn sử dụng, điều chỉnh, bổ sung lĩnh vực, nâng hạng chứng chỉ hành nghề thì đề sát hạch bao gồm 05 câu hỏi về kiến thức pháp luật và 20 câu hỏi về kinh nghiệm nghề nghiệp (kiến thức chuyên môn) có liên quan đến lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề. Thời gian sát hạch tối đa là 30 phút, số điểm tối đa cho mỗi đề sát hạch là 100 điểm, trong đó điểm tối đa cho phần kinh nghiệm nghề nghiệp là 80 điểm, điểm tối đa cho phần kiến thức pháp luật là 20 điểm. Cá nhân có kết quả sát hạch phần kiến thức pháp luật tối thiểu 16 điểm và tổng điểm từ 80 điểm trở lên thì đạt yêu cầu để xem xét cấp chứng chỉ hành nghề.

2. Trường hợp cá nhân được miễn sát hạch về kiến thức chuyên môn thì đề sát hạch bao gồm 10 câu về kiến thức pháp luật. Thời gian sát hạch tối đa là 12 phút. Số điểm tối đa cho mỗi đề sát hạch là 40 điểm. Cá nhân có kết quả sát hạch từ 32 điểm trở lên thì đạt yêu cầu để xem xét cấp chứng chỉ hành nghề.

1. Hội đồng xét cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng

1. Thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ hành nghề thành lập hội đồng xét cấp chứng chỉ hành nghề để đánh giá cấp chứng chỉ hành nghề.

2. Cơ cấu và số lượng thành viên hội đồng xét cấp chứng chỉ hành nghề do thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ hành nghề quyết định.

3. Thành phần hội đồng xét cấp chứng chỉ hành nghề do cơ quan chuyên môn về xây dựng trực thuộc Bộ Xây dựng, Sở Xây dựng thành lập bao gồm:

a) Chủ tịch hội đồng là lãnh đạo của cơ quan cấp chứng chỉ hành nghề;

b) Ủy viên thường trực là công chức, viên chức của cơ quan này;

c) Các ủy viên tham gia hội đồng là những công chức, viên chức có chuyên ngành phù hợp với lĩnh vực xét cấp chứng chỉ hành nghề, các chuyên gia có trình độ chuyên môn thuộc lĩnh vực xét cấp chứng chỉ hành nghề trong trường hợp cần thiết.

4. Thành phần hội đồng xét cấp chứng chỉ hành nghề do tổ chức xã hội - nghề nghiệp thành lập bao gồm:

a) Chủ tịch hội đồng là lãnh đạo của tổ chức xã hội - nghề nghiệp;

c) Các ủy viên hội đồng là hội viên của tổ chức xã hội - nghề nghiệp.

5. Hội đồng hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm, theo quy chế do Chủ tịch hội đồng quyết định ban hành.

1. Trình tự cấp, thu hồi chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng

1. Đối với trường hợp cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng:

a) Cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề theo quy định tại Điều 66 Nghị định này qua mạng trực tuyến hoặc qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ hành nghề.

b) Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng trong thời hạn 20 ngày đối với trường hợp cấp chứng chỉ hành nghề lần đầu, xét nâng hạng, điều chỉnh, bổ sung chứng chỉ hành nghề; 10 ngày đối với trường hợp cấp lại chứng chỉ hành nghề; 25 ngày đối với trường hợp chuyển đổi chứng chỉ hành nghề. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ hoặc không hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ hành nghề phải thông báo một lần bằng văn bản tới cá nhân đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị.

c) Đối với cá nhân nộp hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng nhưng chưa có kết quả sát hạch thì thời hạn xét cấp chứng chỉ hành nghề theo quy định tại điểm b Khoản 1 Điều này được tính kể từ thời điểm có kết quả sát hạch.

2. Đối với trường hợp thu hồi chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng

a) Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được kết luận thanh tra, kiểm tra, trong đó có kiến nghị thu hồi chứng chỉ hành nghề hoặc khi phát hiện hoặc có căn cứ xác định một trong các trường hợp thu hồi chứng chỉ hành nghề quy định tại khoản 2 Điều 54 Nghị định này, cơ quan có thẩm quyền thu hồi chứng chỉ hành nghề ban hành quyết định thu hồi chứng chỉ hành nghề; trường hợp không thu hồi thì phải có ý kiến bằng văn bản gửi cơ quan, tổ chức, cá nhân có kiến nghị thu hồi.

b) Cơ quan có thẩm quyền thu hồi chứng chỉ hành nghề có trách nhiệm gửi quyết định thu hồi chứng chỉ cho cá nhân bị thu hồi và đăng tải trên trang thông tin điện tử của mình; đồng thời gửi thông tin để tích hợp trên trang thông tin điện tử của Bộ Xây dựng trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày ban hành quyết định.

c) Cá nhân bị thu hồi chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng phải nộp lại bản gốc chứng chỉ hành nghề cho cơ quan ra quyết định thu hồi chứng chỉ trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định thu hồi.

d) Đối với trường hợp thu hồi chứng chỉ hành nghề bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp chứng chỉ hành nghề, cơ quan có thẩm quyền thu hồi chứng chỉ hành nghề có trách nhiệm cấp lại chứng chỉ hành nghề trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được chứng chỉ hành nghề bị thu hồi.

đ) Trường hợp cá nhân bị thu hồi chứng chỉ hành nghề không nộp lại chứng chỉ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền thu hồi ra quyết định tuyên hủy chứng chỉ hành nghề, gửi cho cá nhân bị tuyên hủy chứng chỉ và đăng tải trên trang thông tin điện tử của mình, đồng thời gửi thông tin để tích hợp trên trang thông tin điện tử của Bộ Xây dựng.

1. Công nhận tổ chức xã hội - nghề nghiệp đủ điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng

1. Tổ chức xã hội - nghề nghiệp được công nhận đủ điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề khi đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Có lĩnh vực hoạt động liên quan đến hoạt động xây dựng, có phạm vi hoạt động trên cả nước;

b) Đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thành lập hội và phê duyệt điều lệ hội;

c) Đáp ứng đầy đủ cơ sở vật chất phục vụ tổ chức sát hạch.

2. Hồ sơ đề nghị công nhận đủ điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề:

a) Đơn đề nghị công nhận theo mẫu số 01 Phụ lục số VI Nghị định này;

b) Bản sao có chứng thực hoặc tệp tin chứa ảnh màu chụp từ bản chính hoặc bản sao, xuất trình bản chính để đối chiếu văn bản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cho phép thành lập hội và phê duyệt điều lệ hội;

c) Bản kê khai điều kiện cơ sở vật chất phục vụ sát hạch.

3. Trình tự, thực hiện thủ tục công nhận đủ điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề:

a) Tổ chức xã hội – nghề nghiệp gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này qua đường bưu điện hoặc trực tiếp tới Bộ Xây dựng để được công nhận.

b) Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Xây dựng xem xét và ban hành Quyết định công nhận tổ chức xã hội - nghề nghiệp đủ điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề. Quyết định công nhận được gửi cho tổ chức xã hội - nghề nghiệp và đăng tải trên trang thông tin điện tử của Bộ Xây dựng trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày ban hành Quyết định.

1. Thu hồi Quyết định công nhận tổ chức xã hội - nghề nghiệp đủ điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng

1. Tổ chức xã hội - nghề nghiệp bị thu hồi quyết định công nhận đủ điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Không còn đáp ứng được một trong các điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 71 Nghị định này.

b) Cấp chứng chỉ hành nghề các lĩnh vực hoạt động xây dựng không thuộc phạm vi được công nhận.

c) Cấp chứng chỉ hành nghề không đúng thẩm quyền;

d) Cấp chứng chỉ hành nghề cho cá nhân không đáp ứng yêu cầu về điều kiện năng lực theo quy định.

2. Bộ Xây dựng thực hiện thu hồi quyết định công nhận tổ chức xã hội - nghề nghiệp đủ điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề khi phát hiện hoặc có căn cứ xác định tổ chức xã hội - nghề nghiệp thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này. Việc xem xét, quyết định thu hồi quyết định công nhận tổ chức xã hội - nghề nghiệp đủ điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề được thực hiện trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có đủ căn cứ thu hồi. Quyết định thu hồi được gửi cho tổ chức xã hội - nghề nghiệp và đăng tải trên trang thông tin điện tử của Bộ Xây dựng.

1. ĐIỀU KIỆN NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG CỦA TỔ CHỨC
2. Điều kiện năng lực hoạt động xây dựng

1. Tổ chức phải có đủ điều kiện năng lực theo quy định khi tham gia hoạt động xây dựng các lĩnh vực sau đây:

a) Khảo sát xây dựng, bao gồm: Khảo sát địa hình *công trình*; khảo sát địa chất công trình.

b) Lập *thiết kế* quy hoạch xây dựng.

c) Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng, bao gồm:

- Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công trình công nghiệp (bao gồm các bộ môn kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp; thiết kế cơ - điện công trình; thiết kế cấp - thoát nước công trình);

- Thiết kế xây dựng công trình giao thông;

- Thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn;

- Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật.

d) Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng.

đ) Thi công xây dựng công trình

e) Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình.

g) Kiểm định xây dựng.

h) Quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

2. Tổ chức khi tham gia hoạt động xây dựng các lĩnh vực quy định từ điểm a đến điểm e khoản 1 Điều này phải có chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng (sau đây gọi tắt là chứng chỉ năng lực) trừ các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

*3. Tổ chức không yêu cầu phải có chứng chỉ năng lực theo quy định của Nghị định này khi tham gia các nội dung sau:*

*a) Thực hiện nhiệm vụ quản lý dự án của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực được thành lập theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị định này; Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng một dự án; Chủ đầu tư trực tiếp thực hiện quản lý dự án;*

*b) Thiết kế, giám sát, thi công về phòng cháy chữa cháy theo pháp luật về phòng cháy chữa cháy;*

*c) Thiết kế, giám sát, thi công hệ thống thông tin liên lạc;*

*d) Thi công công tác hoàn thiện công trình xây dựng như: trát, ốp lát, sơn, lắp đặt cửa, nội thất và các công việc tương tự khác.*

*đ) Thực hiện các hoạt động xây dựng của tổ chức nước ngoài.*

4. Tổ chức tham gia hoạt động xây dựng quy định tại khoản 1 Điều này phải là doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp hoặc tổ chức có chức năng tham gia hoạt động xây dựng được thành lập theo quy định của pháp luật, *có ngành nghề phù hợp* và đáp ứng các yêu cầu cụ thể đối với từng lĩnh vực hoạt động xây dựng theo quy định tại Nghị định này*,* ***trong đó kinh nghiệm về công việc của tổ chức được hoàn thành trong thời gian tính đến thời điểm đề nghị cấp chứng chỉ không quá 05 năm.***

5. Chứng chỉ năng lực có hiệu lực 10 năm *khi cấp lần đầu, điều chỉnh hạng chứng chỉ hoặc cấp lại do hết thời hạn hiệu lực. Trường hợp cấp điều chỉnh, bổ sung nội dung chứng chỉ, cấp lại do chứng chỉ cũ bị mất hoặc hư hỏng thì ghi thời hạn theo chứng chỉ được cấp trước đó.*

6. Chứng chỉ năng lực có quy cách và nội dung chủ yếu theo mẫu số 07 Phụ lục số V Nghị định này.

7. Chứng chỉ năng lực được quản lý thông qua số chứng chỉ năng lực, bao gồm 02 nhóm ký hiệu, các nhóm được nối với nhau bằng dấu gạch ngang (-), cụ thể như sau:

a) Nhóm thứ nhất: có tối đa 03 ký tự thể hiện nơi cấp chứng chỉ được quy định tại Phụ lục số VII Nghị định này.

b) Nhóm thứ hai: Mã số chứng chỉ năng lực.

8. Bộ Xây dựng thống nhất quản lý về việc cấp, thu hồi chứng chỉ năng lực; quản lý cấp mã số chứng chỉ năng lực; công khai danh sách tổ chức được cấp chứng chỉ trên trang thông tin điện tử của mình; tổ chức thực hiện thủ tục cấp chứng chỉ năng lực trực tuyến.

1. Cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng

1. Chứng chỉ năng lực được cấp cho tổ chức thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Cấp chứng chỉ năng lực lần đầu; điều chỉnh hạng chứng chỉ;

b) *Cấp chứng chỉ năng lực* khi điều chỉnh, bổ sung nội dung *trên* chứng chỉ năng lực;

*c) Cấp chứng chỉ năng lực khi chứng chỉ hết thời hạn thu hồi theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền;*

c) Cấp lại *khi* chứng chỉ năng lực *còn thời hạn hiệu lực nhưng* bị hư hỏng, mất *hoặc ghi sai thông tin*;

d) Cấp lại *khi* chứng chỉ năng lực đã được cấp hết thời hạn hiệu lực.

2. Chứng chỉ năng lực bị thu hồi khi thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Tổ chức được cấp chứng chỉ năng lực chấm dứt hoạt động xây dựng, giải thể hoặc phá sản;

b) Không còn đáp ứng đủ điều kiện năng lực hoạt động xây dựng theo quy định;

c) Giả mạo giấy tờ trong hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại chứng chỉ năng lực;

d) Cho tổ chức, cá nhân khác sử dụng chứng chỉ năng lực;

đ) Sửa chữa, tẩy xóa làm sai lệch nội dung chứng chỉ năng lực;

e) Chứng chỉ năng lực được cấp không đúng thẩm quyền;

g) Chứng chỉ năng lực bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp chứng chỉ năng lực;

h) Chứng chỉ năng lực được cấp khi không đủ điều kiện năng lực theo quy định.

3. Tổ chức đã bị thu hồi chứng chỉ năng lực thuộc trường hợp quy định tại điểm c, d, đ khoản 2 Điều này được đề nghị cấp chứng chỉ năng lực sau 12 tháng, kể từ ngày có quyết định thu hồi chứng chỉ năng lực. Trình tự, thủ tục cấp chứng chỉ năng lực như trường hợp cấp chứng chỉ năng lực quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

Tổ chức đã bị thu hồi chứng chỉ năng lực thuộc trường hợp quy định tại điểm g khoản 2 Điều này được cấp lại chứng chỉ năng lực theo trình tự, thủ tục quy định tại khoản 2 Điều 79 Nghị định này.

1. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức đề nghị cấp chứng chỉ năng lực

*1. Tổ chức đề nghị cấp chứng chỉ năng lực có các quyền sau đây:*

*a) Yêu cầu được cung cấp thông tin về việc cấp chứng chỉ năng lực;*

*b) Được hoạt động xây dựng trên phạm vi cả nước theo nội dung quy định được ghi trên chứng chỉ năng lực;*

*c) Khiếu nại, tố cáo các hành vi vi phạm các quy định của pháp luật về cấp và sử dụng chứng chỉ năng lực.*

*2. Tổ chức đề nghị cấp chứng chỉ năng lực có các nghĩa vụ sau đây:*

*a) Khai báo trung thực hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ năng lực theo quy định; chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự* ***chính xác, hợp pháp của các tài liệu trong hồ sơ do mình cung cấp*** *khi đề nghị cấp chứng chỉ; nộp lệ phí theo quy định.*

*b) Hoạt động đúng với lĩnh vực, phạm vi hoạt động ghi trên chứng chỉ năng lực được cấp, tuân thủ các quy định của pháp luật về xây dựng và pháp luật khác có liên quan.*

*c) Duy trì, đảm bảo điều kiện năng lực hoạt động của tổ chức theo chứng chỉ năng lực được cấp.*

*d) Không được tẩy xóa, sửa chữa chứng chỉ năng lực.*

*đ) Người đại diện theo pháp luật của tổ chức xuất trình chứng chỉ năng lực và chấp hành các yêu cầu về thanh tra, kiểm tra khi các cơ quan có thẩm quyền yêu cầu.*

1. Thẩm quyền cấp, thu hồi chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng

1. Thẩm quyền cấp chứng chỉ năng lực:

a) Cơ quan chuyên môn về xây dựng trực thuộc Bộ Xây dựng cấp chứng chỉ năng lực hạng I;

b) Sở Xây dựng cấp chứng chỉ năng lực hạng II, hạng III.

2. Cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ năng lực là cơ quan có thẩm quyền thu hồi chứng chỉ năng lực do mình cấp.

1. Hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng

1. Hồ sơ cấp chứng chỉ năng lực lần đầu, điều chỉnh hạng chứng chỉ năng lực, *Cấp khi chứng chỉ hết thời hạn thu hồi theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền* bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp chứng chỉ năng lực theo mẫu số 04 Phụ lục số V Nghị định này;

a) Quyết định thành lập tổ chức trong trường hợp có quyết định thành lập;

b) Quyết định công nhận phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của tổ chức hoặc hợp đồng nguyên tắc về việc liên kết thực hiện công việc thí nghiệm phục vụ khảo sát xây dựng với phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng xây dựng được công nhận (đối với tổ chức đề nghị cấp chứng chỉ năng lực khảo sát ***địa chất công trình***);

c) Chứng chỉ hành nghề hoặc kê khai mã số chứng chỉ hành nghề trong trường hợp đã được cấp chứng chỉ hành nghề được cấp theo quy định của Luật Xây dựng năm 2014 của các chức danh yêu cầu phải có chứng chỉ hành nghề; các văn bằng được đào tạo của cá nhân tham gia thực hiện công việc;

d) Chứng chỉ năng lực đã được cơ quan có thẩm quyền cấp trong trường hợp đề nghị điều chỉnh hạng chứng chỉ năng lực.

đ) Văn bằng hoặc chứng chỉ bồi dưỡng, đào tạo chuyên môn nghiệp vụ phù hợp của công nhân kỹ thuật (đối với tổ chức đề nghị cấp chứng chỉ năng lực thi công xây dựng);

e) Hợp đồng và biên bản nghiệm thu hoàn thành các công việc tiêu biểu đã thực hiện theo nội dung kê khai.

***g) Các tài liệu theo quy định tại điểm b, c, d, đ, e, g khoản này phải là bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử có giá trị pháp lý***

2. Hồ sơ đề nghị cấp lại chứng chỉ năng lực bao gồm đơn đề nghị cấp chứng chỉ năng lực theo mẫu số 04 Phụ lục số V Nghị định này và chứng chỉ năng lực đã được cấp. Trường hợp bị mất chứng chỉ năng lực thì phải có cam kết của tổ chức đề nghị cấp lại.

3. Hồ sơ đề nghị điều chỉnh, bổ sung nội dung chứng chỉ năng lực bao gồm đơn đề nghị cấp chứng chỉ năng lực theo mẫu số 04 Phụ lục số V Nghị định này và***bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử có giá trị pháp lý*** *c*ác tài liệu liên quan đến nội dung đề nghị điều chỉnh, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều này.

5. Tổ chức thực hiện nộp lệ phí khi nộp hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ năng lực. Việc thu, nộp, quản lý sử dụng lệ phí cấp chứng chỉ năng lực thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

1. Hội đồng xét cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng

1. Thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ năng lực thành lập hội đồng xét cấp chứng chỉ năng lực để đánh giá cấp chứng chỉ năng lực.

2. Cơ cấu và số lượng thành viên hội đồng xét cấp chứng chỉ năng lực do thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ năng lực quyết định.

3. Thành phần Hội đồng xét cấp chứng chỉ năng lực bao gồm:

a) Chủ tịch hội đồng là lãnh đạo của cơ quan cấp chứng chỉ năng lực;

b) Ủy viên thường trực là công chức, viên chức của cơ quan này;

c) Các ủy viên tham gia hội đồng là những công chức, viên chức có chuyên ngành phù hợp với lĩnh vực xét cấp chứng chỉ năng lực, các chuyên gia có trình độ chuyên môn thuộc lĩnh vực xét cấp chứng chỉ năng lực trong trường hợp cần thiết.

4. Hội đồng hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm, theo Quy chế do Chủ tịch hội đồng quyết định ban hành.

1. Đánh giá cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng

*1. Cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ năng lực quyết định việc cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng sau khi có kết quả đánh giá của Hội đồng xét cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng.*

*2. Mỗi cá nhân thuộc tổ chức có thể đảm nhận một hoặc nhiều chức danh yêu cầu phải có chứng chỉ hành nghề, tham gia thực hiện các công việc khi đáp ứng được điều kiện năng lực tương ứng theo quy định.*

*3. Cá nhân tham gia thực hiện công việc của tổ chức được xác định là phù hợp với lĩnh vực hoặc loại hình đề nghị cấp chứng chỉ năng lực khi có trình độ chuyên môn được đào tạo tương ứng theo quy định tại Điều 57 Nghị định này phù hợp với công việc đảm nhận. Riêng trường hợp cá nhân phụ trách thi công phải có trình độ chuyên môn được đào tạo tương ứng với trình độ chuyên môn được đào tạo của cá nhân đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề giám sát thi công xây dựng.*

*4. Trường hợp tổ chức chỉ có cá nhân đảm nhận các chức danh yêu cầu phải có chứng chỉ hành nghề của một hoặc một số lĩnh vực, loại hình, bộ môn thì việc đánh giá được thực hiện như sau:*

*a) Đối với tổ chức khảo sát xây dựng: Trường hợp tổ chức kê khai cá nhân đảm nhận chức danh chủ nhiệm khảo sát xây dựng đối với một loại hình khảo sát xây dựng thì chỉ xét cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng đối với loại hình khảo sát xây dựng đó;*

*b) Đối với tổ chức lập quy hoạch xây dựng: Cá nhân đảm nhận chức danh chủ nhiệm thiết kế quy hoạch xây dựng, chủ trì thiết kế các bộ môn kiến trúc – quy hoạch, kinh tế đô thị, hạ tầng kỹ thuật phải có chứng chỉ hành nghề thiết kế quy hoạch xây dựng phù hợp với hạng đề nghị cấp chứng chỉ của tổ chức;*

*c) Đối với tổ chức thiết kế xây dựng công trình*

*Đối với lĩnh vực thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp: Cá nhân đảm nhận chức danh chủ nhiệm thiết kế xây dựng, chủ trì thiết kế các bộ môn của thiết kế xây dựng của tổ chức phải có chứng chỉ hành nghề thiết kế xây dựng công trình bao gồm: thiết kế kiến trúc công trình, thiết kế kết cấu công trình dân dụng – công nghiệp, thiết kế cơ – điện công trình, thiết kế cấp – thoát nước công trình phù hợp với công việc đảm nhận và hạng đề nghị cấp chứng chỉ của tổ chức. Trường hợp tổ chức kê khai các cá nhân đảm nhận chức danh chủ trì đối với một hoặc một số bộ môn của thiết kế xây dựng công trình thì chỉ xét cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng đối với nội dung thiết kế xây dựng công trình của bộ môn đó.*

*Đối với lĩnh vực thiết kế xây dựng công trình giao thông: Cá nhân đảm nhận chức danh chủ nhiệm thiết kế xây dựng, chủ trì thiết kế xây dựng của tổ chức phải có chứng chỉ hành nghề thiết kế xây dựng công trình giao thông phù hợp với loại công trình và hạng đề nghị cấp chứng chỉ của tổ chức.*

*Đối với lĩnh vực thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn: Cá nhân đảm nhận chức danh chủ nhiệm thiết kế xây dựng, chủ trì thiết kế xây dựng của tổ chức phải có chứng chỉ hành nghề thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn phù hợp với loại công trình và hạng đề nghị cấp chứng chỉ của tổ chức.*

*Đối với lĩnh vực thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật: Cá nhân đảm nhận chức danh chủ nhiệm thiết kế xây dựng, chủ trì thiết kế xây dựng của tổ chức phải có chứng chỉ hành nghề thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật phù hợp với loại công trình và hạng đề nghị cấp chứng chỉ của tổ chức.*

*d) Đối với tổ chức tư vấn quản lý dự án: Cá nhân phụ trách các lĩnh vực chuyên môn của tổ chức phải chứng chỉ hành nghề: giám sát thi công xây dựng, định giá xây dựng phù hợp với quy mô dự án, cấp công trình và công việc đảm nhận;*

*đ) Đối với tổ chức giám sát thi công xây dựng: Trường hợp tổ chức kê khai cá nhân đảm nhận chức danh giám sát trưởng, giám sát viên chỉ có chứng chỉ hành nghề đối với một lĩnh vực giám sát thi công xây dựng theo quy định tại khoản 9 Điều 61 Nghị định này thì chỉ được xét cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng đối với lĩnh vực giám sát thi công xây dựng đó.*

1. Trình tự cấp, thu hồi chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng

1. Đối với trường hợp cấp chứng chỉ năng lực:

a) Tổ chức nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ năng lực theo quy định tại Điều 77 Nghị định này tới cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ năng lực.

b) Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ năng lực có trách nhiệm cấp chứng chỉ năng lực trong thời hạn 20 ngày đối với trường hợp cấp chứng chỉ năng lực lần đầu, điều chỉnh hạng, điều chỉnh, bổ sung chứng chỉ năng lực; 10 ngày đối với trường hợp cấp lại chứng chỉ năng lực. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ hoặc không hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ năng lực phải thông báo một lần bằng văn bản tới tổ chức đề nghị cấp chứng chỉ năng lực trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị.

2. Đối với trường hợp thu hồi chứng chỉ năng lực:

a) Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được kết luận thanh tra, kiểm tra, trong đó, có kiến nghị thu hồi chứng chỉ năng lực hoặc khi phát hiện hoặc có căn cứ xác định một trong các trường hợp thu hồi chứng chỉ năng lực quy định tại Khoản 2 Điều 74 Nghị định này, cơ quan có thẩm quyền thu hồi chứng chỉ năng lực ban hành quyết định thu hồi chứng chỉ năng lực; trường hợp không thu hồi thì phải có ý kiến bằng văn bản gửi cơ quan, tổ chức, cá nhân có kiến nghị thu hồi.

b) Cơ quan có thẩm quyền thu hồi chứng chỉ năng lực có trách nhiệm gửi quyết định thu hồi chứng chỉ năng lực cho tổ chức bị thu hồi và đăng tải trên trang thông tin điện tử của mình; đồng thời gửi thông tin để tích hợp trên trang thông tin điện tử của Bộ Xây dựng trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày ban hành quyết định.

c) Tổ chức bị thu hồi chứng chỉ năng lực phải nộp lại bản gốc chứng chỉ năng lực cho cơ quan ra quyết định thu hồi chứng chỉ trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định thu hồi.

d) Đối với trường hợp thu hồi chứng chỉ năng lực bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp chứng chỉ năng lực, cơ quan có thẩm quyền thu hồi chứng chỉ năng lực có trách nhiệm cấp lại chứng chỉ năng lực trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được chứng chỉ năng lực bị thu hồi.

đ) Trường hợp tổ chức bị thu hồi chứng chỉ năng lực không nộp lại chứng chỉ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền thu hồi ra quyết định tuyên hủy chứng chỉ năng lực, gửi cho tổ chức bị tuyên hủy chứng chỉ và đăng tải trên trang thông tin điện tử của mình; đồng thời gửi thông tin để tích hợp trên trang thông tin điện tử của Bộ Xây dựng.

1. Điều kiện năng lực của tổ chức khảo sát xây dựng

1. Tổ chức tham gia hoạt động khảo sát xây dựng phải đáp ứng các điều kiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

2. Điều kiện chung:

a) Có phòng thí nghiệm hoặc có văn bản thỏa thuận hoặc hợp đồng nguyên tắc về việc liên kết thực hiện công việc thí nghiệm với phòng thí nghiệm phục vụ khảo sát xây dựng được công nhận theo quy định ***đối với lĩnh vực khảo sát địa chất công trình***;

b) Có máy móc, thiết bị hoặc có khả năng huy động máy móc, thiết bị phục vụ công việc khảo sát của lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ năng lực.

3. Điều kiện đối với các hạng năng lực:

a) Hạng I:

- Cá nhân đảm nhận chức danh chủ nhiệm khảo sát có chứng chỉ hành nghề khảo sát xây dựng hạng I phù hợp với lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ năng lực;

- Cá nhân tham gia thực hiện khảo sát có chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với loại hình khảo sát xây dựng đăng ký cấp chứng chỉ năng lực;

- Đã thực hiện khảo sát xây dựng ít nhất 01 dự án từ nhóm A hoặc 02 dự án từ nhóm B trở lên hoặc 01 công trình từ cấp I hoặc 02 công trình từ cấp II trở lên cùng loại hình khảo sát.

b) Hạng II:

- Cá nhân đảm nhận chức danh chủ nhiệm khảo sát có chứng chỉ hành nghề khảo sát xây dựng từ hạng II trở lên phù hợp với lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ năng lực;

- Cá nhân tham gia thực hiện khảo sát có chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với loại hình khảo sát xây dựng đăng ký cấp chứng chỉ năng lực;

- Đã thực hiện khảo sát xây dựng ít nhất 01 dự án từ nhóm B hoặc 02 dự án từ nhóm C hoặc 03 dự án có yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật trở lên hoặc 01 công trình từ cấp II hoặc 02 công trình từ cấp III trở lên cùng loại hình khảo sát.

c) Hạng III:

- Cá nhân đảm nhận chức danh chủ nhiệm khảo sát có chứng chỉ hành nghề khảo sát xây dựng từ hạng III trở lên phù hợp với lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ năng lực;

- Cá nhân tham gia thực hiện khảo sát có chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với loại hình khảo sát xây dựng đăng ký cấp chứng chỉ năng lực.

4. Phạm vi hoạt động:

a) Hạng I: Được thực hiện khảo sát xây dựng tất cả các dự án và cấp công trình cùng lĩnh vực được ghi trong chứng chỉ năng lực.

b) Hạng II: Được thực hiện khảo sát xây dựng dự án đến nhóm B, công trình đến cấp II cùng lĩnh vực được ghi trong chứng chỉ năng lực.

c) Hạng III: Được thực hiện khảo sát xây dựng dự án nhóm C, dự án có yêu cầu lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật, công trình đến cấp III cùng cùng lĩnh vực được ghi trong chứng chỉ năng lực.

1. Điều kiện năng lực của tổ chức tư vấn lập quy hoạch xây dựng

1. Tổ chức lập quy hoạch xây dựng phải đáp ứng các điều kiện tương ứng đối với các hạng năng lực như sau:

a) Hạng I:

- Cá nhân đảm nhận chức danh chủ nhiệm đồ án quy hoạch, chủ trì các bộ môn kiến trúc - quy hoạch, kinh tế đô thị và các chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật khác của đồ án quy hoạch có chứng chỉ hành nghề hạng I phù hợp với lĩnh vực chuyên môn đảm nhận;

- Đã thực hiện lập ít nhất 01 đồ án quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền và đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hoặc 02 đồ án quy hoạch xây dựng (trong đó ít nhất 01 đồ án là quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện hoặc quy hoạch chung) thuộc thẩm quyền và đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

b) Hạng II:

- Cá nhân đảm nhận chức danh chủ nhiệm đồ án quy hoạch, chủ trì các bộ môn kiến trúc - quy hoạch, kinh tế đô thị và các chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật khác của đồ án quy hoạch có chứng chỉ hành nghề từ hạng II trở lên phù hợp với lĩnh vực chuyên môn đảm nhận;

- Đã thực hiện lập ít nhất 01 đồ án quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền và đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt hoặc 02 đồ án quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền và đã được Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt.

c) Hạng III:

Cá nhân đảm nhận chức danh chủ nhiệm, chủ trì các bộ môn kiến trúc - quy hoạch, kinh tế đô thị và các chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật khác của đồ án quy hoạch có chứng chỉ hành nghề từ hạng III trở lên phù hợp với lĩnh vực chuyên môn đảm nhận.

2. Phạm vi hoạt động:

a) Hạng I: Được lập các loại đồ án quy hoạch xây dựng.

b) Hạng II: Được lập các đồ án quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện.

c) Hạng III: Được lập các đồ án quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt trừ các đồ án quan trọng thuộc diện đồ án phải xin ý kiến thỏa thuận của Bộ Xây dựng theo quy định pháp luật.

1. Điều kiện năng lực của tổ chức thiết kế xây dựng công trình

1. Tổ chức tham gia hoạt động thiết kế xây dựng công trình phải đáp ứng các điều kiện tương ứng với các hạng năng lực như sau:

a) Hạng I:

- Cá nhân đảm nhận chức danh chủ nhiệm thiết kế xây dựng, chủ trì các bộ môn thiết kế có chứng chỉ hành nghề hạng I phù hợp với lĩnh vực chuyên môn đảm nhận;

- Cá nhân tham gia thực hiện thiết kế có chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với lĩnh vực, loại công trình đăng ký cấp chứng chỉ năng lực;

- Đã thực hiện thiết kế, thẩm tra thiết kế ít nhất 01 công trình từ cấp I trở lên hoặc 02 công trình từ cấp II trở lên cùng loại.

b) Hạng II:

- Cá nhân đảm nhận chức danh chủ nhiệm thiết kế xây dựng, chủ trì các bộ môn thiết kế có chứng chỉ hành nghề từ hạng II trở lên phù hợp với lĩnh vực chuyên môn đảm nhận;

- Cá nhân tham gia thực hiện thiết kế có chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với lĩnh vực, loại công trình đăng ký cấp chứng chỉ năng lực;

- Đã thực hiện thiết kế, thẩm tra thiết kế ít nhất 01 công trình từ cấp II trở lên hoặc 02 công trình từ cấp III trở lên cùng loại.

c) Hạng III:

- Cá nhân đảm nhận chức danh chủ nhiệm thiết kế xây dựng, chủ trì các bộ môn thiết kế có chứng chỉ hành nghề từ hạng III trở lên phù hợp với lĩnh vực chuyên môn đảm nhận;

- Cá nhân tham gia thực hiện thiết kế có chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với lĩnh vực, loại công trình đăng ký cấp chứng chỉ năng lực.

2. Phạm vi hoạt động:

a) Hạng I: Được thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng tất cả các cấp công trình cùng loại.

b) Hạng II: Được thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng các công trình cùng loại từ cấp II trở xuống.

c) Hạng III: Được thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng các công trình cùng loại từ cấp III trở xuống.

1. Điều kiện năng lực của tổ chức tư vấn quản lý dự án

1. Tổ chức tham gia hoạt động tư vấn quản lý dự án phải đáp ứng các điều kiện tương ứng với các hạng năng lực như sau:

a) Hạng I:

- Cá nhân đảm nhận chức danh giám đốc quản lý dự án có chứng chỉ hành nghề quản lý dự án hạng I phù hợp với loại dự án đăng ký cấp chứng chỉ năng lực;

- Cá nhân phụ trách các lĩnh vực chuyên môn phải có chứng chỉ hành nghề hạng I phù hợp với công việc đảm nhận;

- Cá nhân tham gia thực hiện quản lý dự án có chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với công việc đảm nhận và loại dự án đăng ký cấp chứng chỉ năng lực;

- Đã thực hiện quản lý dự án ít nhất 01 dự án nhóm A hoặc 02 dự án từ nhóm B cùng loại trở lên.

b) Hạng II:

- Cá nhân đảm nhận chức danh giám đốc quản lý dự án có chứng chỉ hành nghề quản lý dự án từ hạng II trở lên phù hợp với loại dự án đăng ký cấp chứng chỉ năng lực;

- Cá nhân phụ trách các lĩnh vực chuyên môn phải có chứng chỉ hành nghề từ hạng II trở lên phù hợp với công việc đảm nhận;

- Cá nhân tham gia thực hiện quản lý dự án có chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với công việc đảm nhận và loại dự án đăng ký cấp chứng chỉ năng lực;

- Đã thực hiện quản lý dự án ít nhất 01 dự án từ nhóm B trở lên hoặc 02 dự án từ nhóm C cùng loại trở lên.

c) Hạng III:

- Cá nhân đảm nhận chức danh giám đốc quản lý dự án có chứng chỉ hành nghề quản lý dự án từ hạng III trở lên phù hợp với loại dự án đăng ký cấp chứng chỉ năng lực;

- Cá nhân phụ trách các lĩnh vực chuyên môn phải có chứng chỉ hành nghề từ hạng III trở lên phù hợp với công việc đảm nhận;

- Cá nhân tham gia thực hiện quản lý dự án có chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với công việc đảm nhận và loại dự án đăng ký cấp chứng chỉ năng lực.

2. Phạm vi hoạt động:

a) Hạng I: Được quản lý các dự án cùng loại;

b) Hạng II: Được quản lý dự án cùng loại từ nhóm B trở xuống;

c) Hạng III: Được quản lý dự án cùng loại từ nhóm C và dự án chỉ yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng.

1. Điều kiện năng lực của Ban quản lý dự án chuyên ngành, Ban quản lý dự án khu vực, *Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng một dự án*

1. Giám đốc quản lý dự án phải đáp ứng điều kiện năng lực quy định tại khoản 1 Điều 64 Nghị định này.

2. Cá nhân phụ trách các lĩnh vực chuyên môn *phải chứng chỉ hành nghề: giám sát thi công xây dựng, định giá xây dựng phù hợp với quy mô dự án, cấp công trình và công việc đảm nhận.*

1. Điều kiện năng lực của tổ chức thi công xây dựng công trình

1. Tổ chức tham gia hoạt động thi công xây dựng công trình phải đáp ứng các điều kiện tương ứng với các hạng năng lực như sau:

a) Hạng I:

- Cá nhân đảm nhận chức danh chỉ huy trưởng công trường phải đủ điều kiện là chỉ huy trưởng công trường hạng I phù hợp với lĩnh vực chuyên môn đảm nhận;

- Cá nhân phụ trách thi công lĩnh vực chuyên môn có trình độ đại học hoặc cao đẳng nghề phù hợp với công việc đảm nhận và thời gian công tác ít nhất 03 năm đối với trình độ đại học, 05 năm đối với trình độ cao đẳng nghề;

- Công nhân kỹ thuật thực hiện các công việc có văn bằng hoặc chứng chỉ bồi dưỡng, đào tạo chuyên môn nghiệp vụ phù hợp với nội dung đăng ký cấp chứng chỉ năng lực;

- Có khả năng huy động đủ số lượng máy móc, thiết bị chủ yếu đáp ứng yêu cầu thi công xây dựng các công trình phù hợp với công việc tham gia đảm nhận;

- Đã trực tiếp thi công công việc thuộc hạng mục công trình chính liên quan đến nội dung đề nghị cấp chứng chỉ của ít nhất 01 công trình từ cấp I trở lên hoặc 02 công trình từ cấp II trở lên cùng loại.

b) Hạng II:

- Cá nhân đảm nhận chức danh chỉ huy trưởng công trường phải đủ điều kiện là chỉ huy trưởng công trường từ hạng II trở lên phù hợp với lĩnh vực chuyên môn đảm nhận;

- Cá nhân phụ trách thi công lĩnh vực chuyên môn có trình độ đại học hoặc cao đẳng nghề phù hợp với công việc đảm nhận và thời gian công tác ít nhất 01 năm đối với trình độ đại học, 03 năm đối với trình độ cao đẳng nghề;

- Công nhân kỹ thuật thực hiện các công việc thi công có văn bằng hoặc chứng chỉ bồi dưỡng, đào tạo chuyên môn nghiệp vụ phù hợp với nội dung đăng ký cấp chứng chỉ năng lực;

- Có khả năng huy động đủ số lượng máy móc, thiết bị chủ yếu đáp ứng yêu cầu thi công xây dựng các công trình phù hợp với công việc tham gia đảm nhận;

- Đã trực tiếp thi công công việc thuộc hạng mục công trình chính liên quan đến nội dung đề nghị cấp chứng chỉ của ít nhất 01 công trình từ cấp II trở lên hoặc 02 công trình từ cấp III trở lên cùng loại.

c) Hạng III:

- Cá nhân đảm nhận chức danh chỉ huy trưởng công trường phải đủ điều kiện là chỉ huy trưởng công trường từ hạng III trở lên phù hợp với lĩnh vực chuyên môn đảm nhận;

- Cá nhân phụ trách thi công lĩnh vực chuyên môn có trình độ đại học hoặc cao đẳng nghề phù hợp với công việc đảm nhận;

- Công nhân kỹ thuật phụ trách các công việc thi công có văn bằng hoặc chứng chỉ bồi dưỡng, đào tạo chuyên môn nghiệp vụ phù hợp với nội dung đăng ký cấp chứng chỉ năng lực;

- Có khả năng huy động đủ số lượng máy móc, thiết bị chủ yếu đáp ứng yêu cầu thi công xây dựng các công trình phù hợp với công việc tham gia đảm nhận.

2. Phạm vi hoạt động:

a) Hạng I: Được thi công xây dựng tất cả các cấp công trình cùng loại;

b) Hạng II: Được thi công xây dựng công trình từ cấp II trở xuống cùng loại;

c) Hạng III: Được thi công xây dựng công trình từ cấp III trở xuống cùng loại.

1. Điều kiện năng lực của tổ chức giám sát thi công xây dựng

1. Tổ chức tham gia hoạt động giám sát thi công xây dựng phải đáp ứng các điều kiện tương ứng với các hạng năng lực như sau:

a) Hạng I:

- Cá nhân đảm nhận chức danh giám sát trưởng có chứng chỉ hành nghề giám sát thi công xây dựng hạng I, giám sát viên có chứng chỉ hành nghề giám sát thi công xây dựng phù hợp với loại công trình đăng ký cấp chứng chỉ năng lực;

- Đã giám sát thi công xây dựng của ít nhất 01 công trình từ cấp I trở lên hoặc 02 công trình từ cấp II trở lên cùng loại công trình đăng ký cấp chứng chỉ năng lực.

b) Hạng II:

- Cá nhân đảm nhận chức danh giám sát trưởng có chứng chỉ hành nghề giám sát thi công xây dựng từ hạng II trở lên, giám sát viên có chứng chỉ hành nghề giám sát thi công xây dựng phù hợp với loại công trình đăng ký cấp chứng chỉ năng lực;

- Đã giám sát thi công xây dựng của ít nhất 01 công trình từ cấp II trở lên hoặc 02 công trình từ cấp III trở lên cùng loại công trình đăng ký cấp chứng chỉ năng lực.

c) Hạng III: Cá nhân đảm nhận chức danh giám sát trưởng có chứng chỉ hành nghề giám sát thi công xây dựng từ hạng III trở lên, giám sát viên có chứng chỉ hành nghề giám sát thi công xây dựng phù hợp với loại công trình đăng ký cấp chứng chỉ năng lực;

2. Phạm vi hoạt động:

a) Hạng I: Được giám sát thi công xây dựng các công trình cùng loại được ghi trong chứng chỉ năng lực;

b) Hạng II: Được giám sát thi công xây dựng các công trình từ cấp II trở xuống cùng loại được ghi trong chứng chỉ năng lực;

c) Hạng III: Được giám sát thi công xây dựng các công trình từ cấp III trở xuống cùng loại được ghi trong chứng chỉ năng lực.

1. Điều kiện năng lực của tổ chức kiểm định xây dựng

1. Tổ chức tham gia hoạt động kiểm định chất lượng, xác định nguyên nhân hư hỏng, thời hạn sử dụng của bộ phận công trình, công trình xây dựng, kiểm định để xác định nguyên nhân sự cố công trình xây dựng phải đáp ứng các điều kiện tương ứng với các hạng năng lực như sau:

a) Hạng I:

- Cá nhân đảm nhận chủ trì thực hiện kiểm định xây dựng phải đáp ứng điều kiện hành nghề kiểm định xây dựng hạng I phù hợp;

- Cá nhân tham gia thực hiện kiểm định xây dựng phải có chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với công tác kiểm định xây dựng;

- Đã thực hiện kiểm định xây dựng của ít nhất 01 công trình từ cấp I trở lên hoặc 02 công trình từ cấp II cùng loại trở lên.

b) Hạng II:

- Cá nhân chủ trì thực hiện kiểm định xây dựng phải đáp ứng điều kiện hành nghề kiểm định xây dựng từ hạng II trở lên phù hợp;

- Cá nhân tham gia thực hiện kiểm định xây dựng phải có chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với công tác kiểm định xây dựng;

- Đã thực hiện kiểm định xây dựng của ít nhất 01 công trình từ cấp II trở lên hoặc 02 công trình từ cấp III cùng loại trở lên.

c) Hạng III:

- Cá nhân chủ trì thực hiện kiểm định xây dựng phải đáp ứng điều kiện hành nghề kiểm định xây dựng hạng III phù hợp;

- Cá nhân tham gia thực hiện kiểm định xây dựng phải có chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với công tác kiểm định xây dựng.

2. Phạm vi hoạt động:

a) Hạng I: Được thực hiện kiểm định xây dựng các công trình cùng loại;

b) Hạng II: Được thực hiện kiểm định xây dựng các công trình từ cấp II trở xuống cùng loại;

c) Hạng III: Được thực hiện kiểm định xây dựng các công trình từ cấp III trở xuống cùng loại;

3. Tổ chức tham gia hoạt động kiểm định chất lượng vật liệu xây dựng, cấu kiện xây dựng, sản phẩm xây dựng phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Phải sử dụng phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các phép thử được cơ quan có thẩm quyền công nhận phù hợp với nội dung thực hiện kiểm định;

b) Cá nhân thực hiện kiểm định có chuyên môn phù hợp với công tác kiểm định xây dựng.

1. Điều kiện năng lực của tổ chức tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng

1. Tổ chức tham gia hoạt động quản lý chi phí đầu tư xây dựng phải đáp ứng các điều kiện tương ứng với các hạng năng lực như sau:

a) Hạng I:

- Cá nhân chủ trì thực hiện quản lý chi phí đầu tư xây dựng phải có chứng chỉ hành nghề định giá xây dựng hạng I;

- Cá nhân tham gia thực hiện quản lý chi phí đầu tư xây dựng phải có chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với công tác quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Đã thực hiện quản lý chi phí của ít nhất 01 dự án nhóm A hoặc 02 dự án từ nhóm B trở lên.

b) Hạng II:

- Cá nhân chủ trì thực hiện quản lý chi phí đầu tư xây dựng phải có chứng chỉ hành nghề định giá xây dựng từ hạng II trở lên;

- Cá nhân tham gia thực hiện quản lý chi phí đầu tư xây dựng phải có chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với công tác quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Đã thực hiện quản lý chi phí đầu tư xây dựng của ít nhất 01 dự án từ nhóm B trở lên hoặc 02 dự án từ nhóm C hoặc 03 dự án có yêu cầu lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật trở lên.

c) Hạng III:

- Cá nhân chủ trì thực hiện quản lý chi phí đầu tư xây dựng phải có chứng chỉ hành nghề định giá xây dựng từ hạng III trở lên;

- Cá nhân tham gia thực hiện quản lý chi phí đầu tư xây dựng phải có chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với công tác quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

2. Phạm vi hoạt động:

a) Hạng I: Được thực hiện các công việc liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng đối với tất cả các dự án.

b) Hạng II: Được thực hiện các công việc liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng đối với dự án từ nhóm B trở xuống.

c) Hạng III: Được thực hiện các công việc liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng đối với dự án nhóm C và dự án chỉ yêu cầu lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng.

1. Đăng tải thông tin về năng lực của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng

1. Thông tin năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức, cá nhân hoạt động xây dựng đã được cấp chứng chỉ phải được đăng tải công khai trên trang thông tin điện tử do cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ quản lý và tích hợp trên trang thông tin điện tử của Bộ Xây dựng.

2. Trình tự thực hiện đăng tải thông tin năng lực hoạt động xây dựng:

Cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ có trách nhiệm đăng tải thông tin về năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức, cá nhân lên trang thông tin điện tử do mình quản lý, đồng thời gửi thông tin đến cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ Xây dựng để tích hợp trên trang thông tin điện tử của Bộ Xây dựng.

Thời gian thực hiện đăng tải thông tin năng lực hoạt động xây dựng không quá 05 ngày kể từ ngày cấp chứng chỉ. Thời gian thực hiện tích hợp thông tin trên trang thông tin điện tử của Bộ Xây dựng không quá 03 ngày kể từ ngày nhận được thông tin của cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ.

1. Công nhận tổ chức xã hội - nghề nghiệp đủ điều kiện cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng

*1. Tổ chức xã hội - nghề nghiệp được công nhận đủ điều kiện cấp chứng chỉ năng lực khi đáp ứng các yêu cầu sau:*

*a) Có lĩnh vực hoạt động liên quan đến hoạt động xây dựng, có phạm vi hoạt động trên cả nước;*

*b) Đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thành lập hội và phê duyệt điều lệ hội;*

*2. Hồ sơ đề nghị công nhận đủ điều kiện cấp chứng chỉ năng lực bao gồm:*

*a) Đơn đề nghị công nhận theo mẫu quy định tại mẫu số 02 Phụ lục số VI Nghị định này;*

*b)* ***Bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử có giá trị pháp lý*** *văn bản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cho phép thành lập hội và phê duyệt điều lệ hội;*

*3. Trình tự, thực hiện thủ tục công nhận đủ điều kiện cấp chứng chỉ năng lực:*

*a) Tổ chức xã hội – nghề nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này tới Bộ Xây dựng để được công nhận.*

*b) Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Xây dựng xem xét và ban hành Quyết định công nhận tổ chức xã hội - nghề nghiệp đủ điều kiện cấp chứng chỉ năng lực. Quyết định công nhận được gửi cho tổ chức xã hội - nghề nghiệp và đăng tải trên trang thông tin điện tử của Bộ Xây dựng trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày ban hành Quyết định.*

1. Thu hồi Quyết định công nhận tổ chức xã hội - nghề nghiệp đủ điều kiện cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng

*1. Tổ chức xã hội - nghề nghiệp bị thu hồi quyết định công nhận đủ điều kiện cấp chứng chỉ năng lực khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:*

*a) Không còn đáp ứng được một trong các điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 91 Nghị định này.*

*b) Cấp chứng chỉ năng lực các lĩnh vực hoạt động xây dựng không thuộc phạm vi được công nhận.*

*c) Cấp chứng chỉ năng lực không đúng thẩm quyền;*

*d) Cấp chứng chỉ năng lực cho tổ chức không đáp ứng yêu cầu về điều kiện năng lực theo quy định.*

*2. Bộ Xây dựng thực hiện thu hồi quyết định công nhận tổ chức xã hội - nghề nghiệp đủ điều kiện cấp chứng chỉ năng lực khi phát hiện hoặc có căn cứ xác định tổ chức xã hội - nghề nghiệp thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này. Việc xem xét, quyết định thu hồi quyết định công nhận tổ chức xã hội - nghề nghiệp đủ điều kiện cấp chứng chỉ năng lực được thực hiện trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có đủ căn cứ thu hồi. Quyết định thu hồi được gửi cho tổ chức xã hội - nghề nghiệp và đăng tải trên trang thông tin điện tử của Bộ Xây dựng.*

1. GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG CHO NHÀ THẦU NƯỚC NGOÀI
2. Nguyên tắc quản lý hoạt động của nhà thầu nước ngoài

1. Nhà thầu nước ngoài chỉ được hoạt động xây dựng tại Việt Nam sau khi được cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng cấp giấy phép hoạt động xây dựng.

2. Hoạt động của nhà thầu nước ngoài tại Việt Nam phải tuân theo các quy định của pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập.

1. Điều kiện cấp giấy phép hoạt động xây dựng

1. Nhà thầu nước ngoài được cấp giấy phép hoạt động xây dựng khi đáp ứng các điều kiện sau:

a) Đã có quyết định trúng thầu hoặc được chọn thầu của chủ đầu tư/nhà thầu chính (phụ);

b) Có đủ điều kiện năng lực phù hợp với công việc nhận thầu theo quy định của pháp luật về xây dựng.

2. Nhà thầu nước ngoài phải liên danh với nhà thầu Việt Nam hoặc sử dụng nhà thầu phụ Việt Nam, trừ trường hợp nhà thầu trong nước không đủ năng lực tham gia vào bất kỳ công việc nào của gói thầu. Khi liên danh hoặc sử dụng nhà thầu Việt Nam phải phân định rõ nội dung, khối lượng và giá trị phần công việc do nhà thầu Việt Nam trong liên danh; nhà thầu phụ Việt Nam thực hiện.

3. Nhà thầu nước ngoài phải cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan đến hoạt động nhận thầu tại Việt Nam.

1. Hồ sơ đề nghị, thẩm quyền cấp Giấy phép hoạt động xây dựng

1. Nhà thầu nước ngoài nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện 01 (một) bộ hồ sơ tới cơ quan cấp Giấy phép hoạt động xây dựng, gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép hoạt động xây dựng (theo mẫu số 01, mẫu số 04 Phụ lục số IV Nghị định này);

b) Bản sao có chứng thực văn bản về kết quả đấu thầu hoặc quyết định chọn thầu hợp pháp;

c) Bản sao có chứng thực Giấy phép thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với tổ chức và chứng chỉ hành nghề (nếu có) của nước nơi mà nhà thầu nước ngoài mang quốc tịch cấp;

d) Biểu báo cáo kinh nghiệm hoạt động liên quan đến các công việc nhận thầu và bản sao báo cáo tổng hợp kiểm toán tài chính trong 3 (ba) năm gần nhất (đối với trường hợp không thực hiện theo Luật đấu thầu);

đ) Bản sao Hợp đồng liên danh với nhà thầu Việt Nam hoặc hợp đồng chính thức hoặc hợp đồng nguyên tắc với nhà thầu phụ Việt Nam để thực hiện công việc nhận thầu (đã có trong hồ sơ dự thầu hoặc hồ sơ chào thầu);

e) Giấy ủy quyền hợp pháp đối với người không phải là người đại diện theo pháp luật của nhà thầu.

g) Bản sao quyết định phê duyệt dự án hoặc quyết định đầu tư hoặc giấy chứng nhận đầu tư của dự án/công trình.

2. Đơn đề nghị cấp giấy phép hoạt động xây dựng phải làm bằng tiếng Việt. Giấy phép thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của nước ngoài phải được hợp pháp hóa lãnh sự, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam và các nước có liên quan là thành viên có quy định về miễn trừ hợp pháp hóa lãnh sự. Các giấy tờ, tài liệu quy định tại Điểm b, c, đ và e Khoản 1 Điều này nếu bằng tiếng nước ngoài phải được dịch ra tiếng Việt và bản dịch phải được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật Việt Nam.

3. Thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động xây dựng:

a) Cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ Xây dựng cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài thực hiện hợp đồng của dự án nhóm A, dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn hai tỉnh trở lên;

b) Sở Xây dựng cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài thực hiện hợp đồng của dự án nhóm B, nhóm C được đầu tư xây dựng trên địa bàn hành chính của tỉnh.

1. Thời hạn và lệ phí cấp Giấy phép hoạt động xây dựng

1. Cơ quan chuyên môn về xây dựng quy định tại Khoản 3 Điều 95 Nghị định này xem xét hồ sơ để cấp Giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại Điều 95 Nghị định này. Trường hợp không cấp, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép hoạt động xây dựng phải trả lời bằng văn bản cho nhà thầu và nêu rõ lý do.

2. Khi nhận Giấy phép hoạt động xây dựng, nhà thầu nước ngoài phải nộp lệ phí theo quy định của Bộ Tài chính.

3. Giấy phép hoạt động xây dựng hết hiệu lực trong các trường hợp sau:

a) Hợp đồng thầu đã hoàn thành và được thanh lý;

b) Hợp đồng không còn hiệu lực khi nhà thầu nước ngoài bị đình chỉ hoạt động, giải thể, phá sản hoặc vì các lý do khác theo quy định của pháp luật Việt Nam và pháp luật của nước mà nhà thầu có quốc tịch.

1. Thu hồi giấy phép hoạt động xây dựng

1. Nhà thầu nước ngoài bị thu hồi giấy phép hoạt động xây dựng khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Không khắc phục các vi phạm sau khi đã có văn bản yêu cầu của các cơ quan quản lý nhà nước liên quan từ 02 lần trở lên.

b) Đã bị xử phạt vi phạm hành chính đối với công việc thuộc giấy phép hoạt động xây dựng được cấp từ lần thứ 02 trở lên.

2. Khi phát hiện hoặc có căn cứ xác định nhà thầu nước ngoài vi phạm một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động xây dựng thực hiện việc thu hồi giấy phép hoạt động xây dựng do mình cấp.

Việc xem xét, quyết định thu hồi giấy phép hoạt động xây dựng được thực hiện trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có đủ căn cứ thu hồi giấy phép hoạt động xây dựng. Quyết định thu hồi giấy phép hoạt động xây dựng được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động xây dựng gửi cho nhà thầu nước ngoài bị thu hồi giấy phép hoạt động xây dựng và đăng tải trên trang thông tin điện tử của mình, đồng thời gửi thông tin để tích hợp trên trang thông tin điện tử của Bộ Xây dựng.

1. Quyền và nghĩa vụ của nhà thầu nước ngoài

1. Nhà thầu nước ngoài có các quyền sau:

a) Yêu cầu các cơ quan có chức năng hướng dẫn việc lập hồ sơ xin cấp giấy phép hoạt động xây dựng và các vấn đề khác liên quan đến hoạt động của nhà thầu theo quy định của Nghị định này;

b) Khiếu nại, tố cáo những hành vi vi phạm của tổ chức, cá nhân thực hiện các công việc theo quy định của Nghị định này;

c) Được bảo vệ quyền lợi hợp pháp trong kinh doanh tại Việt Nam theo giấy phép hoạt động xây dựng được cấp.

2. Nhà thầu nước ngoài có các nghĩa vụ sau:

a) Lập Văn phòng điều hành tại nơi có dự án sau khi được cấp giấy phép hoạt động xây dựng; đăng ký địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail, dấu, tài khoản, mã số thuế của Văn phòng điều hành. Đối với các hợp đồng thực hiện lập quy hoạch xây dựng, lập dự án đầu tư xây dựng, khảo sát xây dựng, thiết kế xây dựng công trình, nhà thầu nước ngoài có thể lập Văn phòng điều hành tại nơi đăng ký trụ sở của chủ đầu tư hoặc không lập Văn phòng điều hành tại Việt Nam. Đối với hợp đồng thực hiện thi công xây dựng, giám sát thi công xây dựng công trình đi qua nhiều tỉnh, nhà thầu nước ngoài có thể lập Văn phòng điều hành tại một địa phương có công trình đi qua để thực hiện công việc;

b) Đăng ký, hủy mẫu con dấu, nộp lại con dấu khi kết thúc hợp đồng theo quy định của pháp luật. Nhà thầu nước ngoài chỉ sử dụng con dấu này trong công việc phục vụ thực hiện hợp đồng tại Việt Nam theo quy định tại giấy phép hoạt động xây dựng;

c) Đăng ký và nộp thuế theo quy định của pháp luật Việt Nam, thực hiện chế độ kế toán, mở tài khoản, thanh toán theo hướng dẫn của Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để phục vụ hoạt động kinh doanh theo hợp đồng;

d) Thực hiện việc tuyển lao động, sử dụng lao động Việt Nam và lao động là người nước ngoài theo quy định của pháp luật Việt Nam về lao động; chỉ được phép đăng ký đưa vào Việt Nam những chuyên gia quản lý kinh tế, quản lý kỹ thuật và người có tay nghề cao mà Việt Nam không đủ khả năng đáp ứng;

đ) Thực hiện các thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị liên quan đến hợp đồng nhận thầu tại Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam;

e) Thực hiện hợp đồng liên danh đã ký kết với nhà thầu Việt Nam hoặc sử dụng nhà thầu phụ Việt Nam đã được xác định trong hồ sồ đề nghị cấp giấy phép hoạt động xây dựng;

g) Mua bảo hiểm theo quy định của pháp luật Việt Nam đối với công việc của nhà thầu gồm: Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp đối với nhà thầu tư vấn đầu tư xây dựng; bảo hiểm tài sản hàng hóa đối với nhà thầu mua sắm; các loại bảo hiểm đối với nhà thầu thi công xây dựng và các chế độ bảo hiểm khác theo quy định của pháp luật Việt Nam;

h) Đăng kiểm chất lượng vật tư, thiết bị nhập khẩu cung cấp theo hợp đồng nhận thầu;

i) Đăng kiểm an toàn thiết bị thi công xây dựng và phương tiện giao thông liên quan đến hoạt động kinh doanh của nhà thầu nước ngoài theo quy định của pháp luật Việt Nam;

k) Tuân thủ các quy định về quy chuẩn, tiêu chuẩn, về quản lý chất lượng công trình xây dựng, an toàn lao động và bảo vệ môi trường cũng như các quy định khác của pháp luật Việt Nam có liên quan;

l) Thực hiện các chế độ báo cáo theo quy định trong giấy phép hoạt động xây dựng;

m) Khi hoàn thành công trình, nhà thầu nước ngoài phải lập hồ sơ hoàn thành công trình; chịu trách nhiệm bảo hành; quyết toán vật tư, thiết bị nhập khẩu; xử lý vật tư, thiết bị còn dư trong hợp đồng thi công xây dựng công trình theo quy định về xuất nhập khẩu; tái xuất các vật tư, thiết bị thi công đã đăng ký theo chế độ tạm nhập - tái xuất; thanh lý hợp đồng; đồng thời thông báo tới các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan về việc kết thúc hợp đồng, chấm dứt sự hoạt động của văn phòng điều hành công trình.

1. Trách nhiệm của chủ đầu tư hoặc chủ dự án đối với nhà thầu nước ngoài

Chủ đầu tư hoặc chủ dự án hoặc nhà thầu chính có trách nhiệm:

1. Chỉ được ký hợp đồng giao nhận thầu khi đã có Giấy phép hoạt động xây dựng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho nhà thầu nước ngoài; hướng dẫn nhà thầu nước ngoài tuân thủ các quy định tại Nghị định này và các quy định khác của pháp luật có liên quan; hỗ trợ nhà thầu nước ngoài trong việc chuẩn bị các tài liệu có liên quan đến công trình nhận thầu mà nhà thầu nước ngoài phải kê khai trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thầu và các thủ tục khác có liên quan theo quy định của pháp luật Việt Nam. Cùng với nhà thầu nước ngoài đăng ký việc xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng thuộc trách nhiệm của nhà thầu nước ngoài theo quy định Nghị định này.

2. Giám sát nhà thầu nước ngoài thực hiện đúng các cam kết trong hợp đồng liên danh với nhà thầu Việt Nam hoặc sử dụng nhà thầu phụ Việt Nam theo nội dung quy định tại Điều 94 Nghị định này.

3. Xem xét khả năng cung cấp thiết bị thi công xây dựng trong nước trước khi thoả thuận danh mục máy móc, thiết bị thi công của nhà thầu nước ngoài xin tạm nhập - tái xuất.

4. Xem xét khả năng cung cấp lao động kỹ thuật tại Việt Nam trước khi thoả thuận với nhà thầu nước ngoài về danh sách nhân sự người nước ngoài làm việc cho nhà thầu xin nhập cảnh vào Việt Nam để thực hiện các công việc thuộc hợp đồng của nhà thầu nước ngoài.

5. Xác nhận quyết toán vật tư, thiết bị nhập khẩu của nhà thầu nước ngoài khi hoàn thành công trình.

6. Khi sử dụng nhà thầu nước ngoài để thực hiện tư vấn quản lý dự án, giám sát chất lượng xây dựng, chủ đầu tư hoặc chủ dự án phải thông báo bằng văn bản cho các nhà thầu khác và các cơ quan quản lý chất lượng xây dựng biết về chức năng, nhiệm vụ của nhà thầu được thực hiện thay mặt cho chủ đầu tư hoặc chủ dự án.

1. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH
2. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Xây dựng

a) Thống nhất quản lý nhà nước về những nội dung thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này. Hướng dẫn, kiểm tra các Bộ, ngành, cơ quan, tổ chức có liên quan thực hiện các quy định của Nghị định này;

b) Chỉ đạo và kiểm tra cơ quan chuyên môn trực thuộc trong việc tổ chức thẩm định theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

2. Các Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành có trách nhiệm chỉ đạo và kiểm tra cơ quan chuyên môn về xây dựng trực thuộc trong việc tổ chức thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở của dự án, công trình xây dựng thuộc chuyên ngành, cụ thể:

a) Bộ Xây dựng đối với dự án, công trình dân dụng, công trình công nghiệp nhẹ, công trình công nghiệp vật liệu xây dựng, công trình hạ tầng kỹ thuật và công trình giao thông trong đô thị (trừ công trình đường sắt đô thị, cầu vượt sông, đường quốc lộ qua đô thị).

b) Bộ Giao thông vận tải đối với dự án, công trình giao thông (trừ công trình do Bộ Xây dựng quản lý quy định tại Điểm a Khoản này);

c) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với dự án, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn;

d) Bộ Công Thương đối với dự án, công trình hầm mỏ, dầu khí, nhà máy điện, đường dây tải điện, trạm biến áp và các công trình công nghiệp chuyên ngành (trừ công trình công nghiệp nhẹ);

đ) Bộ Quốc phòng, Bộ Công an đối với dự án, công trình thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh.

3. Bộ Tài chính có trách nhiệm quy định chi tiết về phí, lệ phí có liên quan đến các hoạt động: Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi; thẩm định thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở; cấp Giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài, cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng cho tổ chức; sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng; bảo hiểm trong hoạt động đầu tư xây dựng; chế độ hạch toán, kế toán và sử dụng kinh phí của Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng.

4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm quy định chi tiết về giám sát, đánh giá dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn đầu tư công; cơ chế hoạt động của hội đồng thẩm định nhà nước về các dự án đầu tư xây dựng.

5. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm quản lý nhà nước về những nội dung thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này trên địa bàn hành chính của mình theo phân cấp; quyết định phân cấp thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng và thiết kế xây dựng công trình thuộc thẩm quyền; chỉ đạo, kiểm tra các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành trong việc tổ chức thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở của dự án đầu tư xây dựng công trình thuộc chuyên ngành, cụ thể:

a) Sở Xây dựng đối với dự án, công trình dân dụng, công trình công nghiệp nhẹ, công trình công nghiệp vật liệu xây dựng, công trình hạ tầng kỹ thuật và công trình giao thông trong đô thị (trừ công trình đường sắt đô thị, cầu vượt sông, đường quốc lộ qua đô thị);

b) Sở Giao thông vận tải đối với dự án, công trình giao thông (trừ công trình do Sở Xây dựng thẩm định quy định tại Điểm a Khoản này);

c) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với dự án, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn;

d) Sở Công Thương đối với dự án, công trình hầm mỏ, dầu khí, nhà máy điện, đường dây tải điện, trạm biến áp và các công trình công nghiệp chuyên ngành.

6. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm quản lý nhà nước về những nội dung thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này trên địa bàn hành chính của mình theo phân cấp; chỉ đạo, kiểm tra phòng có chức năng quản lý về xây dựng trực thuộc tổ chức thực hiện công tác thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở các công trình theo phân cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

7. Các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm thành lập, tổ chức sắp xếp lại các Ban quản lý dự án chuyên ngành, Ban quản lý dự án khu vực để quản lý các dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công thuộc phạm vi quản lý của mình theo quy định của Nghị định này. Trường hợp cần thiết phải ban hành văn bản hướng dẫn cụ thể các nội dung liên quan đến quy định của Nghị định này thì phải lấy ý kiến thống nhất của Bộ Xây dựng trước khi ban hành.

8. Các Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước có trách nhiệm gửi báo cáo định kỳ, hàng năm về nội dung quản lý hoạt động đầu tư xây dựng về Bộ Xây dựng để tổng hợp, theo dõi. Bộ Xây dựng hướng dẫn nội dung, biểu mẫu và thời gian thực hiện của các báo cáo.

1. Xử lý chuyển tiếp

1. Trường hợp dự án, thiết kế cơ sở đã được cấp có thẩm quyền thông báo kết quả thẩm định trước ngày 01 tháng 01 năm 2021 thì không phải thẩm định lại, các bước tiếp theo tiếp tục thực hiện theo quy định của Nghị định này.

*2. Trường hợp dự án, thiết kế cơ sở đã trình cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định trước ngày 01 tháng 01 năm 2021 nhưng chưa có thông báo kết quả thẩm định, việc thẩm định tại cơ quan chuyên môn về xây dựng được tiếp tục thực hiện theo các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 58 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 15 Luật số 62/2020/QH14 và các quy định tại Nghị định này. Chủ đầu tư trình cơ quan chuyên môn trực thuộc người quyết định đầu tư thẩm định theo các nội dung quy định tại Điều 57 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 14 Luật số 62/2020/QH14 và các quy định tại Nghị định này.*

*3. Đối với các công trình đã trình cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở trước ngày 01 tháng 01 năm 2021 nhưng chưa có thông báo kết quả thẩm định thì việc thẩm định được thực hiện theo quy định của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14 về quản lý dự án đầu tư xây dựng.*

*4. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2021, đối với các công trình không có yêu cầu thẩm định tại cơ quan chuyên môn về xây dựng theo quy định của Luật số 62/2020/QH14, cơ quan chuyên môn về xây dựng chưa thực hiện xong việc thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở (bao gồm cả trường hợp điều chỉnh) thì cơ quan chuyên môn về xây dựng gửi thông báo trả hồ sơ để chủ đầu tư tự tổ chức thẩm định theo thẩm quyền.*

*5. Đối với dự án đã được người quyết định đầu tư phê duyệt hình thức quản lý dự án theo quy định tại Điều 62 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 thì tiếp tục thực hiện theo quyết định phê duyệt của người quyết định đầu tư; trong trường hợp để đáp ứng yêu cầu về chất lượng, tiến độ thi công xây dựng công trình thì người quyết định đầu tư được điều chỉnh hình thức quản lý dự án theo quy định tại Điều 62 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 19 Điều 1 Luật số 62/2020/QH14.*

6. Công trình khởi công xây dựng trước ngày 01 tháng 01 năm 2015 theo quy định thuộc đối tượng không yêu cầu cấp giấy phép xây dựng thì được tiếp tục xây dựng. Nếu công trình chưa khởi công xây dựng thuộc đối tượng yêu cầu cấp giấy phép xây dựng thì phải đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo quy định của Nghị định này.

7.Cá nhân đã được cấp chứng chỉ hành nghề có xác định thời hạn của chứng chỉ theo quy định của Luật Xây dựng năm 2003 được tiếp tục sử dụng chứng chỉ cho đến khi hết hạn. Căn cứ điều kiện năng lực hoạt động xây dựng quy định tại Nghị định này, cá nhân thực hiện việc kê khai và tự xác định hạng của chứng chỉ kèm theo chứng chỉ hành nghề còn thời hạn để làm cơ sở tham gia các hoạt động xây dựng. Bản kê khai và tự xác định hạng chứng chỉ theo mẫu số 05 Phụ lục số VI Nghị định này.

8. Tổ chức, cá nhân đã được cấp chứng chỉ năng lực, chứng chỉ hành nghề theo quy định tại Nghị định số 59/2015/NĐ-CP, Nghị định số 42/2017/NĐ-CP và Nghị định số 100/2018/NĐ-CP được tiếp tục sử dụng chứng chỉ đến khi hết hạn. Trường hợp tổ chức, cá nhân có điều chỉnh, bổ sung nội dung chứng chỉ năng lực, chứng chỉ hành nghề thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

*9. Tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ năng lực, chứng chỉ hành nghề trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa được cấp chứng chỉ năng lực, chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng thì cập nhật, điều chỉnh, bổ sung hồ sơ (nếu có) theo quy định của Nghị định này để thực hiện xét cấp chứng chỉ.*

1. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày … tháng … năm 2021 và thay thế Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 100/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng. Các quy định trước đây của Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

2. Bộ trưởng Bộ Xây dựng chịu trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức thực hiện Nghị định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Ban Bí thư Trung ương Đảng; - Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ; - Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; - HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương; - Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng; - Văn phòng Tổng Bí thư; - Văn phòng Chủ tịch nước; - Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội; - Văn phòng Quốc hội; - Tòa án nhân dân tối cao; - Viện Kiểm sát nhân dân tối cao; - Kiểm toán Nhà nước; - Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;  - Ngân hàng Chính sách xã hội;  - Ngân hàng Phát triển Việt Nam; - Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; - Cơ quan Trung ương của các đoàn thể; - VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo; - Lưu: Văn thư, CN (2b).pc 205 | **TM. CHÍNH PHỦ THỦ TƯỚNG**  **Nguyễn Xuân Phúc** |

# 

**Phụ lục I. Phân loại dự án đầu tư xây dựng**

*(Ban hành kèm theo Nghị định số ...../2020/NĐ-CP*

*ngày ... tháng ... năm 2020 của Chính phủ)*

**Phụ lục II****.** **Mẫu Tờ trình và các văn bản trong quy trình thực hiện thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở**

*(Ban hành kèm theo Nghị định số ...../2020/NĐ-CP*

*ngày ... tháng ... năm 2020 của Chính phủ)*

|  |  |
| --- | --- |
| Mẫu số 01 | Tờ trình thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng |
| Mẫu số 02 | Báo cáo kết quả thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng |
| Mẫu số 03 | Báo cáo tổng hợp kết quả thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng của cơ quan chủ trì thẩm định |
| Mẫu số 04 | Thông báo kết quả thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng của cơ quan chuyên môn về xây dựng |
| Mẫu số 05 | Tờ trình thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng |
| Mẫu số 06 | Báo cáo kết quả thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng |
| Mẫu số 07 | Quyết định phê duyệt dự án, đầu tư xây dựng |
| Mẫu số 08 | Quyết định phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng |
| Mẫu số 09 | Tờ trình thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở |
| Mẫu số 10 | Báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở |
| Mẫu số 11 | Báo cáo tổng hợp của chủ đầu tư |
| Mẫu số 12 | Thông báo kết quả thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở |
| Mẫu số 13 | Quyết định phê duyệt thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở |
| Mẫu số 14 | Mẫu dấu thẩm định, thẩm tra thiết kế |

**Mẫu số 01**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN TỔ CHỨC**    Số: ………………. | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**    *…………., ngày……tháng…….năm ........* |

Kính gửi: *(Cơ quan thẩm định)*

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan................................................

(Tên tổ chức) trình (Cơ quan chuyên môn trực thuộc người quyết định đầu tư/ cơ quan chuyên môn về xây dựng)thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng (Tên dự án) với các nội dung chính sau:

**I. THÔNG TIN CHUNG DỰ ÁN (CÔNG TRÌNH)**

1. Tên dự án:

2. Nhóm dự án:

3. Loại và cấp công trình:

4. Người quyết định đầu tư:

5. Tên chủ đầu tư (nếu có) và các thông tin để liên hệ (địa chỉ, điện thoại,…):

6. Địa điểm xây dựng:

7. Giá trị tổng mức đầu tư:

8. Nguồn vốn đầu tư:

9. Thời gian thực hiện:

10. Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng:

11. Nhà thầu lập báo cáo nghiên cứu khả thi:

12. Các thông tin khác (nếu có):

**II. DANH MỤC HỒ SƠ GỬI KÈM BÁO CÁO**

1. Văn bản pháp lý:

* Quyết định chủ trương đầu tư xây dựng công trình (đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công) hoặc quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư xây dựng/ quyết định lựa chọn nhà đầu tư/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/giấy tờ pháp lý tương đương theo quy định pháp luật về đầu tư (đối với dự án sử dụng vốn nhà nước ngoài đầu tư công, vốn khác);
* Quyết định lựa chọn phương án thiết kế kiến trúc thông qua thi tuyển hoặc tuyển chọn theo quy định và phương án thiết kế được lựa chọn kèm theo (nếu có yêu cầu);
* Quy hoạch chi tiết xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt; quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành khác theo quy định của pháp luật về quy hoạch hoặc phương án tuyến, vị trí công trình được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận (đối với các dự án không có yêu cầu lập quy hoạch chi tiết xây dựng)

- Văn bản thẩm duyệt hoặc ý kiến về giải pháp phòng cháy chữa cháy hoặc hồ sơ xin ý kiến về giải pháp phòng cháy chữa cháy theo pháp luật về phòng cháy chữa cháy đối với trường hợp thực hiện theo cơ chế một cửa liên thông;

- Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của cơ quan có thẩm quyền (nếu có yêu cầu theo quy định);

*(Các thủ tục về phòng cháy chữa cháy và môi trường được thực hiện theo nguyên tắc đông thời, không yêu cầu bắt buộc xuất trình tại thời điểm trình hồ sơ)*

- Văn bản thỏa thuận độ cao tĩnh không (nếu có);

- Các văn bản thông tin, số liệu về hạ tầng kỹ thuật đô thị, các văn bản chấp thuận/ thỏa thuận đấu nối hạ tầng kỹ thuật;

- Các văn bản pháp lý khác có liên quan (nếu có).

2. Tài liệu khảo sát, thiết kế, tổng mức đầu tư:

- Hồ sơ khảo sát xây dựng phục vụ lập dự án;

- Thuyết minh báo cáo nghiên cứu khả thi (bao gồm tổng mức đầu tư);

- Thiết kế cơ sở bao gồm bản vẽ và thuyết minh.

3. Hồ sơ năng lực của các nhà thầu:

- Thông tin năng lực của nhà thầu khảo sát, nhà thầu lập thiết kế cơ sở;

- Chứng chỉ hành nghề và thông tin năng lực của các chức danh chủ nhiệm khảo sát, chủ nhiệm, chủ trì thiết kế.

*(Tên tổ chức)* trình *(Cơ quan thẩm định)* thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng *(Tên dự án)* với các nội dung nêu trên./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Như trên;  - Lưu. | **ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC**  *(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)*  **Tên người đại diện** |

**Mẫu số 02**

|  |  |
| --- | --- |
| **ĐƠN VỊ THẨM TRA -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  ---------------** |
| Số: ………… V/v báo cáo kết quả thẩm tra dự án…………… | *………, ngày … tháng … năm……* |

Kính gửi: (Chủ đầu tư)

(Tổ chức thẩm tra) đã nhận Văn bản số ... ngày ... của ……. đề nghị thẩm tra dự án ....(Tên dự án đầu tư xây dựng).

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi Tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ Hợp đồng tư vấn số………… ngày…… tháng…… năm…… được ký kết giữa ……(Tổ chức thẩm tra) và …………(Chủ đầu tư);

Các căn cứ khác có liên quan……………………………………………………………………;

Sau khi xem xét hồ sơ dự án, (Tổ chức thẩm tra) thông báo kết quả thẩm tra dự án ....(Tên dự án) như sau:

**I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN**

1. Tên dự án:

2. Nhóm dự án, loại, cấp, quy mô công trình:

3. Người quyết định đầu tư:

4. Tên chủ đầu tư và các thông tin để liên hệ (địa chỉ, điện thoại,...):

5. Địa điểm xây dựng:

6. Giá trị tổng mức đầu tư; nguồn vốn đầu tư:

7. Thời gian thực hiện:

8. Nhà thầu lập báo cáo nghiên cứu khả thi:

9. Các thông tin khác (nếu có):

**II. THÀNH PHẦN HỒ SƠ**

1. Văn bản pháp lý (Liệt kê các văn bản pháp lý trong hồ sơ trình):

2. Hồ sơ, tài liệu dự án, khảo sát, thiết kế:

3. Hồ sơ năng lực các nhà thầu:

**III. NỘI DUNG BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI ĐẦU TƯ XÂY DỰNG**

1. Nội dung chủ yếu của dự án

(Ghi tóm tắt về nội dung cơ bản của hồ sơ dự án thẩm tra)

2. Quy chuẩn, tiêu chuẩn chủ yếu áp dụng.

**IV. NHẬN XÉT VỀ CHẤT LƯỢNG HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ THẨM TRA**

(Nhận xét và có đánh giá chi tiết những nội dung dưới đây theo yêu cầu thẩm tra của của chủ đầu tư)

Sau khi nhận được hồ sơ dự án (Tên dự án), qua xem xét (Tên đơn vị thẩm tra) báo cáo về chất lượng hồ sơ đề nghị thẩm tra như sau:

1. Quy cách và danh Mục hồ sơ thực hiện thẩm tra (nhận xét về quy cách, tính hợp lệ, thiếu/đủ hồ sơ theo quy định).

2. Nhận xét, đánh giá về các nội dung Báo cáo nghiên cứu khả thi theo quy định tại Điều 54 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14

3. Kết luận của đơn vị thẩm tra về việc đủ Điều kiện hay chưa đủ Điều kiện để thực hiện thẩm tra.

**V. KẾT QUẢ THẨM TRA DỰ ÁN**

1. Nội dung thẩm tra thiết kế cơ sở: (một số hoặc toàn bộ nội dung dưới đây tùy theo yêu cầu thẩm tra của chủ đầu tư).

a) Sự phù hợp của phương án công nghệ, dây chuyền công nghệ được lựa chọn đối với công trình có yêu cầu về thiết kế công nghệ;

b) Sự phù hợp của các giải pháp thiết kế về bảo đảm an toàn xây dựng, bảo vệ môi trường, phòng, chống cháy, nổ: Kết luận về bảo đảm an toàn xây dựng của giải pháp thiết kế; kiểm tra sự phù hợp của giải pháp thiết kế với các giải pháp bảo vệ môi trường, an toàn phòng chống cháy nổ theo ý kiến của các cơ quan có thẩm quyền theo Luật Bảo vệ môi trường, Luật Phòng cháy và chữa cháy;

c) Sự tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong thiết kế cơ sở: Đánh giá về danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật phù hợp với quy định hiện hành; đánh giá sự tuân thủ trong việc áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong thiết kế cơ sở.

2. Thẩm tra các nội dung khác của Báo cáo nghiên cứu khả thi:

a) Sự phù hợp về quy hoạch, mục tiêu, quy mô đầu tư và các yêu cầu khác được xác định trong quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư xây dựng;

b) Sự phù hợp của giải pháp thiết kế cơ sở với nhiệm vụ thiết kế; danh mục tiêu chuẩn áp dụng;

c) Giải pháp tổ chức thực hiện dự án, kinh nghiệm và năng lực quản lý dự án của chủ đầu tư, phương án giải phóng mặt bằng, hình thức thực hiện dự án;

d) Yếu tố bảo đảm tính hiệu quả của dự án bao gồm xác định tổng mức đầu tư xây dựng; nguồn vốn, khả năng huy động vốn theo tiến độ; phân tích rủi ro, hiệu quả tài chính, hiệu quả kinh tế - xã hội;

đ) Sự phù hợp của phương án công nghệ (nếu có);

e) Các nội dung khác theo quy định của pháp luật có liên quan và yêu cầu của người quyết định đầu tư.

3. Yêu cầu hoàn thiện hồ sơ (nếu có).

**V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

- Dự án (Tên dự án) đủ Điều kiện (chưa đủ Điều kiện) để triển khai các bước tiếp theo.

- Một số kiến nghị khác (nếu có).

**CHỦ NHIỆM, CHỦ TRÌ THẨM TRA DỰ ÁN**

- (Ký, ghi rõ họ tên)

*(Kết quả thẩm tra có thể được bổ sung thêm một số nội dung khác theo yêu cầu, phạm vi công việc thẩm tra của chủ đầu tư và nhà thầu tư vấn thẩm tra)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như trên; - Lưu. | | **ĐƠN VỊ THẨM TRA** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)* |
| **CƠ QUAN THẨM ĐỊNH**  Số: ……………….  V/v: thông báo kết quả thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng dự án... | | **Mẫu số 03**  **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**    *…………., ngày……tháng…….năm ........* | | |  |

Kính gửi: (Tên Đơn vị trình)

Cơ quan thẩm định (Cơ quan chuyên môn trực thuộc người quyết định đầu tư) đã nhận Văn bản số … ngày … của ….. trình thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng dự án (Tên dự án đầu tư).

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14 và Luật số 40/2019/QH14;

Các căn cứ khác có liên quan.................................................

Sau khi xem xét, tổng hợp kết quả thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng, ý kiến và kết quả thẩm tra của các cơ quan, tổ chức có liên quan, (Cơ quan thẩm định) thông báo kết quả thẩm định dự án (tên dự án) như sau:

**I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN**

1. Tên dự án:

2. Nhóm dự án, loại, cấp, quy mô công trình:

3. Người quyết định đầu tư:

4. Tên chủ đầu tư (nếu có) và các thông tin để liên hệ (địa chỉ, điện thoại,…):

5. Địa điểm xây dựng:

6. Giá trị tổng mức đầu tư:

7. Nguồn vốn đầu tư:

8. Thời gian thực hiện:

9. Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng:

10. Nhà thầu lập báo cáo nghiên cứu khả thi:

11. Các thông tin khác (nếu có):

**II. HỒ SƠ TRÌNH THẨM ĐỊNH BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI ĐẦU TƯ XÂY DỰNG**

1. Văn bản pháp lý:

( Liệt kê các văn bản pháp lý trong hồ sơ trình)

2. Hồ sơ, tài liệu dự án, khảo sát, thiết kế:

3. Hồ sơ năng lực các nhà thầu:

**III. NỘI DUNG HỒ SƠ DỰ ÁN TRÌNH THẨM ĐỊNH**

Ghi tóm tắt về nội dung cơ bản của hồ sơ dự án trình thẩm định được gửi kèm theo Tờ trình thẩm định dự án của Tổ chức trình thẩm định.

**IV. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI ĐẦU TƯ XÂY DỰNG**

1. Nội dung thẩm định của cơ quan chuyên môn trực thuộc người quyết định đầu tư:

a) Sự phù hợp về quy hoạch, mục tiêu, quy mô đầu tư và các yêu cầu khác được xác định trong quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư xây dựng;

b) Sự phù hợp của giải pháp thiết kế cơ sở với nhiệm vụ thiết kế; danh mục tiêu chuẩn áp dụng;

c) Giải pháp tổ chức thực hiện dự án, kinh nghiệm và năng lực quản lý dự án của chủ đầu tư, phương án giải phóng mặt bằng, hình thức thực hiện dự án;

d) Yếu tố bảo đảm tính hiệu quả của dự án bao gồm xác định tổng mức đầu tư xây dựng; nguồn vốn, khả năng huy động vốn theo tiến độ; phân tích rủi ro, hiệu quả tài chính, hiệu quả kinh tế - xã hội;

đ) Sự phù hợp của phương án công nghệ (nếu có);

e) Các nội dung khác theo quy định của pháp luật có liên quan và yêu cầu của người quyết định đầu tư.

2. Tổng hợp các kết quả thẩm định, thẩm tra, ý kiến của các tổ chức có liên quan:

a) Kết quả thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng;

b) Kết quả thẩm định/ góp ý kiến của cơ quan có thẩm quyền đối với dự án có công nghệ hạn chế chuyển giao hoặc có ảnh hưởng xấu đến môi trường có sử dụng công nghệ (nếu có)

c) Các ý kiến khác theo quy định pháp luật có liên quan (văn hóa, an ninh quốc phòng, phòng chống thiên tai, bảo vệ đê điều,…..)

**VI. KẾT LUẬN**

Dự án (Tên dự án) đủ điều kiện (chưa đủ điều kiện) để trình phê duyệt và triển khai các bước tiếp theo.

Trên đây là thông báo của (Cơ quan thẩm định) về kết quả thẩm định dự án (Tên dự án). Đề nghị chủ đầu tư nghiên cứu thực hiện theo quy định./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Như trên;  -...;  - ...;  - Lưu. | **Cơ quan thẩm định**  *(Ghi rõ họ tên và đóng dấu)* |

**Mẫu số 04**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CƠ QUAN THẨM ĐỊNH**  Số: ……………….  V/v: thông báo kết quả thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi ĐTXD dự án... | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**    *…………., ngày……tháng…….năm ........* |  |

Kính gửi: (Tên Đơn vị trình)

(Cơ quan thẩm định) đã nhận Văn bản số … ngày … của ….. trình thẩm định dự án (Tên dự án đầu tư).

Căn cứ Luật Xây dựng Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14.

Các căn cứ khác có liên quan.................................................

Sau khi xem xét, (Cơ quan thẩm định) thông báo kết quả thẩm định dự án (tên dự án) như sau:

**I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN**

1. Tên dự án:

2. Nhóm dự án, loại, cấp, quy mô công trình:

3. Người quyết định đầu tư:

4. Tên chủ đầu tư (nếu có) và các thông tin để liên hệ (địa chỉ, điện thoại,…):

5. Địa điểm xây dựng:

6. Giá trị tổng mức đầu tư:

7. Nguồn vốn đầu tư:

8. Thời gian thực hiện:

9. Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng:

10. Nhà thầu lập báo cáo nghiên cứu khả thi:

12. Các thông tin khác (nếu có):

**II. HỒ SƠ TRÌNH THẨM ĐỊNH**

1. Văn bản pháp lý:

( Liệt kê các văn bản pháp lý trong hồ sơ trình)

2. Hồ sơ, tài liệu dự án, khảo sát, thiết kế:

3. Hồ sơ năng lực các nhà thầu:

**III. NỘI DUNG HỒ SƠ TRÌNH THẨM ĐỊNH**

Ghi tóm tắt về nội dung cơ bản của hồ sơ thiết kế cơ sở của dự án trình thẩm định được gửi kèm theo Tờ trình thẩm định thiết kế cơ sở của Tổ chức trình thẩm định.

**IV. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH**

a) Sự tuân thủ quy định của pháp luật về lập dự án đầu tư xây dựng, thiết kế cơ sở; điều kiện năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức, cá nhân hành nghề xây dựng;

b) Sự phù hợp của thiết kế cơ sở với quy hoạch xây dựng, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành khác theo quy định của pháp luật về quy hoạch hoặc phương án tuyến công trình, vị trí công trình được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận;

c) Sự phù hợp của dự án với chủ trương đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định hoặc chấp thuận, với chương trình, kế hoạch thực hiện, các yêu cầu khác của dự án theo quy định của pháp luật có liên quan (nếu có);

d) Khả năng kết nối hạ tầng kỹ thuật khu vực; khả năng đáp ứng hạ tầng kỹ thuật và việc phân giao trách nhiệm quản lý các công trình theo quy định của pháp luật có liên quan đối với dự án đầu tư xây dựng khu đô thị;

đ) Sự phù hợp của giải pháp thiết kế cơ sở về bảo đảm an toàn xây dựng; việc thực hiện các yêu cầu về phòng, chống cháy, nổ và bảo vệ môi trường;

e) Sự tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật và áp dụng tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;

g) Sự tuân thủ quy định của pháp luật về xác định tổng mức đầu tư xây dựng (đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công).

**V. KẾT LUẬN**

Dự án (Tên dự án) đủ điều kiện (chưa đủ điều kiện) để trình phê duyệt và triển khai các bước tiếp theo.

Yêu cầu sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện thuyết minh

Trên đây là thông báo của (Cơ quan thẩm định) về kết quả thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng dự án (Tên dự án). Đề nghị chủ đầu tư nghiên cứu thực hiện theo quy định./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Như trên;  - …;  - ...;  - Lưu. | **CƠ QUAN THẨM ĐỊNH**  (Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu) |

**Mẫu số 05**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TÊN TỔ CHỨC**    Số: ………………. | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**    *…………., ngày……tháng…….năm ........* |  |

**TỜ TRÌNH**

**Thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng**

Kính gửi: (Cơ quan thẩm định)

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan.

(Tên chủ đầu tư) trình (Cơ quan thẩm định) thẩm định thiết kế (thiết kế kỹ thuật/thiết kế bản vẽ thi công) và dự toán xây dựng công trình

**I. THÔNG TIN CHUNG CÔNG TRÌNH**

1. Tên công trình:

2. Loại, cấp, quy mô công trình:

3. Tên chủ đầu tư và các thông tin để liên lạc (điện thoại, địa chỉ, ...):

4. Địa điểm xây dựng:

5. Giá trị dự toán xây dựng công trình:

6. Nguồn vốn đầu tư:

7. Nhà thầu lập thiết kế và dự toán xây dựng:

8. Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng:

9. Các thông tin khác có liên quan:

**II. DANH MỤC HỒ SƠ GỬI KÈM BAO GỒM**

1. Văn bản pháp lý:

- Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư theo pháp luật về đầu tư;

- Văn bản thẩm duyệt phòng cháy chữa cháy, báo cáo đánh giá tác động môi trường của cơ quan có thẩm quyền (nếu có);

- Báo cáo tổng hợp của chủ đầu tư.

- Và các văn bản khác có liên quan.

2. Tài liệu khảo sát xây dựng, thiết kế, dự toán:

- Hồ sơ khảo sát xây dựng;

- Hồ sơ thiết kế thiết kế bản vẽ thi công bao gồm thuyết minh và bản vẽ;

- Dự toán xây dựng công trình đối với công trình sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công.

3. Hồ sơ năng lực của các nhà thầu:

- Thông tin năng lực của nhà thầu khảo sát, nhà thầu thiết kế xây dựng công trình;

- Giấy phép nhà thầu nước ngoài (nếu có);

- Chứng chỉ hành nghề của các chức danh chủ nhiệm khảo sát, chủ nhiệm đồ án thiết kế, chủ trì thiết kế của nhà thầu thiết kế (bản sao có chứng thực);

(Tên tổ chức) trình (Cơ quan thẩm định) thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng với các nội dung nêu trên./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như trên; - Lưu: | **ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC**  (Ký tên, đóng dấu)  **Tên người đại diện** |

**Mẫu số 06**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CƠ QUAN THẨM ĐỊNH**    Số: ……………….  V/v thông báo kết quả thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng. | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**    *…………., ngày……tháng…….năm ........* |  |

Kính gửi:…………………………………………

Cơ quan thẩm định (cơ quan chuyên môn trực thuộc người quyết định đầu tư) đã nhận tờ trình số …. ngày........của……… đề nghị thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng.

Căn cứ hồ sơ trình thẩm định gửi kèm tờ trình thẩm định;

Căn cứ Kết quả thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng (*nếu có*) của tổ chức tư vấn, cá nhân (nếu có);

Các căn cứ khác có liên quan…………………………..

Sau khi xem xét, (cơ quan thẩm định) thông báo kết quả thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình như sau:

**I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CÔNG TRÌNH**

- Tên công trình................................Loại, cấp công trình............................

- Chủ đầu tư: ……………………………………..………………………

- Giá trị dự toán xây dựng công trình :…………………………………..

- Nguồn vốn:………………………………………………………………

- Địa điểm xây dựng:……………………………………………………

- Nhà thầu thiết kế xây dựng công trình, lập dự toán xây dựng ……………..

- Nhà thầu khảo sát xây dựng ......................................................................

**II. NỘI DUNG HỒ SƠ TRÌNH THẨM ĐỊNH**

1) Danh mục hồ sơ trình thẩm định;

2) Các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn chủ yếu áp dụng;

3) Giải pháp thiết kế chủ yếu về: kiến trúc, nền, móng, kết cấu, hệ thống kỹ thuật công trình, phòng chống cháy, nổ và các nội dung khác (*nếu có*);

4) Phương pháp lập dự toán được lựa chọn và các cơ sở để xác định các khoản mục chi phí trong dự toán xây dựng trình thẩm định (*nếu có*).

**III. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐẦU TƯ XÂY DỰNG**

a) Sự phù hợp về quy hoạch, mục tiêu, quy mô đầu tư và các yêu cầu khác được xác định trong quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư xây dựng;

b) Sự đáp ứng yêu cầu của thiết kế bản vẽ thi công về bảo đảm an toàn công trình và biện pháp bảo đảm an toàn công trình lân cận;

c) Việc lập tổng mức đầu tư xây dựng, xác định giá trị tổng mức đầu tư xây dựng;

d) Giải pháp tổ chức thực hiện dự án, phương án giải phóng mặt bằng, hình thức thực hiện dự án;

đ) Sự phù hợp của phương án công nghệ (nếu có);

e) Giá trị dự toán xây dựng:............. (giá trị dự toán ghi bằng chữ), trong đó:

- Chi phí xây dựng:

- Chi phí thiết bị (nếu có):

- Chi phí quản lý dự án:

- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:

- Chi phí khác:

- Chi phí dự phòng:

e) Các nội dung khác theo quy định của pháp luật có liên quan và yêu cầu của người quyết định đầu tư.

**IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

- Đủ điều kiện hay chưa đủ điều kiện để trình phê duyệt.

- Yêu cầu, kiến nghị đối với chủ đầu tư (*nếu có*)

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Như trên;  - Lưu:…… | **CƠ QUAN THẨM ĐỊNH**  *(Ký, ghi rõ họ tên,chức vụ và đóng dấu)* |

**Mẫu số 07**

|  |  |
| --- | --- |
| **CƠ QUAN PHÊ DUYỆT -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  ---------------** |
| Số: ……………. | *………, ngày … tháng … năm……* |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình**

**(Tên cá nhân/Cơ quan phê duyệt)**

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Nghị định số …/2020/NĐ-CP ngày …… của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư;

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan;

Căn cứ Thông báo kết quả thẩm định số....

Xét đề nghị của... tại tờ trình số... ngày...

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình... với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên dự án:

2. Chủ đầu tư:

3. Mục tiêu đầu tư xây dựng:

4. Nội dung và quy mô đầu tư xây dựng:

5. Tổ chức tư vấn lập dự án:

6. Chủ nhiệm lập dự án:

7. Địa Điểm xây dựng:

8. Diện tích sử dụng đất:

9. Loại, cấp công trình (ghi loại và cấp của công trình chính thuộc dự án):

10. Số bước thiết kế:

11. Phương án xây dựng (thiết kế cơ sở):

12. Thiết bị công nghệ (nếu có):

13. Phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư (nếu có):

14. Tổng mức đầu tư của dự án:

Tổng mức:

Trong đó:

- Chi phí xây dựng:

- Chi phí, thiết bị:

- Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng, tái định cư:

- Chi phí quản lý dự án:

- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:

- Chi phí khác:

- Chi phí dự phòng:

15. Nguồn vốn đầu tư (nêu rõ dự kiến bố trí kế hoạch vốn theo thời gian thực hiện dự án):

16. Hình thức quản lý dự án:

17. Thời gian thực hiện dự án:

18. Thời hạn sử dụng công trình:

19. Các nội dung khác:

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện.

**Điều 3.** Trách nhiệm của các cơ quan liên quan thi hành quyết định./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như Điều 3; - Các cơ quan có liên quan; - Lưu. | **CƠ QUAN PHÊ DUYỆT** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)* |

**Mẫu số 08**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN TỔ CHỨC** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: ……….. | *………, ngày … tháng …. năm ……..* |

**TỜ TRÌNH**

**Thẩm định thiết kế xây dựng**

Kính gửi: (Cơ quan thẩm định)

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14;

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan.

(Tên chủ đầu tư) trình (Cơ quan thẩm định) thẩm định thiết kế (thiết kế kỹ thuật/thiết kế bản vẽ thi công) và dự toán xây dựng công trình

**I. THÔNG TIN CHUNG CÔNG TRÌNH**

1. Tên công trình: …………………………………………………………...

2. Cấp công trình: …………………………………………………………...

3. Thuộc dự án: Theo quyết định đầu tư được phê duyệt ..............................

4. Tên chủ đầu tư và các thông tin để liên lạc (điện thoại, địa chỉ,...): ..........

5. Địa điểm xây dựng: ……………………………………………………....

6. Giá trị dự toán xây dựng công trình: ..........................................................

7. Nguồn vốn đầu tư: ……………………………………………………….

8. Nhà thầu lập thiết kế và dự toán xây dựng: ……………………………...

9. Nhà thầu thẩm tra thiết kế và dự toán xây dựng: ………………………..

10. Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng: ……………………………………….

11. Các thông tin khác có liên quan: ……………………………………….

**II. DANH MỤC HỒ SƠ GỬI KÈM BAO GỒM**

1. Văn bản pháp lý:

- Quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình;

- Hồ sơ thiết kế cơ sở được cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định, xác nhận cùng dự án đầu tư xây dựng được cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt;

- Văn bản phê duyệt danh mục tiêu chuẩn nước ngoài (nếu có);

- Văn bản thẩm duyệt thiết kế phòng cháy chữa cháy, báo cáo đánh giá tác động môi trường của cơ quan có thẩm quyền (nếu có);

- Báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng của Nhà thầu tư vấn thẩm tra được Chủ đầu tư nghiệm thu xác nhận;

- Báo cáo tổng hợp của chủ đầu tư;

- Các văn bản khác có liên quan.

2. Tài liệu khảo sát xây dựng, thiết kế xây dựng:

- Hồ sơ khảo sát xây dựng được Chủ đầu tư nghiệm thu, xác nhận;

- Hồ sơ thiết kế bao gồm thuyết minh và bản vẽ;

- Dự toán xây dựng công trình đối với công trình sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công.

3. Hồ sơ năng lực của các nhà thầu:

- Thông tin năng lực của nhà thầu khảo sát, nhà thầu thiết kế xây dựng công trình; nhà thầu thẩm tra; Các Chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng của nhà thầu khảo sát, nhà thầu thiết kế xây dựng công trình, nhà thầu thẩm tra.

- Giấy phép nhà thầu nước ngoài (nếu có);

- Chứng chỉ hành nghề của các chức danh chủ nhiệm khảo sát, chủ nhiệm thiết kế, các chủ trì thiết kế.

(Tên tổ chức) trình (Cơ quan thẩm định) thẩm định thiết kế và dự toán xây dựng công trình.... với các nội dung nêu trên./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như trên; - Lưu: | **ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)*  **Tên người đại diện** |

**Mẫu số 09**

|  |  |
| --- | --- |
| **ĐƠN VỊ THẨM TRA -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  ---------------** |
| Số: …………… V/v báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế, dự toán xây dựng công trình | *………, ngày … tháng … năm……* |

**KẾT QUẢ THẨM TRA  
THIẾT KẾ, DỰ TOÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**

**Công trình: ……………**

Kính gửi: (Tên chủ đầu tư)

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi Tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định, Thông tư khác có liên quan;

Căn cứ Văn bản số... ngày... của (Đơn vị đề nghị thẩm tra) ...về việc ...;

Các căn cứ khác có liên quan.

Thực hiện theo Hợp đồng tư vấn thẩm tra (số hiệu hợp đồng) giữa (Tên chủ đầu tư) và (Tên đơn vị thẩm tra) về việc thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình (Tên công trình). Sau khi xem xét, (Tên đơn vị thẩm tra) báo cáo kết quả thẩm tra như sau:

**I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CÔNG TRÌNH**

- Tên công trình: ... Loại, cấp công trình: ...

- Thuộc dự án đầu tư: ...

- Chủ đầu tư: ...

- Giá trị dự toán xây dựng công trình: ...

- Nguồn vốn:...

- Địa Điểm xây dựng:...

- Đơn vị khảo sát xây dựng: ...

- Đơn vị thiết kế, lập dự toán xây dựng: ...

**II. DANH MỤC HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ THẨM TRA**

1. Văn bản pháp lý:

(Liệt kê các văn bản pháp lý của dự án)

2. Danh Mục hồ sơ đề nghị thẩm tra:

3. Các tài liệu sử dụng trong thẩm tra (nếu có)

**III. NỘI DUNG CHỦ YẾU THIẾT KẾ, DỰ TOÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**

1. Quy chuẩn, tiêu chuẩn chủ yếu áp dụng.

2. Giải pháp thiết kế chủ yếu của công trình.

(Mô tả giải pháp thiết kế chủ yếu của các hạng Mục công trình)

3. Cơ sở xác định dự toán xây dựng công trình

**IV. NHẬN XÉT VỀ CHẤT LƯỢNG HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ THẨM TRA**

(Nhận xét và có đánh giá chi tiết những nội dung dưới đây theo yêu cầu thẩm tra của chủ đầu tư)

Sau khi nhận được hồ sơ của (Tên chủ đầu tư), qua xem xét (Tên đơn vị thẩm tra) báo cáo về chất lượng hồ sơ đề nghị thẩm tra như sau:

1. Quy cách và danh Mục hồ sơ thực hiện thẩm tra (nhận xét về quy cách, tính hợp lệ của hồ sơ theo quy định).

2. Nhận xét, đánh giá về các nội dung thiết kế xây dựng theo quy định tại Điều 80 Luật Xây dựng 2014.

3. Nhận xét, đánh giá về dự toán xây dựng, cụ thể:

a) Phương pháp lập dự toán được lựa chọn so với quy định hiện hành;

b) Các cơ sở để xác định các Khoản Mục chi phí;

c) Về đơn giá áp dụng cho công trình;

d) Chi phí xây dựng hợp lý (Giải pháp thiết kế và sử dụng vật liệu, trang thiết bị phù hợp với công năng sử dụng của công trình bảo đảm Tiết kiệm chi phí đầu tư xây dựng công trình).

4. Kết luận của đơn vị thẩm tra về việc đủ Điều kiện hay chưa đủ Điều kiện để thực hiện thẩm tra.

**V. KẾT QUẢ THẨM TRA THIẾT KẾ**

(Một số hoặc toàn bộ nội dung dưới đây tùy theo yêu cầu thẩm tra của chủ đầu tư và cơ quan chuyên môn về xây dựng)

1. Sự phù hợp của thiết kế xây dựng bước sau so với thiết kế xây dựng bước trước:

a) Thiết kế kỹ thuật (thiết kế bản vẽ thi công) so với thiết kế cơ sở;

b) Thiết kế bản vẽ thi công so với nhiệm vụ thiết kế trong trường hợp thiết kế một bước.

2. Sự tuân thủ các tiêu chuẩn áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật; quy định của pháp luật về sử dụng vật liệu xây dựng cho công trình:

- Về sự tuân thủ các tiêu chuẩn áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật:

- Về sử dụng vật liệu cho công trình theo quy định của pháp luật:

3. Đánh giá sự phù hợp các giải pháp thiết kế công trình với công năng sử dụng của công trình, mức độ an toàn công trình và bảo đảm an toàn của công trình lân cận:

- Đánh giá sự phù hợp của từng giải pháp thiết kế với công năng sử dụng công trình.

- Đánh giá, kết luận khả năng chịu lực của kết cấu công trình, giải pháp thiết kế đảm bảo an toàn cho công trình lân cận.

5. Sự hợp lý của việc lựa chọn dây chuyền và thiết bị công nghệ đối với thiết kế công trình có yêu cầu về công nghệ (nếu có).

6. Sự tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, phòng, chống cháy, nổ.

7. Yêu cầu hoàn thiện hồ sơ (nếu có).

**VI. KẾT QUẢ THẨM TRA DỰ TOÁN**

1. Nguyên tắc thẩm tra:

a) Về sự phù hợp giữa khối lượng chủ yếu của dự toán với khối lượng thiết kế;

b) Về tính đúng đắn, hợp lý của việc áp dụng, vận dụng đơn giá xây dựng công trình, định mức chi phí tỷ lệ, dự toán chi phí tư vấn và dự toán các Khoản Mục chi phí khác trong dự toán công trình;

c) Về giá trị dự toán công trình.

2. Giá trị dự toán xây dựng sau thẩm tra

Dựa vào các căn cứ và nguyên tắc nêu trên thì giá trị dự toán sau thẩm tra như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Nội dung chi phí | Giá trị đề nghị thẩm tra | Giá trị sau thẩm tra | Tăng, giảm (+;-) |
| 1 | Chi phí xây dựng |  |  |  |
| 2 | Chi phí thiết bị (nếu có) |  |  |  |
| 3 | Chi phí quản lý dự án |  |  |  |
| 4 | Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng |  |  |  |
| 5 | Chi phí khác |  |  |  |
| 6 | Chi phí dự phòng |  |  |  |
|  | **Tổng cộng** |  |  |  |

(có phụ lục chi Tiết kèm theo)

Nguyên nhân tăng, giảm: (nêu rõ lý do tăng, giảm).

3. Yêu cầu hoàn thiện hồ sơ (nếu có).

**VII. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

Hồ sơ thiết kế kỹ thuật/thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng đủ Điều kiện để triển khai các bước tiếp theo.

Một số kiến nghị khác (nếu có).

**CHỦ NHIỆM, CHỦ TRÌ THẨM TRA CỦA TỪNG BỘ MÔN**

- (Ký, ghi rõ họ tên, chứng chỉ hành nghề số....)

- …………………

- (Ký, ghi rõ họ tên, chứng chỉ hành nghề số....)

*(Kết quả thẩm tra được bổ sung thêm một số nội dung khác nhằm đáp ứng yêu cầu thẩm tra của chủ đầu tư và nhà thầu tư vấn thẩm tra)*

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như trên;  - Lưu. | **ĐƠN VỊ THẨM TRA** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)* |

**Mẫu số 10**

|  |  |
| --- | --- |
| **CHỦ ĐẦU TƯ -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  ---------------** |
| Số: ……………… V/v ……………… | *………, ngày … tháng … năm……* |

**BÁO CÁO TỔNG HỢP**

**Về hồ sơ trình thẩm định**

Kính gửi: (Tên cơ quan thẩm định)

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014;

Căn cứ Nghị định số 59/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi Tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ thiết kế xây dựng và dự toán xây dựng công trình (nếu có) do.... (đơn vị lập);

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan;

(Tên chủ đầu tư) trình Báo cáo tổng hợp thiết kế và dự toán xây dựng công trình (nếu có) với các nội dung sau:

1. Sự phù hợp về thành phần, quy cách của hồ sơ thiết kế so với quy định của hợp đồng xây dựng và quy định của pháp luật (hồ sơ thiết kế bao gồm: thuyết minh thiết kế, các bản vẽ thiết kế, các tài liệu khảo sát xây dựng và các hồ sơ khác theo quy định của pháp luật có liên quan);

2. Thống kê các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn chủ yếu áp dụng trong hồ sơ thiết kế xây dựng công trình;

3. Thông tin năng lực của nhà thầu khảo sát, nhà thầu thiết kế, lập dự toán xây dựng công trình (nếu có) (ngành nghề được phép thực hiện lập khảo sát, thiết kế xây dựng công trình theo giấy phép đăng ký kinh doanh hoặc các chứng nhận được cơ quan có thẩm quyền cấp);

4. Chứng chỉ hành nghề và thông tin năng lực của chủ nhiệm, các chủ trì khảo sát, thiết kế, lập dự toán xây dựng công trình (mô tả chi Tiết về năng lực của các chủ nhiệm, chủ trì);

a. Các chủ nhiệm khảo sát xây dựng:

- Chủ nhiệm khảo sát xây dựng: ...(loại hình khảo sát được cấp theo chứng chỉ hành nghề)……… có đủ năng lực khảo sát xây dựng công trình và theo Chứng chỉ số ………… ngày ………… đến ngày nộp hồ sơ thẩm định còn hiệu lực.

b. Các chủ nhiệm, chủ trì thiết kế xây dựng công trình:

- Chủ nhiệm thiết kế: ………… có đủ năng lực chủ nhiệm thiết kế công trình và theo Chứng chỉ số …………… ngày ………… đến ngày nộp hồ sơ thẩm định còn hiệu lực.

- Chủ trì thiết kế....(theo chuyên môn thiết kế được cấp theo chứng chỉ hành nghề): …………… có đủ năng lực chủ nhiệm thiết kế công trình và theo Chứng chỉ số ………… ngày ………… đến ngày nộp hồ sơ thẩm định còn hiệu lực.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như trên; - Lưu. | **CHỦ ĐẦU TƯ** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)* |

**Mẫu số 11**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN CƠ QUAN THẨM ĐỊNH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: ………..  V/v Thông báo kết quả thẩm định thiết kế xây dựng công trình | *…, ngày … tháng …. năm ……* |

Kính gửi: ……………………………………….

(Cơ quan thẩm định) đã nhận Tờ trình số .... ngày …. của ………. đề nghị thẩm định thiết kế xây dựng và dự toán xây dựng (nếu có) công trình …….. thuộc dự án đầu tư ......................................................................

Căn cứ hồ sơ trình thẩm định gửi kèm Tờ trình thẩm định;

Căn cứ Kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng của tổ chức tư vấn, cá nhân;

Các căn cứ khác có liên quan .......................................................................

Sau khi xem xét, (Cơ quan thẩm định) thông báo kết quả thẩm định thiết kế xây dựng công trình như sau:

**I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CÔNG TRÌNH**

- Tên công trình …………..………….. Loại, cấp công trình ......................

- Thuộc dự án đầu tư: ...................................................................................

- Chủ đầu tư: .................................................................................................

- Giá trị dự toán xây dựng công trình: ..........................................................

- Nguồn vốn: ................................................................................................

- Địa điểm xây dựng: ...................................................................................

- Nhà thầu lập thiết kế và dự toán xây dựng (nếu có): …………………….

- Nhà thầu thẩm tra thiết kế và dự toán xây dựng (nếu có): ……………….

- Nhà thầu khảo sát xây dựng .......................................................................

**II. NỘI DUNG HỒ SƠ TRÌNH THẨM ĐỊNH**

1. Danh mục hồ sơ trình thẩm định.

2. Các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn chủ yếu áp dụng.

3. Giải pháp thiết kế chủ yếu về: Kiến trúc, nền, móng, kết cấu, hệ thống kỹ thuật công trình, phòng chống cháy, nổ và các nội dung khác (nếu có).

4. Phương pháp lập dự toán được lựa chọn và các cơ sở để xác định các khoản mục chi phí trong dự toán xây dựng trình thẩm định (nếu có).

**III. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ XÂY DỰNG**

1. Sự tuân thủ quy định của pháp luật về lập, thẩm tra thiết kế xây dựng:

2. Điều kiện năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức, cá nhân tham gia khảo sát, thiết kế, thẩm tra thiết kế: ........................................................................

3. Sự phù hợp của thiết kế xây dựng với thiết kế cơ sở đã được cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định: .....................................................................

4. Kiểm tra kết quả thẩm tra của tổ chức tư vấn về đáp ứng yêu cầu an toàn công trình, sự tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật và quy định của pháp luật về áp dụng tiêu chuẩn trong thiết kế đối với trường hợp yêu cầu phải thẩm tra thiết kế theo quy định: .........................................................................................................

5. Sự tuân thủ quy định của pháp luật về việc xác định dự toán xây dựng (nếu có yêu cầu):

- Kiểm tra căn cứ pháp lý lập dự toán xây dựng: .........................................

- Kiểm tra phương pháp lập dự toán xây dựng: ...........................................

- Kiểm tra việc áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật được ban hành: .........

6. Kiểm tra việc thực hiện các yêu cầu về phòng, chống cháy, nổ và bảo vệ môi trường: ........................................................................................................

7. Kiểm tra việc thực hiện các yêu cầu khác theo quy định của pháp luật có liên quan: ...........................................................................................................

9. Yêu cầu sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện thiết kế, dự toán xây dựng (nếu có): ………………………………………………………………………………..

**V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

- Đủ điều kiện hay chưa đủ điều kiện để trình phê duyệt.

- Yêu cầu, kiến nghị đối với chủ đầu tư (nếu có).

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như trên; - Lưu: …… | **CƠ QUAN THẨM ĐỊNH** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)* |

**Mẫu số 12**

|  |  |
| --- | --- |
| **CƠ QUAN PHÊ DUYỆT -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  ---------------** |
| Số: ……………… | *………, ngày … tháng … năm……* |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Thiết kế và Dự toán xây dựng công trình**

**(Cơ quan phê duyệt)**

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư;

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan;

Căn cứ Thông báo kết quả thẩm định số....

Xét đề nghị của .... tại Tờ trình số... ngày... và Thông báo kết quả thẩm định số ... ngày ... của ...;

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Thiết kế và Dự toán xây dựng công trình (nếu có) với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên công trình:

2. Thuộc dự án:

3. Loại, cấp công trình:

4. Địa Điểm xây dựng:

5. Nhà thầu lập báo cáo khảo sát xây dựng:

6. Nhà thầu lập thiết kế xây dựng:

7. Chủ nhiệm, các chủ trì khảo sát, thiết kế và dự toán xây dựng:

8. Đơn vị thẩm tra thiết kế, dự toán xây dựng (nếu có):

9. Quy mô, chỉ tiêu kỹ thuật và giải pháp thiết kế chủ yếu của công trình:

10. Giá trị dự toán xây dựng công trình (nếu có):

(Bằng chữ:...)

Trong đó:

- Chi phí xây dựng:

- Chi phí thiết bị:

- Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng, tái định cư (nếu có):

- Chi phí quản lý dự án:

- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:

- Chi phí khác:

- Chi phí dự phòng:

11. Thời hạn sử dụng công trình:

12. Các nội dung khác:

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện.

**Điều 3.** Tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như Điều 3; - Các cơ quan có liên quan; - Lưu. | **CƠ QUAN PHÊ DUYỆT** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)* |

**Mẫu số 13**

**MẪU DẤU THẨM ĐỊNH CỦA CƠ QUAN THỰC HIỆN THẨM ĐỊNH**

(Kích thước mẫu dấu: chiều rộng từ 4 cm đến 6cm; chiều dài từ 6 cm đến 9 cm)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | (TÊN CƠ QUAN THỰC HIỆN THẨM ĐỊNH) |  |
|  | **THẨM ĐỊNH**  Theo Văn bản số …………/…………  ngày…… tháng…… năm 20………  Ký tên: |  |

**MẪU DẤU XÁC NHẬN CỦA TỔ CHỨC THỰC HIỆN THẨM TRA**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | (TÊN CƠ QUAN THỰC HIỆN THẨM TRA) |  |
|  | **THẨM TRA**  Theo Văn bản số …………/…………  ngày…… tháng…… năm 20………  Ký tên: |  |

**Phụ lục III**

**Mẫu các văn bản trong quy trình cấp giấy phép xây dựng**

*(Ban hành kèm theo Nghị định số ...../2020/NĐ-CP*

*ngày ... tháng ... năm 2020 của Chính phủ)*

|  |  |
| --- | --- |
| Mẫu số 01 | Đơn đề nghị cấp giấy phép xây dựng sử dụng cho công trình: Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tượng đài, tranh hoành tráng/Quảng cáo/Nhà ở riêng lẻ/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án/Di dời công trình) |
| Mẫu số 02 | Đơn đề nghị điều chỉnh/gia hạn/cấp lại giấy phép xây dựng sử dụng cho: Công trình/Nhà ở riêng lẻ |
| Mẫu số 03 | Bản kê khai kinh nghiệm của tổ chức, cá nhân thiết kế |
| Mẫu số 04 | Giấy phép xây dựng sử dụng cho công trình không theo tuyến |
| Mẫu số 05 | Giấy phép xây dựng sử dụng cho công trình ngầm |
| Mẫu số 06 | Giấy phép xây dựng sử dụng cho công trình theo tuyến trong đô thị |
| Mẫu số 07 | Giấy phép xây dựng sử dụng cấp theo giai đoạn của công trình không theo tuyến |
| Mẫu số 08 | Giấy phép xây dựng sử dụng cấp theo giai đoạn của công trình theo tuyến trong đô thị |
| Mẫu số 09 | Giấy phép xây dựng sử dụng cấp cho dự án |
| Mẫu số 10 | Giấy phép xây dựng sử dụng cho nhà ở riêng lẻ |
| Mẫu số 11 | Giấy phép sửa chữa, cải tạo công trình/nhà ở |
| Mẫu số 12 | Giấy phép di dời công trình |
| Mẫu số 13 | Giấy phép xây dựng có thời hạn sử dụng cho công trình, nhà ở riêng lẻ |

**Mẫu số 01**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP XÂY DỰNG**

*(*Sử dụng cho công trình: *Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/*

*Tượng đài, tranh hoành tráng/Quảng cáo/Nhà ở riêng lẻ/Sửa chữa, cải tạo/*

*Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án/Di dời công trình)*

Kính gửi: ..............................................................

**1. Thông tin về chủ đầu tư:**

- Tên chủ đầu tư (tên chủ hộ): ............................................................................

- Người đại diện: .............................................Chức vụ (nếu có): .................................

- Địa chỉ liên hệ: ..............................................................................................

- Số nhà: ................. Đường/phố ....................Phường/xã ......................................

- Quận/huyện .....................................Tỉnh/thành phố: .................................................

- Số điện thoại: .................................................................................................

**2. Thông tin công trình:**

- Địa điểm xây dựng: .......................................................................................

- Lô đất số:..........................................Diện tích ............m2.

- Tại số nhà: ................. Đường/phố ....................

- Phường/xã ..........................................Quận/huyện .....................................

- Tỉnh, thành phố: ..........................................................................................

**3. Nội dung đề nghị cấp phép:**

***3.1. Đối với công trình không theo tuyến:***

- Loại công trình: .................................................Cấp công trình: .......................

- Diện tích xây dựng: .........m2.

- Cốt xây dựng: …….m

- Tổng diện tích sàn:……….. m2 *(ghi rõ diện tích sàn các tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng kỹ thuật, tầng lửng, tum).*

- Chiều cao công trình: .....m *(trong đó ghi rõ chiều cao các tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng lửng, tum).*

- Số tầng: *(ghi rõ số tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng kỹ thuật, tầng lửng, tum)*

***3.2. Đối với công trình theo tuyến trong đô thị:***

- Loại công trình: .................................................Cấp công trình: .......................

- Tổng chiều dài công trình:………..m *(ghi rõ chiều dài qua từng khu vực đặc thù, qua từng địa giới hành chính xã, phường, quận, huyện, tỉnh, thành phố).*

- Cốt của công trình: ........m *(ghi rõ cốt qua từng khu vực)*

- Chiều cao tĩnh không của tuyến: .....m *(ghi rõ chiều cao qua các khu vực).*

- Độ sâu công trình: .............m *(ghi rõ độ sâu qua từng khu vực)*

***3.3. Đối với công trình tượng đài, tranh hoành tráng:***

- Loại công trình: .................................................Cấp công trình: .......................

- Diện tích xây dựng: .........m2.

- Cốt xây dựng:...........m

- Chiều cao công trình: .....m

***3.4. Đối với công trình quảng cáo:***

- Loại công trình: .................................................Cấp công trình: .......................

- Diện tích xây dựng: .........m2.

- Cốt xây dựng:...........m

- Chiều cao công trình: .....m

- Nội dung quảng cáo:..........................

***3.5. Đối với công trình nhà ở riêng lẻ:***

- Cấp công trình: .......................

- Diện tích xây dựng tầng 1 (tầng trệt): .........m2.

- Tổng diện tích sàn:……….. m2 *(trong đó ghi rõ diện tích sàn các tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng kỹ thuật, tầng lửng, tum).*

- Chiều cao công trình: .....m *(trong đó ghi rõ chiều cao các tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng lửng, tum).*

- Số tầng: *(trong đó ghi rõ số tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng kỹ thuật, tầng lửng, tum)*

***3.6. Đối với trường hợp cải tạo, sửa chữa:***

- Loại công trình: .................................................Cấp công trình: .......................

- Diện tích xây dựng tầng 1 (tầng trệt):: .........m2.

- Tổng diện tích sàn:……….. *m2 (ghi rõ diện tích sàn các tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng kỹ thuật, tầng lửng, tum).*

- Chiều cao công trình: .....m *(trong đó ghi rõ chiều cao các tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng lửng, tum).*

- Số tầng: *(ghi rõ số tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng kỹ thuật, tầng lửng, tum)*

***3.7. Đối với trường hợp cấp theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến:***

- Giai đoạn 1:

+ Loại công trình: .................................................Cấp công trình: .......................

+ Diện tích xây dựng: .........m2.

+ Cốt xây dựng:...........m

+ Chiều sâu công trình:........m *(tính từ cốt xây dựng)*

- Giai đoạn 2:

+ Tổng diện tích sàn:……….. m2 *(ghi rõ diện tích sàn các tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng kỹ thuật, tầng lửng, tum).*

+ Chiều cao công trình: .....m *(trong đó ghi rõ chiều cao các tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng lửng, tum).*

+ Số tầng:......*(ghi rõ số tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng kỹ thuật, tầng lửng, tum)*

***3.8. Đối với trường hợp cấp theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị:***

- Loại công trình: .................................................Cấp công trình: .......................

- Tổng chiều dài công trình theo giai đoạn:……….. m *(ghi rõ chiều dài qua từng khu vực đặc thù, qua từng địa giới hành chính xã, phường, quận, huyện, tỉnh, thành phố).*

- Cốt của công trình: ........m *(qua các khu vực theo từng giai đoạn)*

- Chiều cao tĩnh không của tuyến: .....m *(ghi rõ chiều cao qua các khu vực theo từng giai đoạn).*

- Độ sâu công trình: ...........m *(ghi rõ độ sâu qua các khu vực theo từng giai đoạn)*

***3.9. Đối với trường hợp cấp cho Dự án:***

- Tên dự án:........................................................

+ Đã được: ..............phê duyệt, theo Quyết định số: ............... ngày............

- Gồm: (*n)* công trình

Trong đó:

+ Công trình số *(1-n)*: *(tên công trình)*

\* Loại công trình: ....................................Cấp công trình: .......................

\* Các thông tin chủ yếu của công trình: ................... ...................

***3.10. Đối với trường hợp di dời công trình:***

- Công trình cần di dời:

- Loại công trình: .................................................Cấp công trình: .......................

- Diện tích xây dựng tầng 1 (tầng trệt): .............................................................m2.

- Tổng diện tích sàn: ..........................................................................................m2.

- Chiều cao công trình: ......................................................................................m.

- Địa điểm công trình di dời đến: ……………………………………………….

- Lô đất số:...............................................Diện tích .......................................... m2.

- Tại: ......................................................... Đường: ................................................

- Phường (xã) ..........................................Quận (huyện) .....................................

- Tỉnh, thành phố: ..................................................................................................

- Số tầng: ..................................................................................................................

**4. Đơn vị hoặc người chủ nhiệm thiết kế**: ....................................................

- Tên đơn vị thiết kế: ...................................................

- Chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng (nếu có): Số …………. Cấp ngày …………

- Tên chủ nhiệm thiết kế: ...................................................

- Chứng chỉ hành nghề cá nhân số: ...............do ………….. Cấp ngày: .....................

- Địa chỉ: .................................................................................................

- Điện thoại: …………………..........................

- Giấy phép hành nghề số (nếu có): .............................cấp ngày .....................

**5. Dự kiến thời gian hoàn thành công trình**: ...................... tháng.

**6. Cam kết:** Tôi xin cam đoan làm theo đúng giấy phép được cấp, nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

*Gửi kèm theo Đơn này các tài liệu:*

1 -

2 - ......... *ngày* ......... *tháng* ......... *năm* .........

**Người làm đơn/Đại diện chủ đầu tư**

*Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có)*

**Mẫu số 02**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH/GIA HẠN/CẤP LẠI GIẤY PHÉP XÂY DỰNG**

*(Sử dụng cho: Công trình/Nhà ở riêng lẻ)*

Kính gửi: ..............................................................

1. Tên chủ đầu tư (Chủ hộ):................................................................................................

- Người đại diện: ..............................................Chức vụ: .......................................

- Địa chỉ liên hệ: ........................................................................................................

- Số nhà: ................. Đường (phố)....................Phường (xã) ..........................................

- Quận (huyện) …………………… Tỉnh, thành phố: ...................................................

- Số điện thoại: ...........................................................................................................

2. Địa điểm xây dựng: .............................................................................................

- Lô đất số:...............................................Diện tích .......................................... m2.

- Tại: ......................................................... Đường: ................................................

- Phường (xã) ..........................................Quận (huyện) .....................................

- Tỉnh, thành phố: ..................................................................................................

3. Giấy phép xây dựng đã được cấp: *(số, ngày, cơ quan cấp)*

Nội dung Giấy phép :

-

4. Nội dung đề nghị điều chỉnh so với Giấy phép đã được cấp *(hoặc lý do đề nghị gia hạn/cấp lại)*:

-

5. Đơn vị hoặc người chủ nhiệm thiết kế: ....................................................

- Tên đơn vị thiết kế: ...................................................

- Chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng (nếu có): Số …………. Cấp ngày …………

- Tên chủ nhiệm thiết kế: ...................................................

- Chứng chỉ hành nghề cá nhân số: ...............do ………….. Cấp ngày: .....................

- Địa chỉ: .................................................................................................

- Điện thoại: …………………..........................

- Giấy phép hành nghề số (nếu có): .............................cấp ngày .....................

6. Dự kiến thời gian hoàn thành công trình theo thiết kế điều chỉnh/gia hạn: ....... tháng.

7. Cam kết: Tôi xin cam đoan làm theo đúng giấy phép điều chỉnh được cấp, nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

*Gửi kèm theo Đơn này các tài liệu:*

1 -

2 - ........ *ngày* ......... *tháng* ......... *năm* .........

**Người làm đơn/Đại diện chủ đầu tư**

*Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có)*

**Mẫu số 03**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BẢN KÊ KHAI KINH NGHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN THIẾT KẾ**

1. Tổ chức thiết kế: ………………….........................

1.1. Tên: ………………….........................

1.2. Địa chỉ: ………………….........................

1.3. Số điện thoại: ………………….........................

1.4. Nội dung đăng ký kinh doanh: ………………….........................

2. Kinh nghiệm thiết kế: ………………….........................

2.1. Kê khai ít nhất 03 công trình đã thiết kế tương tự như công trình đề nghị cấp phép:

a) ………………….........................

b) ………………….........................

2.2. Tổ chức trực tiếp thiết kế:

a) Số lượng: ………………….........................

Trong đó:

- Kiến trúc sư: ………………….........................

- Kỹ sư các loại: ………………….........................

b) Chủ nhiệm thiết kế:

- Họ và tên: ………………….........................

- Số chứng chỉ *(kèm photocopy chứng chỉ)*: ………………….........................

- Công trình đã chủ nhiệm, chủ trì *(tên công trình, quy mô, chủ đầu tư, địa chỉ)*: ……..

c) Chủ trì thiết kế các bộ môn *(kê khai đối với tất cả các bộ môn)*:

- Họ và tên: ………………….........................

- Số chứng chỉ *(kèm photocopy chứng chỉ)*: ………………….........................

- Công trình đã chủ nhiệm, chủ trì *(tên công trình, quy mô, chủ đầu tư, địa chỉ)*: ……..

*...... .., Ngày ..... tháng .... năm ....*

**Đại diện tổ chức, cá nhân thiết kế**

*(Ký ghi rõ họ tên)*

**Mẫu số 04**

(Trang 1)

|  |  |
| --- | --- |
| **Cơ quan cấp GPXD...**  \_\_\_\_\_\_\_ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  ........*, ngày*........*tháng*........ *năm* ........ |

**GIẤY PHÉP XÂY DỰNG**

Số: /GPXD

*(Sử dụng cho công trình không theo tuyến)*

\_\_\_\_\_\_\_\_\_

1. Cấp cho: ........................................................ ...........................

- Địa chỉ:

Số nhà: .....Đường (phố) ..... Phường (xã): ....Quận (huyện) .... Tỉnh, thành phố .....

2. Được phép xây dựng công trình: *(tên công trình)*..........................

- Theo thiết kế: .........................................

- Do: (tên tổ chức tư vấn) ..................lập

- Đơn vị thẩm định, thẩm tra *(nếu có*): ..........................................

- Gồm các nội dung sau:

+ Vị trí xây dựng (ghi rõ lô đất, địa chỉ): ...................................................

+ Cốt nền xây dựng công trình: ...............................................................

+ Mật độ xây dựng:.............., hệ số sử dụng đất: ..............................................

+ Chỉ giới đường đỏ: ............, chỉ giới xây dựng: .............................................

+ Màu sắc công trình: ..........................

+ Chiều sâu công trình *(tính từ cốt 0,00 đối với công trình có tầng hầm)*: ..........

*Đối với công trình dân dụng, công trình công nghiệp thì bổ sung các nội dung sau:*

+ Diện tích xây dựng tầng 1 (tầng trệt): .................... m2

+ Tổng diện tích sàn *(bao gồm cả tầng hầm và tầng lửng)*: ................... m2

+ Chiều cao công trình: ................ m;

+ Số tầng *(trong đó ghi rõ số tầng hầm và tầng lửng)*:.........................

*Đối với khu vực đã có thiết kế đô thị được duyệt thì bổ sung những nội dung theo quy định của Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị.*

3. Giấy tờ về đất đai:...................................................

4. Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; Quá thời hạn trên thì phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng.

***Nơi nhận:*** **Thủ trưởng cơ quan cấp giấy phép xây dựng**

- Chủ đầu tư**;** *(Ký tên, đóng dấu)*

- L­­u VT, .....

(Trang 2)

**CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:**

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liền kề.

2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.

3. Phải thông báo bằng văn bản về ngày khởi công cho cơ quan cấp phép xây dựng trước khi khởi công xây dựng công trình.

4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu theo quy định của pháp luật và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.

5. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi một trong các nội dung quy định tại Khoản 1 Điều 98 Luật Xây dựng năm 2014 thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép xây dựng và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép.

**ĐIỀU CHỈNH/GIA HẠN GIẤY PHÉP**

1. Nội dung điều chỉnh/gia hạn: ...................................................

2. Thời gian có hiệu lực của giấy phép: ...................................................

........, *ngày* ........ *tháng* .......... *năm*..........

**Thủ trưởng cơ quan cấp giấy phép xây dựng**

*(Ký tên, đóng dấu)*

**Mẫu số 05**

(Trang 1)

|  |  |
| --- | --- |
| **Cơ quan cấp GPXD...**  \_\_\_\_\_\_\_ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  ........*, ngày*........*tháng*........ *năm* ........ |

**GIẤY PHÉP XÂY DỰNG**

Số: /GPXD

*(Sử dụng cho công trình ngầm)*

\_\_\_\_\_\_\_\_\_

1. Cấp cho: ........................................................ .........................................

- Địa chỉ:

- Số nhà: .....Đường (phố)..... Phường (xã): .....Quận (huyện).... Tỉnh, thành phố: ...

2. Được phép xây dựng công trình theo những nội dung sau: ...................

- Theo thiết kế: .........................................

- Do: (tên tổ chức tư vấn) ..................lập

- Đơn vị thẩm định, thẩm tra *(nếu có*): ..........................................

- Gồm các nội dung sau:

- Tên công trình: .......................................... ..............................................

- Vị trí xây dựng: …..........................................

+ Điểm đầu công trình (Đối với công trình theo tuyến): ….......................

+ Điểm cuối công trình (Đối với công trình theo tuyến): …............................

- Quy mô công trình: .................................................................................

- Tổng chiều dài công trình: ...................................................................m.

- Chiều rộng công trình: ….. từ: .................. m, đến: ...........................m.

- Chiều sâu công trình: …… từ: .................. m, đến: ...........................m.

- Khoảng cách nhỏ nhất đến công trình lân cận: ........................................................

3. Giấy tờ về đất đai:...................................................

4. Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng.

***Nơi nhận:*** **Thủ trưởng cơ quan cấp giấy phép xây dựng**

- Chủ đầu tư**;** *(Ký tên, đóng dấu)*

- L­­u VT, .....

(Trang 2)

**CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:**

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liền kề.

2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.

3. Phải thông báo bằng văn bản về ngày khởi công cho cơ quan cấp phép xây dựng trước khi khởi công xây dựng công trình.

4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu theo quy định của pháp luật và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.

5. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi một trong các nội dung quy định tại Khoản 1 Điều 98 Luật Xây dựng năm 2014 thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép xây dựng và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép.

**ĐIỀU CHỈNH/GIA HẠN GIẤY PHÉP**

1. Nội dung điều chỉnh/gia hạn: ..............................................................

2. Thời gian có hiệu lực của giấy phép: ..............................................................

........, *ngày* ........ *tháng* .......... *năm*..........

**Thủ trưởng cơ quan cấp giấy phép xây dựng**

*(Ký tên, đóng dấu)*

**Mẫu số 06**

(Trang 1)

|  |  |
| --- | --- |
| **Cơ quan cấp GPXD...**  \_\_\_\_\_\_\_ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  ........*, ngày*........*tháng*........ *năm* ........ |

**GIẤY PHÉP XÂY DỰNG**

Số: /GPXD

*(Sử dụng cho công trình theo tuyến trong đô thị)*

\_\_\_\_\_\_\_\_\_

1. Cấp cho: ........................................................ ...........................

- Địa chỉ:

- Số nhà: .......Đường ...... Phường (xã): ......Quận (huyện)….. Tỉnh, thành phố: ........

2. Được phép xây dựng công trình: (tên công trình)..........................

- Theo thiết kế: .........................................

- Do: *(tên tổ chức tư vấn)* ..................lập

- Đơn vị thẩm định, thẩm tra *(nếu có)*: ..........................................

- Gồm các nội dung sau:

+ Vị trí xây dựng *(ghi rõ vị trí, địa chỉ)*: ...................................................

+ Hướng tuyến công trình: ......................................................................

+ Cốt nền xây dựng công trình: ...............................................................

+ Chiều sâu công trình *(đối với công trình ngầm theo tuyến)*: ........................

3. Giấy tờ về đất đai:...................................................

4. Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng.

***Nơi nhận:*** **Thủ trưởng cơ quan cấp giấy phép xây dựng**

- Chủ đầu tư**;** *(Ký tên, đóng dấu)*

- L­­u VT, .....

(Trang 2)

**CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:**

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liền kề.

2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.

3. Phải thông báo bằng văn bản về ngày khởi công cho cơ quan cấp phép xây dựng trước khi khởi công xây dựng công trình.

4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu theo quy định của pháp luật và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.

5. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi một trong các nội dung quy định tại Khoản 1 Điều 98 Luật Xây dựng năm 2014 thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép xây dựng và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép.

**ĐIỀU CHỈNH/GIA HẠN GIẤY PHÉP**

1. Nội dung điều chỉnh/gia hạn: ..............................................................

2. Thời gian có hiệu lực của giấy phép: ..............................................................

........, *ngày* ........ *tháng* .......... *năm*..........

**Thủ trưởng cơ quan cấp giấy phép xây dựng**

*(Ký tên, đóng dấu)*

**Mẫu số 07**

(Trang 1)

|  |  |
| --- | --- |
| **Cơ quan cấp GPXD...**  \_\_\_\_\_\_\_ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  ........*, ngày*........*tháng*........ *năm* ........ |

**GIẤY PHÉP XÂY DỰNG**

Số: /GPXD

*(Sử dụng cấp theo giai đoạn của công trình không theo tuyến)*

\_\_\_\_\_\_\_\_

1. Cấp cho: ........................................................ ...........................

- Địa chỉ:

- Số nhà: .......Đường ...... Phường (xã): ......Quận (huyện)….. Tỉnh, thành phố: ........

2. Được phép xây dựng hạng mục công trình: *(tên hạng mục công trình)*......

- Theo thiết kế: .........................................

- Do: *(tên tổ chức tư vấn)* ..................lập

- Đơn vị thẩm định, thẩm tra (nếu có): ..........................................

- Gồm các nội dung sau:

*\* Giai đoạn 1:*

+ Vị trí xây dựng *(ghi rõ lô đất, địa chỉ)*: ...................................................

+ Cốt nền xây dựng công trình: ...............................................................

+ Mật độ xây dựng:.............., hệ số sử dụng đất: ..............................................

+ Chỉ giới đường đỏ: ............, chỉ giới xây dựng: .............................................

+ Diện tích xây dựng: ..... m2

*\* Giai đoạn 2:*

+ Tổng diện tích sàn xây dựng: .........m2

+ Chiều cao công trình:...........m

+ Số tầng *(ghi rõ số tầng hầm, tầng lửng)*:....... tầng

+ Màu sắc công trình: ..........................

Đối với khu vực đã có thiết kế đô thị được duyệt thì bổ sung những nội dung theo quy định của Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị.

3. Giấy tờ về đất đai:...................................................

4. Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng.

***Nơi nhận:*** **Thủ trưởng cơ quan cấp giấy phép xây dựng**

- Chủ đầu tư**;** *(Ký tên, đóng dấu)*

- L­­u VT, .....

(Trang 2)

**CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:**

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liền kề.

2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.

3. Phải thông báo bằng văn bản về ngày khởi công cho cơ quan cấp phép xây dựng trước khi khởi công xây dựng công trình.

4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu theo quy định của pháp luật và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.

5. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi một trong các nội dung quy định tại Khoản 1 Điều 98 Luật Xây dựng năm 2014 thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép xây dựng và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép.

**ĐIỀU CHỈNH/GIA HẠN GIẤY PHÉP**

1. Nội dung điều chỉnh/gia hạn: ..............................................................

2. Thời gian có hiệu lực của giấy phép: ..............................................................

........, *ngày* ........ *tháng* .......... *năm*..........

**Thủ trưởng cơ quan cấp giấy phép xây dựng**

*(Ký tên, đóng dấu)*

**Mẫu số 08**

(Trang 1)

|  |  |
| --- | --- |
| **Cơ quan cấp GPXD...**  \_\_\_\_\_\_\_ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  ........*, ngày*........*tháng*........ *năm* ........ |

**GIẤY PHÉP XÂY DỰNG**

Số: /GPXD

*(Sử dụng cấp theo giai đoạn của công trình theo tuyến trong đô thị)*

\_\_\_\_\_\_\_\_

1. Cấp cho: ........................................................ ...........................

- Địa chỉ:

- Số nhà: .......Đường ....... Phường (xã): ........Quận (huyện) ….. Tỉnh, thành phố: ....

2. Được phép xây dựng hạng mục công trình: (tên hạng mục công trình)......

- Theo thiết kế: .........................................

- Do: (tên tổ chức tư vấn) ..................lập

- Đơn vị thẩm định, thẩm tra (nếu có): ..........................................

- Gồm các nội dung sau:

*\* Giai đoạn 1:*

+ Vị trí xây dựng (ghi rõ vị trí, địa chỉ): ...................................................

+ Hướng tuyến công trình: ......................................................................

+ Cốt nền xây dựng công trình: ...............................................................

+ Chiều sâu công trình (đối với công trình ngầm theo tuyến):

*\* Giai đoạn 2:*

+ Vị trí xây dựng (ghi rõ vị trí, địa chỉ): ...................................................

+ Hướng tuyến công trình: ......................................................................

+ Cốt nền xây dựng công trình: ...............................................................

+ Chiều sâu công trình (đối với công trình ngầm theo tuyến):

3. Giấy tờ về đất đai:...................................................

4. Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng.

***Nơi nhận:*** **Thủ trưởng cơ quan cấp giấy phép xây dựng**

- Chủ đầu tư**;** *(Ký tên, đóng dấu)*

- L­­u VT, .....

(Trang 2)

**CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:**

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liền kề.

2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.

3. Phải thông báo bằng văn bản về ngày khởi công cho cơ quan cấp phép xây dựng trước khi khởi công xây dựng công trình.

4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu theo quy định của pháp luật và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.

5. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi một trong các nội dung quy định tại Khoản 1 Điều 98 Luật Xây dựng năm 2014 thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép xây dựng và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép.

**ĐIỀU CHỈNH/GIA HẠN GIẤY PHÉP**

1. Nội dung điều chỉnh/gia hạn: ..............................................................

2. Thời gian có hiệu lực của giấy phép: ..............................................................

........, *ngày* ........ *tháng* .......... *năm*..........

**Thủ trưởng cơ quan cấp giấy phép xây dựng**

*(Ký tên, đóng dấu)*

**Mẫu số 09**

(Trang 1)

|  |  |
| --- | --- |
| **Cơ quan cấp GPXD...**  \_\_\_\_\_\_\_ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  ........*, ngày*........*tháng*........ *năm* ........ |

**GIẤY PHÉP XÂY DỰNG**

Số: / GPXD

*(Sử dụng cấp cho dự án)*

1. Cấp cho: . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . .. . . . . .

- Địa chỉ : . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . .

Số nhà: . . .Đ­ường (phố) . . . .Phư­ờng (xã): . . . .Quận (huyện) . .Tỉnh, thành phố:

2. Được phép xây dựng các công trình thuộc dự án: . . . . . . . . . . . . . . .

- Tổng số công trình: *(n)* công trình

- Công trình số *(1-n):* .............................

*(Ghi theo nội dung tại các Mẫu số 1, 2, 3, 4, 5 …. phù hợp với từng loại công trình đề nghị cấp giấy phép xây dựng)*

3. Giấy tờ về quyền sử dụng đất: . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . .

4. Ghi nhận các công trình đã khởi công:

- Công trình: ........................................

- Công trình: .........................................

5. Giấy phép có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng.

***Nơi nhận:*** **Thủ trưởng cơ quan cấp giấy phép xây dựng**

- Chủ đầu tư**;** *(Ký tên, đóng dấu)*

- L­­u VT, .....

(Trang 2)

**Chủ đầu tư­ phải thực hiện các nội dung sau đây:**

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liền kề.

2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.

3. Phải thông báo bằng văn bản về ngày khởi công cho cơ quan cấp phép xây dựng trước khi khởi công xây dựng công trình.

4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu theo quy định của pháp luật và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.

5. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi một trong các nội dung quy định tại Khoản 1 Điều 98 Luật Xây dựng năm 2014 thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép xây dựng và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép.

**ĐIỀU CHỈNH/GIA HẠN GIẤY PHÉP**

1. Nội dung điều chỉnh/gia hạn: ..............................................................

2. Thời gian có hiệu lực của giấy phép: ..............................................................

*........., ngày ...... tháng ...... năm ........*

**Thủ trư­ởng cơ quan cấp giấy phép xây dựng**

*(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

**Mẫu số 10**

(Trang 1)

|  |  |
| --- | --- |
| **Cơ quan cấp GPXD...**  \_\_\_\_\_\_\_ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  ........*, ngày*........*tháng*........ *năm* ........ |

**GIẤY PHÉP XÂY DỰNG**

Số: /GPXD

*(Sử dụng cho nhà ở riêng lẻ )*

\_\_\_\_\_\_\_\_\_

1. Cấp cho (ông/bà có tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai): ...................

- Địa chỉ: ................................. ...........................................................

- Số nhà: .......Đường ....... Phường (xã): ......Quận (huyện).... Tỉnh, thành phố: ........

2. Được phép xây dựng công trình: (tên công trình)..........................

- Theo thiết kế:..................................

- Do : .........................................lập

- Gồm các nội dung sau:

+ Vị trí xây dựng (ghi rõ lô đất, địa chỉ): ...................................................

+ Cốt nền xây dựng công trình: ...............................................................

+ Mật độ xây dựng: ............, hệ số sử dụng đất: .................................

+ Chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng: .............................................

+ Màu sắc công trình (nếu có): ..........................

+ Diện tích xây dựng tầng 1 (tầng trệt): ....................m2

+ Tổng diện tích sàn (bao gồm cả tầng hầm và tầng lửng)........................m2

+ Chiều cao công trình: ................m; số tầng ...........................

Đối với khu vực đã có thiết kế đô thị được duyệt thì bổ sung những nội dung theo quy định của Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc.

3. Giấy tờ về quyền sử dụng đất: ............................

4. Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; Quá thời hạn trên thì phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng.

***Nơi nhận:*** **Thủ trưởng cơ quan cấp giấy phép xây dựng**

- Chủ đầu tư**;** *(Ký tên, đóng dấu)*

- L­­u VT, .....

(Trang 2)

**CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:**

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liền kề.

2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.

3. Phải thông báo bằng văn bản về ngày khởi công cho cơ quan cấp phép xây dựng trước khi khởi công xây dựng công trình.

4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu theo quy định của pháp luật và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.

5. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi một trong các nội dung quy định tại Khoản 1 Điều 98 Luật Xây dựng năm 2014 thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép xây dựng và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép.

**ĐIỀU CHỈNH/GIA HẠN GIẤY PHÉP**

1. Nội dung điều chỉnh/gia hạn: ..............................................................

2. Thời gian có hiệu lực của giấy phép: ..............................................................

........, *ngày* ........ *tháng* .......... *năm*..........

**Thủ trưởng cơ quan cấp giấy phép xây dựng**

*(Ký tên, đóng dấu)*

**Mẫu số 11**

(Trang 1)

|  |  |
| --- | --- |
| **Cơ quan cấp GPXD...**  \_\_\_\_\_\_\_ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  ........, *ngày* ........ *tháng* .......... *năm*.......... |

**GIẤY PHÉP SỬA CHỮA, CẢI TẠO CÔNG TRÌNH/NHÀ Ở**

Số: /GPSC (GPCT)

1. Cấp cho : ........................................................................................

- Địa chỉ: ...............................................................................

- Người đại diện: .............................................Chức vụ: .................................

- Địa chỉ liên hệ: ..............................................................................................

- Số nhà: ................. Đường (phố)....................Phường (xã) ......................................

- Quận (huyện) ………………………… Tỉnh, thành phố: .............................................

- Số điện thoại: .................................................................................................

2. Hiện trạng công trình: ......................................................................

- Lô đất số:..........................................Diện tích ............m2.

- Tại: ........................................... . ................................................

- Phường (xã) ....................................Quận (huyện) ............Tỉnh, thành phố: ....................

- Loại công trình: .................................................Cấp công trình: .......................

- Diện tích xây dựng tầng 1 (tầng trệt): .........m2.

- Tổng diện tích sàn:……….. m2 *(ghi rõ diện tích sàn các tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng kỹ thuật, tầng lửng, tum).*

- Chiều cao công trình: .....m *(trong đó ghi rõ chiều cao các tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng lửng, tum).*

- Số tầng: *(ghi rõ số tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng kỹ thuật, tầng lửng, tum)*

3. Được phép sửa chữa, cải tạo với nội dung sau: ..........................................

- Loại công trình: .................................................Cấp công trình: .......................

- Diện tích cải tạo: .........m2.

- Tổng diện tích sàn:……….. *m2 (ghi rõ diện tích sàn các tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng kỹ thuật, tầng lửng, tum).*

- Chiều cao công trình: .....m *(trong đó ghi rõ chiều cao các tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng lửng, tum).*

- Số tầng: *(ghi rõ số tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng kỹ thuật, tầng lửng, tum)*

4. Giấy tờ về quyền sử dụng đất và sở hữu công trình: ............................

5. Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng.

***Nơi nhận:*** **Thủ trưởng cơ quan cấp giấy phép xây dựng**

- Chủ đầu tư**;** *(Ký tên, đóng dấu)*

- L­­u VT, .....

(Trang 2)

**CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:**

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liền kề.

2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.

3. Phải thông báo bằng văn bản về ngày khởi công cho cơ quan cấp phép xây dựng trước khi khởi công xây dựng công trình.

4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu theo quy định của pháp luật và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.

5. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi một trong các nội dung quy định tại Khoản 1 Điều 98 Luật Xây dựng năm 2014 thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép xây dựng và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép.

**ĐIỀU CHỈNH/GIA HẠN GIẤY PHÉP**

1. Nội dung điều chỉnh/gia hạn: ..............................................................

2. Thời gian có hiệu lực của giấy phép: ..............................................................

........, *ngày* ........ *tháng* .......... *năm*..........

**Thủ trưởng cơ quan cấp giấy phép xây dựng**

*(Ký tên, đóng dấu)*

**Mẫu số 12**

(Trang 1)

|  |  |
| --- | --- |
| **Cơ quan cấp GPXD...**  \_\_\_\_\_\_\_ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  ........, *ngày* ........ *tháng* .......... *năm*.......... |

**GIẤY PHÉP DI DỜI CÔNG TRÌNH**

Số: /GPDDCT

\_\_\_\_\_\_\_

1. Cấp cho: .......................................................................................................

- Địa chỉ : ..........................................................................................................

- Số nhà: ............. Đường (phố):..............................................................................

- Phường (xã): .........................................Quận (huyện) ..........................................

- Tỉnh, thành phố: ...........................................................................................

2. Được phép di dời công trình:

- Tên công trình: …………………………………………………..

- Từ địa điểm: *(ghi rõ lô đất, địa chỉ)*

- Quy mô công trình: *(diện tích mặt bằng, chiều cao công trình)*

- Tới địa điểm: …………: *(ghi rõ lô đất, địa chỉ)*

- Lô đất di dời đến: *(diện tích, ranh giới)*

- Cốt nền công trình di dời đến: ................................................................

- Chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng: ..........................................................

3. Thời gian di dời: Từ …………đến……........

4. Nếu quá thời hạn quy định tại giấy phép này phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng.

***Nơi nhận:*** **Thủ trưởng cơ quan cấp giấy phép xây dựng**

- Chủ đầu tư**;** *(Ký tên, đóng dấu)*

- L­­u VT, .....

(Trang 2)

**CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:**

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liền kề.

2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.

3. Phải thông báo bằng văn bản về ngày khởi công cho cơ quan cấp phép xây dựng trước khi khởi công xây dựng công trình.

4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu theo quy định của pháp luật và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.

5. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi một trong các nội dung quy định tại Khoản 1 Điều 98 Luật Xây dựng năm 2014 thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép xây dựng và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép.

**ĐIỀU CHỈNH/GIA HẠN GIẤY PHÉP**

1. Nội dung điều chỉnh/gia hạn: ..............................................................

2. Thời gian có hiệu lực của giấy phép: ..............................................................

........, *ngày* ........ *tháng* .......... *năm*..........

**Thủ trưởng cơ quan cấp giấy phép xây dựng**

*(Ký tên, đóng dấu)*

**Mẫu số 13**

(Trang 1)

|  |  |
| --- | --- |
| **Cơ quan cấp GPXD...**  \_\_\_\_\_\_\_ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  ........*, ngày*........*tháng*........ *năm* ........ |

**GIẤY PHÉP XÂY DỰNG CÓ THỜI HẠN**

Số: /GPXD

*(Sử dụng cho công trình, nhà ở riêng lẻ)*

\_\_\_\_\_\_\_\_\_

1. Nội dung tương ứng với nội dung của giấy phép xây dựng đối với các loại công trình và nhà ở riêng lẻ.

2. Công trình được tồn tại đến: ..................

3. Chủ đầu tư phải tự dỡ bỏ công trình, không được đ̣òi hỏi bồi thường phần công trình xây dựng theo giấy phép xây dựng có thời hạn khi Nhà nước thực hiện quy hoạch theo thời hạn ghi trong giấy phép được cấp.

4. Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; Quá thời hạn trên thì phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng.

***Nơi nhận:*** **Thủ trưởng cơ quan cấp giấy phép xây dựng**

- Chủ đầu tư**;** *(Ký tên, đóng dấu)*

- L­­u VT, .....

(Trang 2)

**CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:**

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liền kề.

2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.

3. Phải thông báo bằng văn bản về ngày khởi công cho cơ quan cấp phép xây dựng trước khi khởi công xây dựng công trình.

4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu theo quy định của pháp luật và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.

5. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi một trong các nội dung quy định tại Khoản 1 Điều 98 Luật Xây dựng năm 2014 thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép xây dựng và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép.

**ĐIỀU CHỈNH/GIA HẠN GIẤY PHÉP**

1. Nội dung điều chỉnh/gia hạn: ..................................................

2. Thời gian có hiệu lực của giấy phép: ..................................................

........, *ngày* ........ *tháng* .......... *năm*..........

**Thủ trưởng cơ quan cấp giấy phép xây dựng**

*(Ký tên, đóng dấu)*

**Phụ lục IV**

**Mẫu các văn bản trong quy trình cấp giấy phép hoạt động xây dựng của nhà thầu nước ngoài**

*(Ban hành kèm theo Nghị định số ...../2020/NĐ-CP*

*ngày ... tháng ... năm 2020 của Chính phủ)*

|  |  |
| --- | --- |
| Mẫu số 01 | Đơn đề nghị cấp giấy phép hoạt động xây dựng đối với nhà thầu là tổ chức |
| Mẫu số 02 | Báo cáo các công việc/dự án đã thực hiện trong 3 năm gần nhất |
| Mẫu số 03 | Giấy uỷ quyền |
| Mẫu số 04 | Đơn đề nghị cấp giấy phép hoạt động xây dựng đối với nhà thầu là cá nhân |
| Mẫu số 05 | Quyết định về việc cấp Giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài |
| Mẫu số 06 | Quyết định về việc cấp Giấy phép hoạt động xây dựng cho cá nhân |
| Mẫu số 07 | Quyết định về việc điều chỉnh Giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài |
| Mẫu số 08 | Đơn đề nghị điều chỉnh giấy phép hoạt động xây dựng |
| Mẫu số 09 | Báo cáo tình hình hoạt động của nhà thầu nước ngoài (Định kỳ và khi hoàn thành công trình) |
| Mẫu số 10 | Thông báo văn phòng điều hành của nhà thầu nước ngoài |

**Mẫu số 01**

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG**

(Đối với nhà thầu là tổ chức)

Văn bản số : ...................

*.........., ngày ...... tháng ...... năm ........*

Kính gửi: Cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Xây dựng

(Hoặc ông Giám đốc Sở Xây dựng ..............)

Tôi: (Họ tên) Chức vụ:

Được uỷ quyền của ông (bà): theo giấy uỷ quyền: (kèm theo đơn này)

Đại diện cho:

Địa chỉ đăng ký tại chính quốc:

Số điện thoại: Fax: E.mail:

Địa chỉ văn phòng đại diện tại Việt Nam (nếu có):

Số điện thoại: Fax: E.mail:

Công ty (hoặc Liên danh) chúng tôi đã được chủ đầu tư (hoặc thầu chính, trường hợp là thầu phụ làm đơn) là : ..................... thông báo thắng thầu (hoặc được chọn thầu) để làm thầu chính (hoặc thầu phụ) thực hiện công việc .......... thuộc Dự án ............... tại ................, trong thời gian từ .................. đến ..............

Chúng tôi đề nghị Cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Xây dựng Nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (hoặc Sở Xây dựng ....) xét cấp Giấy phép hoạt động xây dựng cho Công ty chúng tôi để thực hiện việc thầu nêu trên.

Hồ sơ gửi kèm theo gồm:

Các tài liệu được quy định tại Điều 4 của Thông tư này.

Nếu hồ sơ của chúng tôi cần phải bổ sung hoặc làm rõ thêm nội dung gì, xin báo cho ông (bà) ................ có địa chỉ tại Việt Nam.................... số điện thoại ..................... Fax ..................... E.mail ................

Khi được cấp Giấy phép hoạt động xây dựng, chúng tôi xin cam đoan thực hiện đầy đủ các quy định trong Giấy phép và các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan.

Thay mặt (hoặc thừa uỷ quyền) ....................

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu Công ty)

**Mẫu số 02**

**Công ty .................**

**BÁO CÁO**

**CÁC CÔNG VIỆC/DỰ ÁN ĐÃ THỰC HIỆN TRONG 3 NĂM GẦN NHẤT**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Chủ đầu tư hoặc  Bên thuê | Tên Dự án, địa điểm, quốc gia | Nội dung hợp đồng nhận thầu | Giá trị hợp đồng và ngày ký hợp đồng (USD) | Tỷ lệ % giá trị công việc phải giao thầu phụ | Thời gian thực hiện hợp đồng  (từ .... đến ...) |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
|  |  |  |  |  |  |

*..., ngày .... tháng .... năm ....*

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu Công ty)

**Mẫu số 03**

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên đơn vị, tổ chức: ……**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_  Số: / | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *.........., ngày ...... tháng ...... năm ........* |

**GIẤY UỶ QUYỀN**

Căn cứ Thông báo trúng thầu (hoặc hợp đồng) số … ngày... tháng … năm …. giữa Chủ đầu tư (hoặc nhà thầu chính) là ….….. với Công ty ……………:

Tôi tên là:

Chức vụ: …………………..

Uỷ quyền cho ông/bà ……………………..

Chức vụ: …………………………..

Số hộ chiếu: …………………….. Quốc tịch nước: ………………..

Ông ……….. được ký các giấy tờ, thủ tục xin cấp giấy phép hoạt động xây dựng gói thầu ………………………………………………

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Chủ đầu tư (hoặc nhà thầu chính);  - Cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Xây dựng/  Sở Xây dựng;  - Lưu : VT, Đơn vị ... | **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  (Ký tên, đóng dấu) |

**Mẫu số 04**

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG**

(Đối với nhà thầu là cá nhân)

Kính gửi : Cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Xây dựng

Ông Giám đốc Sở Xây dựng ...............................

Tôi: (Họ tên) Nghề nghiệp:

Có hộ chiếu số: (sao kèm theo đơn này)

Địa chỉ tại chính quốc:

Số điện thoại: Fax: E.mail:

Địa chỉ tại Việt Nam (nếu có):

Số điện thoại: Fax: E.mail:

Tôi được chủ đầu tư (hoặc thầu chính) là ................... thông báo thắng thầu (hoặc chọn thầu) làm tư vấn công việc ................ thuộc Dự án .................................. tại ........................................... Trong thời gian từ ...............

Đề nghị Cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Xây dựng/Sở Xây dựng ........................ xét cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho tôi để thực hiện các công việc nêu trên.

Hồ sơ kèm theo gồm:

Các tài liệu quy định tại Điều 5 của Thông tư này.

Nếu hồ sơ của tôi cần được bổ sung hoặc làm rõ thêm nội dung gì, xin báo cho ông (bà) ............... có địa chỉ tại Việt Nam ........................... số điện thoại .................. Fax .................................. E.mail ..................................................

Khi được cấp giấy phép hoạt động xây dựng, tôi xin cam đoan thực hiện đầy đủ các qui định trong giấy phép và các qui định của pháp luật Việt Nam có liên quan.

*.........., ngày ...... tháng ...... năm ........* Kính đơn

(Ký tên)

Họ và tên người ký

**Mẫu số 05**

|  |  |
| --- | --- |
| **Cơ quan chuyên môn về xây dựng (Bộ Xây dựng)**  (Hoặc Sở Xây dựng ........)  Số : / /QĐ-HĐXD  (hoặc số : / /QĐ-SXD | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *.........., ngày ...... tháng ...... năm ........* |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc cấp Giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài**

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**Thủ trưởng Cơ quan chuyên môn về xây dựng (Bộ Xây dựng)**

(Hoặc Giám đốc Sở Xây dựng.......)

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn về cấp giấy phép hoạt động xây dựng và quản lý nhà thầu

nước ngoài hoạt động xây dựng tại Việt Nam;

Xét đơn và hồ sơ của Công ty (hoặc Liên danh) ......................., là pháp nhân thuộc nước ................, về việc nhận thầu .............. thuộc Dự án ....................... tại ...................., và theo thông báo kết quả đấu thầu (hoặc được giao thầu) của chủ đầu tư (hoặc thầu chính) là ....................... tại văn bản ...........,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.**

Cho phép Công ty (hoặc Liên danh) .......................(sau đây gọi là Nhà thầu), pháp nhân thuộc nước ............, có địa chỉ đăng ký tại .................................., được thực hiện .................... thuộc Dự án ............................... tại ....................................................................................

**Điều 2.**

1. Nhà thầu thực hiện nhiệm vụ thầu ..................theo hợp đồng với chủ đầu tư (hoặc thầu chính); liên danh với nhà thầu Việt Nam (hoặc/và sử dụng thầu phụ Việt Nam) như đã được xác định trong hồ sơ dự thầu (hoặc chào thầu) thông qua hợp đồng liên danh hoặc hợp đồng thầu phụ theo danh sách tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

2. Nhà thầu thực hiện các nghĩa vụ như qui định tại Điều 74 của Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng.

3. Nhà thầu phải lập báo cáo định kỳ và khi hoàn thành hợp đồng, gửi về Cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Xây dựng (hoặc Sở Xây dựng) về tình hình thực hiện hợp đồng đã ký kết theo quy định tại Điều 9 và theo mẫu tại Phụ lục số 9 của Thông tư số 14/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

**Điều 3.**

1. Giấy phép này đồng thời có giá trị để Nhà thầu liên hệ với các cơ quan Nhà nước Việt Nam có liên quan thực hiện nội dung các điều khoản nêu trên theo quy định của pháp luật.

2. Giấy phép này chỉ có giá trị cho việc nhận thầu thực hiện công việc nêu tại Điều 1 Quyết định này.

**Điều 4.**

Giấy phép này lập thành 03 bản gốc; một bản cấp cho Nhà thầu, một bản giao cho chủ đầu tư (hoặc nhà thầu chính), một bản lưu tại cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Xây dựng (hoặc Sở Xây dựng); đồng thời gửi Bộ Tài chính, Bộ Công thương, Bộ Công an, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Xây dựng (nếu giấy phép hoạt động xây dựng do Sở Xây dựng cấp) và Uỷ ban nhân dân tỉnh hoặc thành phố/Sở Xây dựng… (nơi có dự án).

***Nơi nhận:*** Thủ trưởng cơ quan chuyên môn (thuộc Bộ Xây dựng) - Như Điều 4; (Hoặc Giám đốc Sở Xây dựng .....)

- Lưu VT, Đơn vị... **(**Ký tên, đóng dấu)

**Mẫu số 06**

|  |  |
| --- | --- |
| **Cơ quan chuyên môn về xây dựng (Bộ Xây dựng)**  (Hoặc Sở Xây dựng ........)  Số : / /QĐ-HĐXD  (hoặc số : / /QĐ-SXD | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *.........., ngày ...... tháng ...... năm ........* |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc cấp Giấy phép hoạt động xây dựng cho cá nhân**

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**Thủ trưởng Cơ quan chuyên môn về xây dựng (Bộ Xây dựng)**

(Hoặc Giám đốc Sở Xây dựng.......)

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn về cấp giấy phép hoạt động xây dựng và quản lý nhà thầu

nước ngoài hoạt động xây dựng tại Việt Nam;

Xét đơn và hồ sơ của ông/bà ......................., quốc tịch nước ................, về việc nhận thầu .............. thuộc Dự án ....................... tại ...................., và theo thông báo kết quả đấu thầu (hoặc được giao thầu) của chủ đầu tư (hoặc thầu chính) là ............................... tại văn bản .........................................................,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.**

Cho phép ông/bà ..........., quốc tịch nước.........., có hộ chiếu số ................. cấp ngày .................. tại .................. do cơ quan ......................... n­ước .........................cấp, được thực hiện ............. thuộc Dự án ..................... tại .........

**Điều 2.**

1. Ông/Bà …. thực hiện nhiệm vụ thầu ..................theo hợp đồng với chủ đầu tư (hoặc thầu chính).

2. Ông/Bà ….. thực hiện các nghĩa vụ như qui định tại Điều 74 của Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng.

3. Ông/Bà phải lập báo cáo định kỳ và khi hoàn thành hợp đồng, gửi về cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Xây dựng (hoặc Sở Xây dựng) về tình hình thực hiện hợp đồng đã ký kết theo quy định tại Điều 9 và theo mẫu tại Phụ lục số 9 của Thông tư số 14/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

**Điều 3.**

1. Giấy phép này đồng thời có giá trị để Ông/Bà ………… liên hệ với các cơ quan Nhà nước Việt Nam có liên quan thực hiện nội dung các điều khoản nêu trên theo quy định của pháp luật.

2. Giấy phép này chỉ có giá trị cho việc nhận thầu thực hiện công việc nêu tại Điều 1 Quyết định này.

**Điều 4.**

Giấy phép này lập thành 03 bản gốc; một bản cấp cho Ông/bà ………, một bản giao cho chủ đầu tư (hoặc nhà thầu chính), một bản lưu tại cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Xây dựng (hoặc Sở Xây dựng); đồng thời gửi Bộ Tài chính, Bộ Công thương, Bộ Công an, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Xây dựng (nếu giấy phép hoạt động xây dựng do Sở Xây dựng cấp) và Uỷ ban nhân dân tỉnh hoặc thành phố/Sở Xây dựng… (nơi có dự án).

***Nơi nhận:*** Thủ trưởng cơ quan chuyên môn (thuộc Bộ Xây dựng) - Như Điều 4; (Hoặc Giám đốc Sở Xây dựng .....)

- Lưu VT, Đơn vị ... **(**Ký tên, đóng dấu)

**Mẫu số 07**

|  |  |
| --- | --- |
| **Cơ quan chuyên môn về xây dựng (Bộ Xây dựng)**  (Hoặc Sở Xây dựng ........)    Số : / /QĐ-HĐXD.ĐC  (hoặc số : / /QĐ-SXD.ĐC) | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *.........., ngày ...... tháng ...... năm ........* |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc điều chỉnh Giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài**

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**Thủ trưởng cơ quan chuyên môn về xây dựng (Bộ Xây dựng)**

(Hoặc Giám đốc Sở Xây dựng.......)

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn về cấp giấy phép hoạt động xây dựng và quản lý nhà thầu nước ngoài hoạt động xây dựng tại Việt Nam;

Căn cứ Giấy phép hoạt động xây dựng số ..../20.../QĐ-HĐXD (hoặc số ..../20.../QĐ-SXD) ngày .../.../.... của Bộ Xây dựng (hoặc Sở Xây dựng ....) cấp cho Công ty (hoặc Liên danh) .................................;

Căn cứ pháp lý có liên quan ………………..;

Căn cứ đơn đề nghị điều chỉnh giấy phép hoạt động xây dựng ngày ……………………....của Công ty (hoặc Liên danh)/ông, bà ………….………..,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.**

Điều chỉnh ........................ trong Giấy phép hoạt động xây dựng số ..../20.../QĐ-HĐXD do cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Xây dựng (Sở Xây dựng …. ) cấp ngày …/…/….Các nội dung khác của Giấy phép hoạt động xây dựng số ..../20.../QĐ-HĐXD ngày …/…/…. không thay đổi.

**Điều 2.**

Văn bản này là một phần không tách rời của Giấy phép hoạt động xây dựng số ..../20.../QĐ-BXD ngày …/…/…..

**Điều 3.**

Văn bản này được lập và sao gửi như quy định tại Điều 4 của Giấy phép hoạt động xây dựng số ..../20.../QĐ-HĐXD ngày …/…/…..

***Nơi nhận:*** Cơ quan chuyên môn về xây dựng - Như Điều 3; (Hoặc Giám đốc Sở Xây dựng.....)

- Lưu VT, Đơn vị ... (Ký tên, đóng dấu)

**Mẫu số 08**

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG**

Văn bản số : ................... *.........., ngày ...... tháng ...... năm ........*

Kính gửi :Cơ quan chuyên môn về xây dựng (Bộ Xây dựng) (Hoặc ông Giám đốc Sở Xây dựng ..............)

Tôi: (Họ tên) Chức vụ:

Được uỷ quyền của ông (bà): theo giấy uỷ quyền: (kèm theo đơn này)

Đại diện cho:

Địa chỉ đăng ký tại chính quốc:

Số điện thoại: Fax: E.mail:

Địa chỉ văn phòng đại diện tại Việt Nam:

Số điện thoại: Fax: E.mail:

Công ty (hoặc Liên danh) chúng tôi đã được cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Xây dựng (Sở Xây dựng) cấp giấy phép hoạt động xây dựng số ............................, ngày ............... để thực hiện gói thầu ...................thuộc dự án ............................... Đề nghị điều chỉnh giấy phép hoạt động xây dựng đã cấp với nội dung: ..........................................................................................................

Lý do đề nghị điều chỉnh: ........................................................................

Chúng tôi đề nghị Cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Xây dựng (hoặc Sở Xây dựng ....) xét điều chỉnh Giấy phép hoạt động xây dựng đã cấp cho Công ty chúng tôi với nội dung nêu trên.

Hồ sơ gửi kèm theo gồm:

1- Bản sao Giấy phép hoạt động xây dựng đã được cấp

2- Bản sao các văn bản chứng minh cho nội dung điều chỉnh

3- Văn bản chấp thuận của chủ đầu tư (thầu chính trường hợp nhà thầu đề nghị điều chỉnh là thầu phụ)

Nếu hồ sơ của chúng tôi cần phải bổ sung hoặc làm rõ thêm nội dung gì, xin báo cho ông (bà) ................ có địa chỉ tại Việt Nam.................... số điện thoại ..................... Fax ..................... E.mail ....................................................

Khi được cấp Giấy phép hoạt động xây dựng điều chỉnh, chúng tôi xin cam đoan thực hiện đầy đủ các quy định trong Giấy phép và các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan.

Thay mặt (hoặc thừa uỷ quyền) ....................

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu Công ty)

**Mẫu số 09**

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA NHÀ THẦU NƯỚC NGOÀI**

(Định kỳ và khi hoàn thành công trình)

I- Tên Công ty:

Địa chỉ liên lạc tại Việt Nam:

Số điện thoại: Fax: E.mail:

Số tài khoản tại Việt Nam:

Tại Ngân hàng:

Số Giấy phép hoạt động xây dựng: ngày:

Cơ quan cấp giấy phép hoạt động xây dựng:

Người đại diện có thẩm quyền tại Việt Nam: Chức vụ:

II- Hợp đồng đã ký với chủ đầu tư:

1. Số hợp đồng: ngày ký:

2. Nội dung chính công việc nhận thầu:

3. Giá trị hợp đồng:

Tổng số giá trị hợp đồng:

Trong đó: + Giá trị tư vấn (thiết kế, quản lý xây dựng, giám sát ...):

+ Giá trị cung cấp vật tư trang thiết bị:

+ Giá trị thầu xây dựng:

+ Giá trị thầu lắp đặt:

4. Thời hạn thực hiện hợp đồng: Từ: ....................... đến ...........................

5. Tình hình thực hiện đến thời điểm báo cáo:

III- Hợp đồng đã ký với các thầu phụ:

1. Hợp đồng thầu phụ thứ nhất: ký với công ty ..........................................

1.1- Số hợp đồng: ngày ký:

1.2- Nội dung chính công việc giao thầu phụ:

1.3- Giá trị hợp đồng:

2. Hợp đồng thầu phụ thứ hai: (tương tự như trên)

3. .............. v.v

IV- Việc đăng ký chế độ kế toán, kiểm toán và việc nộp thuế:

1. Đã đăng ký chế độ kế toán tại cơ quan thuế:

2. Đăng ký kiểm toán tại công ty kiểm toán:

3. Đã thực hiện nộp thuế theo từng thời kỳ thanh toán: (có bản sao phiếu xác nhận nộp thuế của cơ quan thuế kèm theo) ..................................................

V- Những vấn đề khác cần trình bày về thành tích hoặc ý kiến đề nghị giúp đỡ của Bộ Xây dựng/Sở Xây dựng.

*..........., ngày ........ tháng ........ năm .........*

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu Công ty)

**Mẫu số 10**

Công ty.................................. **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Số: .......................................... **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**­\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

*.........., ngày ...... tháng ...... năm ........*

**THÔNG BÁO**

**Văn phòng điều hành của nhà thầu nước ngoài**

1. Tên nhà thầu: .................................................................. ...................................

2. Đại diện cho nhà thầu: ........................................................................................

3. Pháp nhân nước: .................................................................................................

4. Địa chỉ đăng ký của Công ty tại nước sở tại: .....................................................

5. Đã được (cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Xây dựng hoặc Sở Xây dựng......) cấp giấy phép hoạt động xây dựng số: ................................. ngày........................

6. Nhận thầu công việc: ................................................................... thuộc dự án .................................................................................................................................

7. Chủ đầu tư:.........................................................................................................

8. Thầu chính là (nếu văn bản thông báo là nhà thầu phụ): ......................... .........

9. Tại: ......................................................................................................................

10. Địa chỉ Văn phòng điều hành:...........................................................................

11. Người đại diện cho Văn phòng điều hành: .......................................................

12. Số điện thoại của Văn phòng điều hành: .....................................................

13. Số Fax: .............................................................................................................

14. Số tài khoản: ............................. tại: ..............................................................

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Bộ Xây dựng;  - Bộ Công an;  - Bộ Tài chính;  - Bộ Công thương;  - Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;  - UBND tỉnh (thành phố) ..........;  - Sở Xây dựng …………………..;  - Lưu: ……………………. | Đại diện Nhà thầu  (Ký, ghi rõ họ tên, chức danh đóng dấu) |

**Phụ lục V**

**Mẫu các văn bản trong quy trình cấp chứng chỉ hành nghề, chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng**

*(Ban hành kèm theo Nghị định số ...../2020/NĐ-CP*

*ngày ... tháng ... năm 2020 của Chính phủ)*

|  |  |
| --- | --- |
| Mẫu số 01 | Đơn đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng |
| Mẫu số 02 | Tờ khai đăng ký sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng |
| Mẫu số 03 | Đơn đề nghị chuyển đổi chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng |
| Mẫu số 04 | Đơn đề nghị cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng |
| Mẫu số 05 | Bản khai kinh nghiệm công tác chuyên môn và xác định hạng của chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng |
| Mẫu số 06 | Mẫu chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng |
| Mẫu số 07 | Mẫu chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng |

**Mẫu số 01**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

---------------------------

*.........., ngày.......tháng....... năm......*

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ**

**CẤP CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG**

Kính gửi: (*Tên cơ quan có thẩm quyền)*

1. Họ và tên: ……………………………….……………………………….

2. Ngày, tháng, năm sinh: …………………….……………………………..

3. Quốc tịch: …………………………….…………………………………

4. Số Chứng minh thư nhân dân/Hộ chiếu/CCCD:… Ngày cấp:…Nơi cấp…

5. Địa chỉ thường trú: …………………………………..………………….

6. Số điện thoại:…………………. Địa chỉ Email: ……………………

7. Đơn vị công tác: ………………………………………..…………….

8. Trình độ chuyên môn *(ghi rõ chuyên ngành, hệ đào tạo)*: ………….………

9. Thời gian kinh nghiệm liên quan đến lĩnh vực đề nghị chuyển đổi chứng chỉ hành nghề: …….. năm.

10. Số chứng chỉ hành nghề đã được cấp (nếu có):

Số Chứng chỉ: ....……...Ngày cấp …………Nơi cấp: …...........................

Lĩnh vực hoạt động xây dựng: ………………………………………….

11. Quá trình hoạt động chuyên môn trong xây dựng[[1]](#footnote-1):

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Thời gian**  **công tác**  (*Từ tháng, năm*  *đến tháng, năm)* | **Đơn vị công tác/**  **Hoạt động độc lập**  *(Ghi rõ tên đơn vị,*  *số điện thoại liên hệ)* | **Kê khai kinh nghiệm thực hiện công việc tiêu biểu** | **Ghi chú** |
| 1 |  |  | 1. Tên Dự án/công trình: ….....  Nhóm dự án/Cấp công trình:…..  Loại công trình : ………………  Chức danh/Nội dung công việc thực hiện: ……………………..  2. …. |  |
| 2 |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |

**Đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng với nội dung như sau:**

Lĩnh vực hành nghề: ……………………. ……………….Hạng: ………….

Cấp lần đầu

Cấp lại

Lý do đề nghị cấp lại chứng chỉ: ………………………………….............

Điều chỉnh, bổ sung

Tôi xin chịu trách nhiệm về **tính chính xác, hợp pháp của hồ sơ và nội dung kê khai trong đơn** và cam kết hành nghề hoạt động xây dựng theo đúng nội dung ghi trong chứng chỉ được cấp và tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **NGƯỜI LÀM ĐƠN**  *(Ký và ghi rõ họ, tên)* |

**Mẫu số 02**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

---------------------------

*.........., ngày.......tháng....... năm......*

**TỜ KHAI ĐĂNG KÝ SÁT HẠCH**

**CẤP CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG**

Kính gửi: (*Tên cơ quan có thẩm quyền)*

1. Họ và tên: …………………………….…………………………………

2. Ngày, tháng, năm sinh: ………………………………………………….

3. Quốc tịch: ………………………….……………………………………

4. Số Chứng minh thư nhân dân/Hộ chiếu/CCCD:… Ngày cấp:…Nơi cấp…

5. Địa chỉ thường trú: ………………………………..……………………

6. Số điện thoại:………………. Địa chỉ Email: ……………………..……

7. Đơn vị công tác *(Tên tổ chức, địa chỉ trụ sở)*:.……… …..…………….

8. Trình độ chuyên môn *(ghi rõ chuyên ngành, hệ đào tạo)*: ……………..

9. Chứng chỉ hành nghề đã được cấp (nếu có):

Số Chứng chỉ: .…..…………Ngày cấp ………Nơi cấp: ….......................

Lĩnh vực hoạt động xây dựng: …….……………………………………

**Đăng ký sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng với nội dung như sau:**

Lĩnh vực hành nghề: ……………………. ……………….Hạng: …………

Địa điểm đăng ký sát: ……………………………………………………….

Tôi xin chịu trách nhiệm về tính chính xác của các nội dung kê khai nêu trên.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **NGƯỜI KHAI**  *(Ký và ghi rõ họ, tên)* |

**Mẫu số 03**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

---------------------------

*.........., ngày.......tháng....... năm......*

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ**

**CHUYỂN ĐỔI CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG**

Kính gửi: (*Tên cơ quan có thẩm quyền)*

1. Họ và tên: ………………… 2. Ngày, tháng, năm sinh: …..………….

3. Quốc tịch: ………………….....................................................................

4. Hộ chiếu số:…… ………Ngày cấp: ……………….Nơi cấp: …...........

5. Số điện thoại: …………….. 6. Địa chỉ Email: …………….…………

7. Đơn vị công tác: ……………………………………………….............

8. Trình độ chuyên môn *(ghi rõ chuyên ngành, hệ đào tạo)*: …………….

9. Thời gian kinh nghiệm liên quan đến lĩnh vực đề nghị chuyển đổi chứng chỉ hành nghề (năm, tháng): ……...

10. Chứng chỉ hành nghề số: ….. Ngày cấp: …… Nơi cấp: ……………..

Lĩnh vực hoạt động xây dựng …………………………………………….

11. Quá trình hoạt động chuyên môn trong xây dựng:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Thời gian**  **công tác**  (*Từ tháng, năm đến tháng, năm)* | **Đơn vị công tác/ Hoạt động độc lập**  *(Ghi rõ tên đơn vị, số điện thoại liên hệ)* | **Kê khai kinh nghiệm**  **thực hiện công việc tiêu biểu** | **Ghi chú** |
| 1 |  |  | 1. Tên Dự án/công trình: ….....  Nhóm dự án/Cấp công trình:…..  Loại công trình : ………………  Chức danh/Nội dung công việc thực hiện: ……………………..  2. …. |  |
| 2 |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |

**Đề nghị chuyển đổi chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng với các nội dung sau:**

Lĩnh vực hoạt động: ………………………. ………….Hạng: ………….

Tôi xin chịu trách nhiệm về tính chính xác của các nội dung kê khai nêu trên và cam kết hành nghề hoạt động xây dựng theo đúng nội dung ghi trong chứng chỉ được cấp và tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **NGƯỜI LÀM ĐƠN**  *(Ký và ghi rõ họ, tên)* |

**Mẫu số 04**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ CẤP CHỨNG CHỈ NĂNG LỰC** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  | *........., ngày.......tháng....... năm......* |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ**

**CẤP CHỨNG CHỈ NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG**

**Kính gửi**: (*Tên cơ quan có thẩm quyền)*

1. Tên tổ chức: ……………..…………………………………..................

2. Địa chỉ trụ sở chính: ……….……………………………………………

3. Số điện thoại: ………….. .Số fax: ……………. ……….………………

4. Email: ………………………Website: …………………………………

5. Người đại diện theo pháp luật:

Họ và tên: …………………………Chức vụ: ………………………………

6. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Quyết định thành lập số:………… Nơi cấp:………… Ngày cấp: …………………..…………………………

7. Ngành nghề kinh doanh chính: ……………….…………………………

8. Mã số chứng chỉ năng lực (nếu có):

Số Chứng chỉ: ...…..……Ngày cấp ………Nơi cấp: ….........................

Lĩnh vực hoạt động xây dựng: …………………………………………

9. Danh sách cá nhân chủ nhiệm, chủ trì, cá nhân có yêu cầu về chứng chỉ hành nghề và cá nhân tham gia, công nhân kỹ thuật (nếu có) có liên quan của tổ chức

a) Danh sách cá nhân chủ nhiệm, chủ trì, cá nhân có yêu cầu về chứng chỉ hành nghề:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Họ và tên** | **Vị trí/Chức danh** | **Số chứng chỉ**  **hành nghề** | **Điện thoại**  **liên hệ** |
| 1 |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |

b) Danh sách cá nhân tham gia, công nhân kỹ thuật liên quan đến lĩnh vực cấp chứng chỉ:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Họ và tên** | **Vị trí/chức danh** | **Trình độ**  **chuyên môn** | **Điện thoại**  **liên hệ** |
| 1 |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |

10. Kinh nghiệm hoạt động xây dựng liên quan đến đến lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung hoạt động xây dựng**  *(Ghi rõ lĩnh vực hoạt động và vai trò: nhà thầu chính, nhà thầu phụ, tổng thầu,…)* | **Thông tin công trình** | **Chủ đầu tư**  *(Tên chủ đầu tư, số điện thoại liên hệ)* | **Ghi chú** |
| 1 | Nội dung công việc thực hiện: …… | *(Tên dự án/công trình; nhóm dự án; loại, cấp công trình; vị trí xây dựng)* |  |  |
| 2 |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |

11. Kê khai máy móc, thiết bị*(đối với tổ chức thi công xây dựng, tổ chức khảo sát xây dựng)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Loại máy móc, thiết bị phục vụ**  **thi công** | **Số lượng** | **Công suất** | **Tính năng** | **Nước sản xuất** | **Năm sản xuất** | **Sở hữu của tổ chức hay đi thuê** | **Chất lượng sử dụng hiện nay** |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Đề nghị cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng với nội dung như sau:**

Lĩnh vực hoạt động: …………………. ……………….Hạng: ………….

Cấp lần đầu

Cấp lại

Lý do đề nghị cấp lại chứng chỉ: ………………………………….............

Điều chỉnh, bổ sung

*(Tên tổ chức)* chịu trách nhiệm **về tính chính xác, hợp pháp của hồ sơ và các nội dung kê khai trong đơn** và cam kết hoạt động xây dựng theo đúng nội dung ghi trong chứng chỉ được cấp và tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**  **CỦA TỔ CHỨC**  *(Ký, họ và tên, đóng dấu)* |

**Mẫu số 05**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**------------**

**BẢN KHAI KINH NGHIỆM CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN VÀ XÁC ĐỊNH HẠNG CỦA CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG**

1. Họ và tên:............................................................................................................

2. Trình độ chuyên môn: ........................................................................................

3. Thời gian có kinh nghiệm nghề nghiệp (năm, tháng): .......................................

4. Đơn vị công tác: .................................................................................................

5. Quá trình hoạt động chuyên môn trong xây dựng:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Thời gian**  **công tác**  (*Từ tháng, năm*  *đến tháng, năm)* | **Đơn vị công tác/**  **Hoạt động độc lập**  *(Ghi rõ tên đơn vị,*  *số điện thoại liên hệ)* | **Kê khai kinh nghiệm thực hiện công việc tiêu biểu** | **Ghi chú** |
| 1 |  |  | 1. Tên Dự án/công trình: ….....  Nhóm dự án/Cấp công trình:…..  Loại công trình: ……………  Chức danh/Nội dung công việc thực hiện: ……………..  2. …. |  |
| 2 |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |

6. Số Chứng chỉ hành nghề đã được cấp: …… Ngày cấp: ……….Nơi cấp: …… Phạm vi hoạt động: ………………………………………………………………

7. Tự xếp Hạng:………………………………………………………….……...(1)

Tôi xin cam đoan nội dung bản khai này là đúng sự thật, nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm./.

|  |  |
| --- | --- |
| **Xác nhận của cơ quan,**  **tổ chức quản lý trực tiếp**(2)  *(Ký, đóng dấu)* | *Tỉnh/thành phố, ngày …/…/…*  **NGƯỜI KHAI**  *(Ký và ghi rõ họ, tên)* |

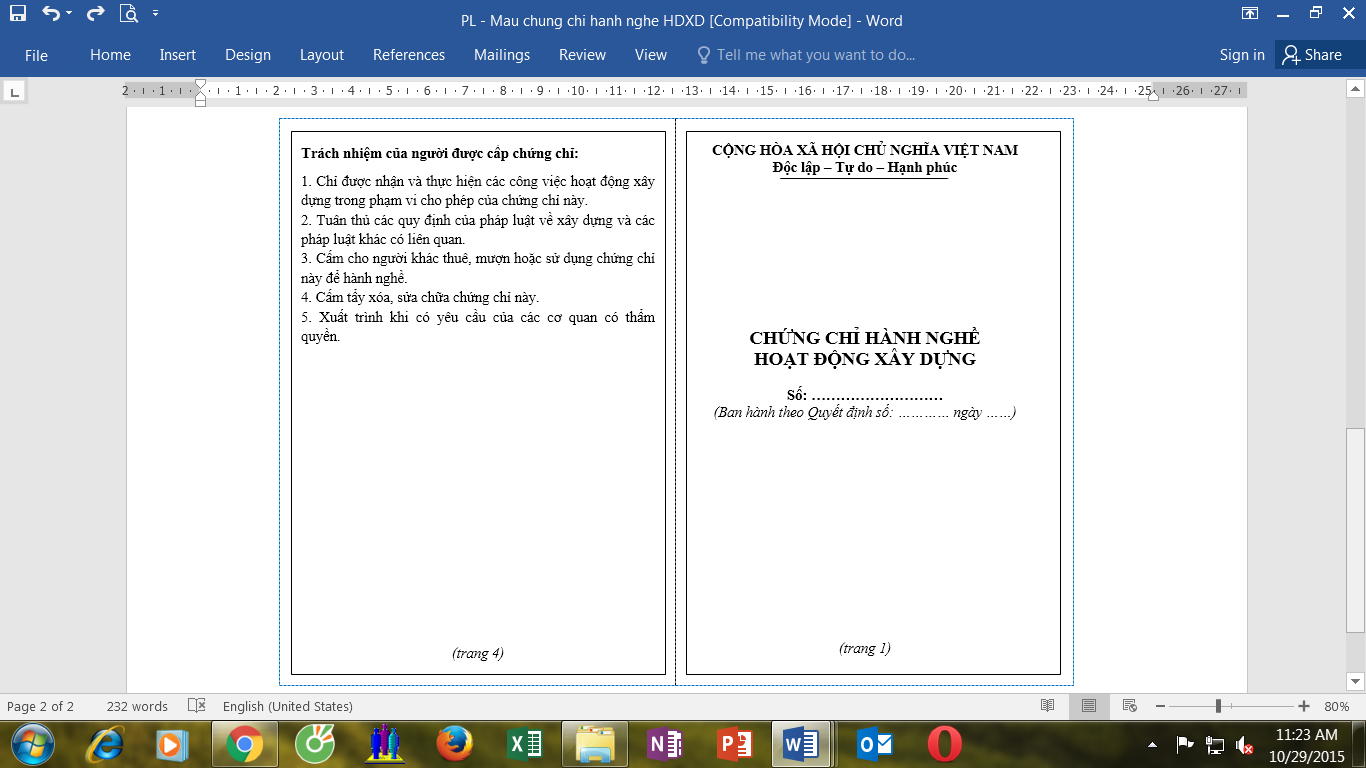
***Ghi chú:***

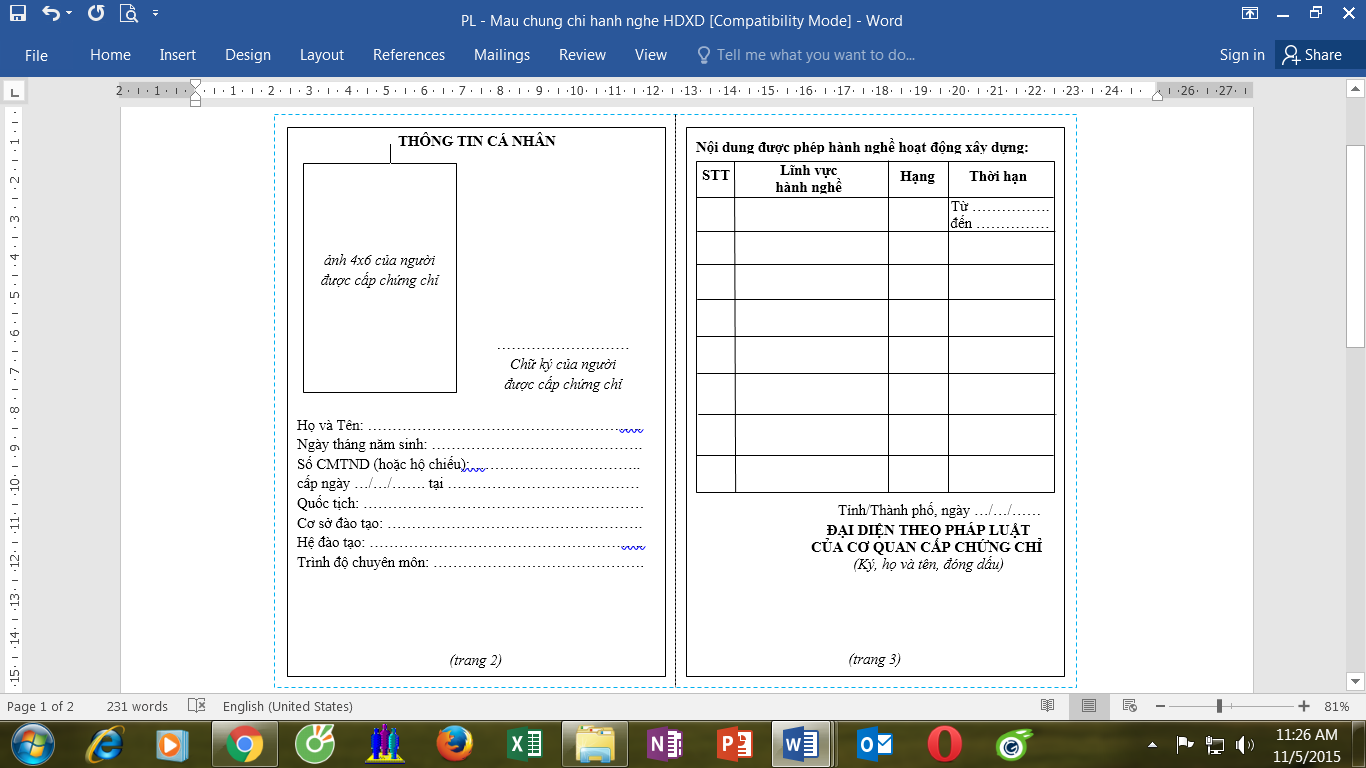
(1) Cá nhân đối chiếu kinh nghiệm thực hiện công việc và điều kiện năng lực theo quy định tại Nghị định này để tự nhận Hạng

(2) Xác nhận đối với các nội dung từ Mục 1 đến Mục 6 (Cá nhân tham gia hành nghề độc lập không phải lấy xác nhận này).

**Mẫu số 06**

**MẪU CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG**





**Mẫu số 07**

**MẪU CHỨNG CHỈ NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN CƠ QUAN CẤP CHỨNG CHỈ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**CHỨNG CHỈ**

**NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG**

**Số: ………………………..**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: … ngày ….)*

Tên tổ chức: ……………………….………………………………………..

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Quyết định thành lập số:…………

Ngày cấp: ……………………………………… Nơi cấp:……………. …..

Tên người đại diện theo pháp luật: ……………………Chức vụ: ………….

Địa chỉ trụ sở chính:…………………………………………………………

Số điện thoại: …………………………. Số fax: …………………………….

Email: ………………………………Website: …………………………….

Phạm vi hoạt động xây dựng*:*

*1. Tên lĩnh vực hoạt động (ghi rõ loại dự án/loại công trình): …………….. Hạng: …..*

*2. Tên lĩnh vực hoạt động (ghi rõ loại dự án/loại công trình): …………….. Hạng: …..*

*3……..…*

Chứng chỉ này có giá trị đến hết ngày …/…/…

*….…., ngày tháng năm 20…*

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

**CỦA CƠ QUAN CẤP CHỨNG CHỈ**

*(ký, họ và tên, đóng dấu)*

**Phụ lục VI**

**Mẫu các văn bản trong quy trình công nhận tổ chức xã hội – nghề nghiệp đủ điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề, chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng**

*(Ban hành kèm theo Nghị định số ...../2020/NĐ-CP*

*ngày ... tháng ... năm 2020 của Chính phủ)*

|  |  |
| --- | --- |
| Mẫu số 01 | Đơn đề nghị công nhận tổ chức xã hội nghề nghiệp đủ điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng |
| Mẫu số 02 | Đơn đề nghị công nhận tổ chức xã hội nghề nghiệp đủ điều kiện cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng |

**Mẫu số 01**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN TỔ CHỨC XÃ HỘI NGHỀ NGHIỆP** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
|  | *……., ngày … tháng … năm …* |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ**

**Công nhận tổ chức xã hội nghề nghiệp đủ điều kiện cấp chứng chỉ**

**hành nghề hoạt động xây dựng**

Kính gửi: Bộ Xây dựng

Tên Tổ chức xã hội nghề nghiệp: ………………………………………..

Địa chỉ Trụ sở: …………………………………………………..................

Quyết định cho phép thành lập hội số: …ngày cấp ….. Cơ quan cấp: ….

Quyết định phê duyệt điều lệ hoạt động số: …gày cấp... Cơ quan cấp:...

Mục đích, lĩnh vực hoạt động: …………………………………………..

Phạm vi hoạt động: ……………………………………………………...

Số lượng thành viên: …………………………………………………….

Đề nghị công nhận là Tổ chức xã hội nghề nghiệp đủ điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III cho các cá nhân là hội viên, thành viên của Hội viên của mình đối với lĩnh vực hoạt động xây dựng sau đây:

1. ………………………………………………………………………….

2. ………………………………………………………………………….

…

n. ………………………………………………………………………….

*(Tên tổ chức xã hội nghề nghiệp)* chịu trách nhiệm về tính chính xác của các nội dung kê khai nêu trên và cam kết tuân thủ các quy định của pháp luật về cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC XÃ HỘI**  **NGHỀ NGHIỆP**  *(Ký, họ và tên, đóng dấu)* |

**Mẫu số 02**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN TỔ CHỨC XÃ HỘI NGHỀ NGHIỆP** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
|  | *……., ngày … tháng … năm …* |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ**

**Công nhận tổ chức xã hội nghề nghiệp đủ điều kiện cấp chứng chỉ**

**năng lực hoạt động xây dựng**

Kính gửi: Bộ Xây dựng

Tên Tổ chức xã hội nghề nghiệp: ………………………………………..

Địa chỉ Trụ sở: …………………………………………………..................

Quyết định cho phép thành lập hội số: …ngày cấp ….. Cơ quan cấp: ….

Quyết định phê duyệt điều lệ hoạt động số:…ngày cấp… Cơ quan cấp: …

Mục đích, lĩnh vực hoạt động: …………………………………………..

Phạm vi hoạt động: ………………………………………………………...

Số lượng thành viên: …………….……………………………………….

Đề nghị công nhận là Tổ chức xã hội nghề nghiệp đủ điều kiện cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng III cho các tổ chức là hội viên của mình đối với lĩnh vực hoạt động xây dựng sau đây:

1. ………………………………………………………………………….

2. ………………………………………………………………………….

…

n. ………………………………………………………………………….

*(Tên tổ chức xã hội nghề nghiệp)* chịu trách nhiệm về tính chính xác của các nội dung kê khai nêu trên và cam kết tuân thủ các quy định của pháp luật về cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC XÃ HỘI**  **NGHỀ NGHIỆP**  *(Ký, họ và tên, đóng dấu)* |

**Phụ lục VII**

**Ký hiệu nơi cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng, chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng**

*(Ban hành kèm theo Nghị định số ...../2020/NĐ-CP*

*ngày ... tháng ... năm 2020 của Chính phủ)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nơi cấp** | **Kí hiệu** | **STT** | **Nơi cấp** | **Kí hiệu** |
| **I** | **Đối với chứng chỉ do Cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ Xây dựng cấp** | | | | |
| 1 | Cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ Xây dựng | BXD |  |  |  |
| **II** | **Đối với chứng chỉ hạng II, hạng III do Sở Xây dựng và tổ chức xã hội – nghề nghiệp được công nhận cấp** | | | | |
| 1 | An Giang | ANG | 33 | Kon Tum | KOT |
| 2 | Bà Rịa - Vũng Tàu | BRV | 34 | Lai Châu | LAC |
| 3 | Bắc Giang | BAG | 35 | Lâm Đồng | LAD |
| 4 | Bắc Kạn | BAK | 36 | Lạng Sơn | LAS |
| 5 | Bạc Liêu | BAL | 37 | Lào Cai | LCA |
| 6 | Bắc Ninh | BAN | 38 | Long An | LOA |
| 7 | Bến Tre | BET | 39 | Nam Định | NAD |
| 8 | Bình Định | BID | 40 | Nghệ An | NGA |
| 9 | Bình Dương | BDG | 41 | Ninh Bình | NIB |
| 10 | Bình Phước | BIP | 42 | Ninh Thuân | NIT |
| 11 | Bình Thuận | BIT | 43 | Phú Thọ | PHT |
| 12 | Cà Mau | CAM | 44 | Phú Yên | PHY |
| 13 | Cao Bằng | CAB | 45 | Quảng Bình | QUB |
| 14 | Cần Thơ | CAT | 46 | Quảng Nam | QUN |
| 15 | Đà Nẵng | DNA | 47 | Quảng Ngãi | QNG |
| 16 | Đắk Lắk | DAL | 48 | Quảng Ninh | QNI |
| 17 | Đắk Nông | DAN | 49 | Quảng Trị | QTR |
| 18 | Điện Biên | DIB | 50 | Sóc Trăng | SOT |
| 19 | Đồng Nai | DON | 51 | Sơn La | SOL |
| 20 | Đồng Tháp | DOT | 52 | Tây Ninh | TAN |
| 21 | Gia Lai | GIL | 53 | Thái Bình | THB |
| 22 | Hà Giang | HAG | 54 | Thái Nguyên | THN |
| 23 | Hà Nam | HNA | 55 | Thanh Hóa | THH |
| 24 | Hà Nội | HAN | 56 | Thừa Thiên Huế | TTH |
| 25 | Hà Tĩnh | HAT | 57 | Tiền Giang | TIG |
| 26 | Hải Dương | HAD | 58 | TP.Hồ Chí Minh | HCM |
| 27 | Hải Phòng | HAP | 59 | Trà Vinh | TRV |
| 28 | Hậu Giang | HGI | 60 | Tuyên Quang | TUQ |
| 29 | Hòa Bình | HOB | 61 | Vĩnh Long | VIL |
| 30 | Hưng Yên | HUY | 62 | Vĩnh Phúc | VIP |
| 31 | Khánh Hòa | KHH | 63 | Yên Bái | YEB |
| 32 | Kiên Giang | KIG | 64 | Chứng chỉ do tổ chức xã hội – nghề nghiệp được công nhận cấp | Bộ Xây dựng quy định cụ thể trong Quyết định công nhận tổ chức xã hội – nghề nghiệp đủ điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng, chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng |

1. Không yêu cầu kê khai trong trường hợp đề nghị cấp lại chứng chỉ do chứng chỉ cũ hết hạn sử dụng/rách, nát/bị thất lạc. [↑](#footnote-ref-1)